

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Bộ trưởng thông tin dữ liệu gốc, dữ liệu chủ,
dữ liệu tham chiếu tỉnh Thanh Hóa**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Giao dịch điện tử số ngày 22 tháng 06 năm 2023;

Căn cứ Luật Dữ liệu số ngày 30 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Luật Chuyển đổi số ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 194/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 7 năm 2025 quy định chi tiết một số điều của Luật Giao dịch điện tử về cơ sở dữ liệu quốc gia, kết nối và chia sẻ dữ liệu, dữ liệu mở phục vụ giao dịch điện tử của cơ quan nhà nước; số 214/NQ-CP ngày 23 tháng 7 năm 2025 ban hành Kế hoạch hành động về việc thúc đẩy, tạo lập dữ liệu phục vụ chuyển đổi số toàn diện; số 278/2025/NĐ-CP ngày 22 tháng 10 năm 2025 quy định về kết nối, chia sẻ dữ liệu bắt buộc giữa các cơ quan thuộc hệ thống chính trị;

Căn cứ Quyết định số 2439/QĐ-TTg ngày 04 tháng 11 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Khung kiến trúc dữ liệu quốc gia, Khung quản trị, quản lý dữ liệu quốc gia, Từ điển dữ liệu dùng chung (Phiên bản 1.0);

Căn cứ Quyết định số 11/QĐ-BCĐCP ngày 27 tháng 02 năm 2026 của Ban Chỉ đạo Chính phủ ban hành Kế hoạch hoạt động năm 2026 của Ban Chỉ đạo của Chính phủ về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và Đề án 06;

Căn cứ Thông báo số 43/TB-VPCP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Văn phòng Chính phủ về kết luận Phiên họp lần thứ nhất Ban Chỉ đạo quốc gia về dữ liệu;

Căn cứ Kế hoạch số 20/KH-UBND ngày 26 tháng 01 năm 2026 của UBND tỉnh về triển khai Chiến lược dữ liệu trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ tại Tờ trình số 3107/TTr-SKHCHN ngày 14 tháng 7 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bộ trường thông tin dữ liệu gốc, dữ liệu chủ, dữ liệu tham chiếu tỉnh Thanh Hoá.

(Chi tiết tại phụ lục kèm theo).

Điều 2. Phạm vi và đối tượng áp dụng

Bộ trường thông tin này áp dụng cho các sở, ban, ngành cấp tỉnh; UBND các xã, phường và các đơn vị có liên quan đến hoạt động tạo lập, quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số trên địa bàn tỉnh.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Sở Khoa học và Công nghệ

- Chủ trì hướng dẫn các sở, ban, ngành, UBND các xã, phường tổ chức triển khai áp dụng thống nhất Bộ trường thông tin dữ liệu được ban hành kèm theo Quyết định này.

- Chủ trì phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan, bảo đảm cập nhật, đồng bộ Bộ trường thông tin dữ liệu lên Hệ thống Từ điển dữ liệu dùng chung của tỉnh và kết nối với Từ điển dữ liệu dùng chung theo quy định.

- Định kỳ rà soát, tổng hợp các khó khăn, vướng mắc; tham mưu, báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung Bộ trường thông tin dữ liệu hoặc khi các quy định của Trung ương thay đổi.

2. Công an tỉnh

Phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ trong việc triển khai áp dụng thống nhất Bộ trường thông tin dữ liệu; kết nối, chia sẻ, đồng bộ dữ liệu với Trung tâm dữ liệu quốc gia, Cơ sở dữ liệu quốc gia và các hệ thống thông tin theo quy định.

3. Các sở, ban, ngành cấp tỉnh

- Tổ chức triển khai, áp dụng thống nhất Bộ trường thông tin được ban hành trong xây dựng, chuẩn hóa, cập nhật cơ sở dữ liệu chuyên ngành thuộc phạm vi quản lý; bảo đảm việc tạo lập, thu thập, cập nhật dữ liệu theo quy định.

- Chủ động phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ theo định kỳ hoặc đột xuất, rà soát, báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh nội dung cập nhật, sửa đổi bộ trường thông tin thuộc lĩnh vực quản lý (nếu có).

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở; Trưởng các ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh; Chủ tịch UBND các xã, phường; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4 Quyết định;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh uỷ, HĐND tỉnh;
- Lãnh đạo VPUBND tỉnh;
- Các cơ quan TW đóng trên địa bàn tỉnh;
- Các Tổ chức chính trị - xã hội;
- Các đơn vị sự nghiệp cấp tỉnh;
- Lưu: VT, NNMT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Cao Văn Cường

Phụ lục

BỘ TRƯỞNG THÔNG TIN DỮ LIỆU GỐC, DỮ LIỆU CHỦ, DỮ LIỆU THAM CHIẾU TỈNH THANH HÓA*(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)*

TT	Tên trường	Mã trường	Định dạng	Dữ liệu chủ	Dữ liệu gốc	Dữ liệu tham chiếu	Mô tả	Bắt buộc:1 Không bắt buộc:2	Ghi chú
LĨNH VỰC Y TẾ (07 CSDL, 69 trường thông tin)									
I	CSDL Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh (10 trường thông tin)								
1	Mã cơ sở	MaCoSo	String	X	X		Mã định danh cơ sở khám bệnh, chữa bệnh	1	
2	Tên cơ sở	TenCoSo	String	X	X		Tên cơ sở khám bệnh, chữa bệnh	1	
3	Địa chỉ	DiaChi	String	X	X		Địa chỉ cơ sở khám bệnh, chữa bệnh	2	
4	Cấp chuyên môn kỹ thuật	CapChuyenMonKyThuat	String	X	X		Xếp cấp chuyên môn kỹ thuật theo bộ tiêu chí của Bộ Y tế	2	
5	Loại hình cơ sở	LoaiHinhCoSo	String	X	X		Loại hình cơ sở khám bệnh, chữa bệnh	2	
6	Giấy phép hoạt động	GiayPhepHoatDong	String	X	X		Số giấy phép hoạt động do cơ quan có thẩm quyền cấp	2	
7	Ngày cấp giấy phép	NgayCapGiayPhep	Date		X		Ngày cấp giấy phép hoạt động		
8	Cơ quan cấp giấy phép	CoQuanCapGiayPhep	String		X		Tên cơ quan cấp giấy phép hoạt động		

TT	Tên trường	Mã trường	Định dạng	Dữ liệu chủ	Dữ liệu gốc	Dữ liệu tham chiếu	Mô tả	Bắt buộc:1 Không bắt buộc:2	Ghi chú
9	Trạng thái hoạt động	TrangThaiHoatDong	String		X		Trạng thái còn hoạt động hay không hoạt động	1	
10	Ngày cập nhật	NgayCapNhat	Date		X		Ngày cập nhật thông tin	1	
II	CSDL Cơ sở kinh doanh thuốc (09 trường thông tin)								
1	Mã cơ	MaCoSo	String	X	X		Mã định danh cơ sở kinh doanh thuốc	1	
2	Tên cơ sở	TenCoSo	String	X	X		Tên cơ sở kinh doanh thuốc	1	
3	Địa chỉ	DiaChi	String	X	X		Địa chỉ cơ sở kinh doanh thuốc	2	
4	Người phụ trách chuyên môn	NguaiPhuTrachChuyenMon	String	X	X		Người phụ trách chuyên môn	2	
5	Hình thức tổ chức	HinhThucToChuc	String	X	X		Hình thức tổ chức của cơ sở kinh doanh thuốc	2	
6	Giấy phép hoạt động	GiayPhepHoatDong	String	X	X		Số giấy phép hoạt động do cơ quan có thẩm quyền cấp	2	
7	Ngày cấp giấy phép	NgayCapGiayPhep	Date		X		Ngày cấp giấy phép	2	
8	Trạng thái hoạt động	TrangThaiHoatDong	String		X		Trạng thái còn hoạt động hay không hoạt động	1	
9	Lần thanh kiểm tra gần nhất	LanThanhKiemTraGanNhat	Date		X		Lần thanh kiểm tra gần nhất	2	

TT	Tên trường	Mã trường	Định dạng	Dữ liệu chủ	Dữ liệu gốc	Dữ liệu tham chiếu	Mô tả	Bắt buộc:1 Không bắt buộc:2	Ghi chú
III	CSDL Chứng chỉ hành nghề y (07 trường thông tin)								
1	Mã Chứng chỉ	MaChungChiHanhNghe	String	X	X		Mã định danh Chứng chỉ hành nghề	1	
2	Số Chứng chỉ	SoChungChiHanhNghe	String	X	X		Số Chứng chỉ hành nghề	1	
3	HoTen	HoTen	String	X	X		Họ và tên người được cấp chứng chỉ hành nghề	1	
4	Quốc tịch	QuocTich	String	X	X	X	Quốc tịch người được cấp chứng chỉ hành nghề	2	
5	Phạm vi hoạt động chuyên môn	PhamViHoatDongChuyenMon	String	X	X		Phạm vi hoạt động chuyên môn	2	
6	Ngày cấp	NgayCap	Date		X		Ngày cấp chứng chỉ hành nghề	2	
7	Trạng thái hoạt động	TrangThaiHoatDong	String		X		Trạng thái còn hoạt động hay không hoạt động	1	
IV	CSDL Chứng chỉ hành nghề được (07 trường thông tin)								
1	Mã Chứng chỉ	MaChungChiHanhNghe	String	X	X		Mã định danh Chứng chỉ hành nghề	1	
2	Số Chứng chỉ	SoChungChiHanhNghe	String	X	X		Số Chứng chỉ hành nghề	1	
3	HoTen	HoTen	String	X	X		Tên người được cấp chứng chỉ hành nghề	1	
4	Quốc tịch	QuocTich	String	X	X	X	Quốc tịch người được cấp chứng chỉ hành nghề	2	

TT	Tên trường	Mã trường	Định dạng	Dữ liệu chủ	Dữ liệu gốc	Dữ liệu tham chiếu	Mô tả	Bắt buộc:1 Không bắt buộc:2	Ghi chú
5	Phạm vi hoạt động chuyên môn	PhamViHoatDongChuyenMon	String	X	X		Phạm vi hoạt động chuyên môn	2	
6	Ngày cấp	NgayCap	Date		X		Ngày cấp chứng chỉ hành nghề	2	
7	Trạng thái hoạt động	TrangThaiHoatDong	String		X		Trạng thái còn hoạt động hay không hoạt động	1	
V	CSDL Cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống (09 trường thông tin)								
1	Mã cơ sở	MaCoSo	String	X	X		Mã định danh cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống	1	
2	Tên cơ sở	TenCoSo	String	X	X		Tên cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống	1	
3	Địa chỉ	DiaChi	String	X	X		Địa chỉ cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống	2	
4	Mã số thuế	MaSoThue	String	X	X	X	Mã số thuế của cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống	2	
5	Loại hình	LoaiHinh	String	X	X		Loại hình cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống	2	
6	Giấy chứng nhận ATTP	GiayChungNhanATTP	String	X	X		Giấy chứng nhận ATTP do cơ quan có thẩm quyền cấp	2	
7	Ngày cấp	NgayCap	Date		X		Ngày cấp	2	

TT	Tên trường	Mã trường	Định dạng	Dữ liệu chủ	Dữ liệu gốc	Dữ liệu tham chiếu	Mô tả	Bắt buộc:1 Không bắt buộc:2	Ghi chú
8	Ngày kiểm tra gần nhất	NgayKiemTraGanNhat	Date		X		Ngày kiểm tra gần nhất của cơ quan QLNN về ATTP	2	
9	Trạng thái hoạt động	TrangThaiHoatDong	String		X		Trạng thái còn hoạt động hay không hoạt động	1	
VI	CSDL Nhân lực y tế địa phương (15 trường thông tin)								
1	Mã định danh	MaDinhDanh	String	X	X	X	Mã định danh cá nhân	1	
2	Họ và tên	HoVaTen	String	X	X		Họ và tên của nhân viên y tế	1	
3	Ngày sinh	NgaySinh	Date	X	X		Ngày sinh của nhân viên y tế	2	
4	Đơn vị công tác	DonViCongTac	String	X	X		Tên đơn vị công tác	2	
5	Vị trí công tác	ViTriCongTac	String	X	X		Vị trí công tác hiện nay	2	
6	Chuyên môn đào tạo	ChuyenMonDaoTao	String	X	X		Chuyên môn đào tạo cao nhất của nhân viên y tế	2	
7	Chức danh nghề nghiệp	ChucDanhNgheNghiep	String	X	X		Chức danh nghề nghiệp	2	
8	Học hàm	HocHam	String	X	X		Học hàm của nhân viên y tế	2	
9	Học vị	HocVi	String	X	X		Học vị của nhân viên y tế	2	
10	Chứng chỉ hành nghề	ChungChiHanhNghe	String	X	X	X	Chứng chỉ hành nghề	2	
11	Trạng thái công tác	TrangThaiCongTac	String		X		Còn công tác hay đã nghỉ	1	

TT	Tên trường	Mã trường	Định dạng	Dữ liệu chủ	Dữ liệu gốc	Dữ liệu tham chiếu	Mô tả	Bắt buộc:1 Không bắt buộc:2	Ghi chú
12	Ngày tuyển dụng	NgayTuyenDung	Date		X				
13	Ngày nghỉ việc	NgayNghiVar	Date		X				
14	Lý do nghỉ việc	LyDoNghiVar	String		X				
15	Ngày cập nhật	NgayCapNhat	Date		X				
VII	CSDL Thiết bị y tế (12 trường thông tin)								
1	Mã định danh	MaDinhDan	String	X	X		Mã định danh thiết bị y tế	1	
2	Tên thiết bị	TenThietBi	String	X	X		Tên thiết bị y tế	1	
3	Mã máy	ModelNumber	String	X	X		Mã máy thiết bị y tế (do nhà sản xuất đặt)	2	
4	Hãng sản xuất	HangSanXuat	String	X	X		Hãng sản xuất	2	
5	Nước sản xuất	NuocSanXuat	String	X	X		Nước sản xuất	2	
6	Năm sản xuất	NamSanXuat	Integer	X	X		Năm sản xuất	2	
7	Loại thiết bị	LoaiThietBi	String	X	X		Loại thiết bị	2	
8	Nhóm thiết bị	NhomThietBi	String	X	X		Nhóm thiết bị	2	
9	Ngày đưa vào sử dụng	NgayDuaVaoSuDung	Date		X		Năm đưa vào sử dụng lần đầu	2	
10	Giá mua	GiaMua	Integer		X		Giá mua	2	
11	Tình trạng hoạt động	TinhTrangHoatDong	String		X		Tình trạng hoạt động/không hoạt động	1	
12	Lần bảo dưỡng gần nhất	LanBaoDuongGanNhat	Date		X		Lần bảo dưỡng gần nhất		

TT	Tên trường	Mã trường	Định dạng	Dữ liệu chủ	Dữ liệu gốc	Dữ liệu tham chiếu	Mô tả	Bắt buộc:1 Không bắt buộc:2	Ghi chú
SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ (11 CSDL, 54 trường thông tin)									
I	CSDL Cơ quan, doanh nghiệp Bưu chính (05 trường thông tin)								
1	Mã doanh nghiệp	MaDN	String	X	X		Mã định danh DN	1	
2	Tên doanh nghiệp	TenDN	String	X	X		Tên đầy đủ	1	
3	Người đại diện	NguoiDaiDien	String		X		Người đại diện PL	2	
4	Địa chỉ trụ sở	DiaChi	String		X		Địa chỉ đăng ký	2	
5	Trạng thái hoạt động	TrangThai	String		X		Đang HĐ/Tạm dừng	1	
II	CSDL Cơ quan, doanh nghiệp lĩnh vực Viễn thông (05 trường thông tin)								
1	Mã doanh nghiệp	MaDN	String	X	X		Mã định danh DN	1	
2	Tên doanh nghiệp	TenDN	String	X	X		Tên đầy đủ	1	
3	Số điện thoại hỗ trợ	SDTHoTro	String		X		SĐT liên hệ	2	
4	Phạm vi hoạt động	PhamVi	String		X		Toàn quốc/Tỉnh	2	
5	Doanh thu năm	DoanhThu	Number		X		Số liệu kinh doanh	2	
III	CSDL Cột Anten viễn thông (05 trường thông tin)								
1	Mã cột Anten	MaCot	String	X	X		Mã định danh	1	
2	Tên cột Anten	TenCot	String	X	X		Tên/ký hiệu	1	
3	Địa chỉ vị trí	DiaChi	String		X		Địa điểm lắp đặt	1	
4	Công nghệ phát sóng	CongNghe	String		X		3G, 4G, 5G	2	
5	Tình trạng hoạt động	TrangThai	String		X		HĐ tốt/Hỏng	2	
IV	CSDL Trạm Viễn thông (04 trường thông tin)								
1	Mã trạm	MaTram	String	X	X		Mã định danh trạm	1	
2	Tên trạm	TenTram	String	X	X		Tên trạm	1	

TT	Tên trường	Mã trường	Định dạng	Dữ liệu chủ	Dữ liệu gốc	Dữ liệu tham chiếu	Mô tả	Bắt buộc:1 Không bắt buộc:2	Ghi chú
3	Đơn vị sở hữu	DonViSoHuu	String		X	X	Chủ sở hữu	1	Tham chiếu CSDL DN
4	Diện tích đất	DienTich	Number		X		Diện tích (m2)	2	
V	CSDL Điểm phục vụ Bưu chính (04 trường thông tin)								
1	Mã điểm phục vụ	MaDiem	String	X	X		Mã định danh	1	
2	Tên điểm phục vụ	TenDiem	String	X	X		Tên điểm	1	
3	Loại hình phục vụ	LoaiHinh	String		X		Bưu cục, Đại lý...	2	
4	Trạng thái hoạt động	TrangThai	String		X		Đang hoạt động	2	
VI	CSDL Khu vực lữ hành thông tin di động (04 trường thông tin)								
1	Mã khu vực	MaKhuVuc	String	X	X		Mã định danh	1	
2	Địa chỉ khu vực	DiaChi	String		X		Thôn/Xã/Huyện	1	
3	Nhà mạng bị ảnh hưởng	NhaMang	String		X	X	Tên doanh nghiệp	1	Tham chiếu CSDL DN
4	Dân số khu vực	DanSo	Number		X		Tổng dân số	2	
VII	CSDL Tổ chức khoa học và công nghệ (08 trường thông tin)								
1	Mã tổ chức	MaToChuc	String	X	X		Mã định danh duy nhất của tổ chức	1	
2	Tên tổ chức	TenToChuc	String	X	X		Tổ chức nghiên cứu, tổ chức dịch vụ, cơ sở giáo dục đại học, doanh nghiệp, ĐVSN...	1	

TT	Tên trường	Mã trường	Định dạng	Dữ liệu chủ	Dữ liệu gốc	Dữ liệu tham chiếu	Mô tả	Bắt buộc:1 Không bắt buộc:2	Ghi chú
3	Loại hình tổ chức	LoaiHinh	String		X	X	Công lập, ngoài công lập, vốn nước ngoài..	1	Tham chiếu danh mục Loại hình tổ chức
4	Người đứng đầu	NguoiDungDau	String		X		Họ tên thủ trưởng/giám đốc	1	
5	Địa chỉ trụ sở	DiaChi	String		X		Địa chỉ đăng ký hoạt động	1	
6	Lĩnh vực nghiên cứu chính	LinhVucNC	String		X	X	Tự nhiên, Kỹ thuật, Y dược, Nông nghiệp...	1	Tham chiếu danh mục Lĩnh vực KH&CN
7	Loại hình kinh tế	LoaiHinhKT	Integer	X			Nhà nước, kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân, có vốn đầu tư nước ngoài.		Tham chiếu danh mục loại hình kinh tế
8	Cơ quan chủ quản	CoQuanChuQuan	String	X	X		Bộ, cơ quan Trung ương, địa phương		
VIII	CSDL Nhân lực khoa học và công nghệ (06 trường thông tin)								
1	Mã định danh nhân lực	MaNhanLuc	String	X	X		Số định danh cá nhân / Mã chuyên gia	1	
2	Họ và tên	HoTen	String	X	X		Họ và tên đầy đủ	1	
3	Năm sinh	NamSinh	Number		X		Năm sinh của nhân lực	1	

TT	Tên trường	Mã trường	Định dạng	Dữ liệu chủ	Dữ liệu gốc	Dữ liệu tham chiếu	Mô tả	Bắt buộc:1 Không bắt buộc:2	Ghi chú
4	Học hàm/Học vị	HocHamHocVi	String		X	X	GS, PGS, Tiến sĩ, Thạc sĩ...	1	Tham chiếu danh mục Học hàm Học vị
5	Cơ quan công tác	MaToChuc	String		X	X	Nơi nhân lực đang làm việc	1	Tham chiếu CSDL Tổ chức KH&CN
6	Lĩnh vực nghiên cứu chính	LinhVucNCC	String		X		Tự nhiên, Kỹ thuật, Y dược, Nông nghiệp...	2	Tham chiếu danh mục Lĩnh vực KH&CN
IX	CSDL về quản lý thị trường KH&CN (06 trường thông tin)								
1	Mã công nghệ/tài sản	MaCongNghe	String	X	X		Mã định danh công nghệ, sáng chế chuyển giao	1	
2	Tên công nghệ/sáng chế	TenCongNghe	String	X	X		Tên gọi của giải pháp/kết quả KH&CN	1	
3	Bên chuyển giao (Bên bán)	BenChuyenGiao	String		X	X	Tổ chức hoặc cá nhân sở hữu	1	Tham chiếu CSDL Tổ chức hoặc Nhân lực
4	Bên nhận chuyển giao (Bên mua)	BenNhan	String		X		Tổ chức hoặc cá nhân tiếp nhận	1	

TT	Tên trường	Mã trường	Định dạng	Dữ liệu chủ	Dữ liệu gốc	Dữ liệu tham chiếu	Mô tả	Bắt buộc:1 Không bắt buộc:2	Ghi chú
5	Giá trị hợp đồng	GiaTri	Number		X		Giá trị giao dịch (VNĐ)	2	
6	Phương thức chuyển giao	PhuongThuc	String		X	X	Chuyển giao quyền sở hữu/quyền sử dụng...	2	Tham chiếu danh mục quy định
X	CSDL về an toàn bức xạ hạt nhân (06 trường thông tin)								
1	Mã nguồn/thiết bị	MaThietBi	String	X	X		Mã định danh thiết bị, nguồn phóng xạ	1	
2	Tên thiết bị/Nguồn phóng xạ	TenThietBi	String	X	X		Tên gọi kỹ thuật (ví dụ: Máy X-quang, Nguồn Co-60)	1	
3	Cơ sở sử dụng	MaToChuc	String		X	X	Tên đơn vị chịu trách nhiệm an toàn	1	Tham chiếu CSDL Tổ chức KH&CN
4	Hoạt độ phóng xạ	HoatDo	String		X		Mức độ phóng xạ (Bq, Ci) tại thời điểm xác định	1	
5	Số giấy phép an toàn	SoGiayPhep	String		X		Giấy phép tiến hành công việc bức xạ	1	
6	Tình trạng nguồn	TinhTrang	String		X	X	Đang sử dụng / Lưu giữ trong kho / Đã xử lý	1	Tham chiếu danh mục trạng thái nguồn

TT	Tên trường	Mã trường	Định dạng	Dữ liệu chủ	Dữ liệu gốc	Dữ liệu tham chiếu	Mô tả	Bắt buộc:1 Không bắt buộc:2	Ghi chú
XI	CSDL Thống kê khoa học và công nghệ (06 trường thông tin)								
1	Mã chỉ tiêu thống kê	MaChỉTieu	String	X	X		Mã định danh theo Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành	1	
2	Tên chỉ tiêu	TenChỉTieu	String	X	X		Nội dung chỉ tiêu (ví dụ: Số lượng văn bản BHTT)	1	
3	Năm thống kê	NamThongKe	Number		X		Năm thu thập số liệu thống kê	1	
4	Giá trị số liệu	GiaTri	Number		X		Số tuyệt đối hoặc tỷ lệ %	1	
5	Đơn vị tính	DonViTinh	String		X	X	Người, Đề tài, Tỷ đồng, Bài báo...	1	Tham chiếu danh mục Đơn vị đo lường
6	Phạm vi thống kê	PhamVi	String		X	X	Toàn quốc / Tỉnh, Thành phố / Bộ ngành	1	Tham chiếu danh mục địa bàn hành chính

TT	Tên trường	Mã trường	Định dạng	Dữ liệu chủ	Dữ liệu gốc	Dữ liệu tham chiếu	Mô tả	Bắt buộc:1 Không bắt buộc:2	Ghi chú
SỞ DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO (07 CSDL, 67 trường thông tin)									
I	CSDL về người có uy tín trong vùng DTTS (07 trường thông tin)								
1	Số định danh cá nhân	SoDinhDanh	String		X	X	Số CCCD/Căn cước của người có uy tín	1	Tham chiếu tới CSDL Quốc gia về Dân cư.
2	Họ và tên	HoVaTen	String		X		Họ và tên người có uy tín	1	
3	Thành phần Dân tộc	TenDanToc	String		X	X	Tên dân tộc thiểu số	1	Tham chiếu trực tiếp đến CSDL về dân tộc và CSDL về tôn giáo
4	Địa bàn quản lý	MaDiaBan	String		X	X	Mã xã nơi người có uy tín hoạt động	1	Tham chiếu CSDL danh mục hành chính.
5	Số quyết định công nhận	SoQuyếtĐịnhCongNh an	String		X		Số quyết định của cấp có thẩm quyền phê duyệt danh sách.	1	
6	Ngày quyết định	NgayQuyếtĐịnh	Date		X		Ngày quyết định công nhận người có uy tín	1	

TT	Tên trường	Mã trường	Định dạng	Dữ liệu chủ	Dữ liệu gốc	Dữ liệu tham chiếu	Mô tả	Bắt buộc:1 Không bắt buộc:2	Ghi chú
7	Trạng thái hoạt động	TrangThaiHoatDong	Integer		X		Tình trạng: 1 - Đang hoạt động; 0 - Đã đưa ra khỏi danh sách.	1	
II	CSDL thành phần dân tộc (05 trường thông tin)								
1	Mã dân tộc	MaDanToc	String	X	X		Mã định danh duy nhất của từng dân tộc theo danh mục chuẩn quốc gia.	1	Hệ thống tự gán
2	Tên gọi chính thức	TenDanToc	String	X	X		Tên gọi chính thức của dân tộc (Ví dụ: Kinh, Mường, Thái, Mông, Dao...).	1	
3	Tên gọi khác	TenGoiKhac	String		X		Các tên gọi khác hoặc tên nhóm địa phương của dân tộc đó (nếu có).	2	
4	Nhóm ngôn ngữ	NhomNgonNgu	String		X	X	Thuộc nhóm ngôn ngữ nào (Ví dụ: Mường, Mông, Dao...).	1	Tham chiếu CSDL về dân tộc
5	Địa bàn cư trú	DiaBanCuTru	String	X	X		Mã địa bàn hành chính nơi dân tộc đó tập trung đông nhất tại địa phương.	1	Tham chiếu CSDL danh mục hành chính.

TT	Tên trường	Mã trường	Định dạng	Dữ liệu chủ	Dữ liệu gốc	Dữ liệu tham chiếu	Mô tả	Bắt buộc:1 Không bắt buộc:2	Ghi chú
III	CSDL về khoa học, công nghệ lĩnh vực dân tộc, tín ngưỡng tôn giáo (10 trường thông tin)								
1	Mã nhiệm vụ	MaDinhDanhNhiemVu	String	X			Thông tin về mã số của nhiệm vụ được quy định.	1	Hệ thống tự gán
2	Tên nhiệm vụ	Ten nhiệm vụ	String		X		Tên nhiệm vụ KH&CN được cấp có thẩm quyền phê duyệt	1	
3	Mã số nhiệm vụ	MaSoNhiemVu	String		X		Mã số nhiệm vụ (nhiệm vụ KH&CN cấp Quốc gia)	2	
4	Cấp quản lý	CapQuanLy	Integer		X	X	Cấp quản lý nhiệm vụ: Cấp quốc gia, cấp Bộ, cấp Tỉnh, cấp Cơ sở	1	Tham chiếu tới CSDL Tổ chức
5	Thuộc Chương trình	ThuocChuongTrinh	Integer		X		Thuộc chương trình	2	
6	Tổ chức chủ trì	ToChucChuTri	String		X		Tổ chức chủ trì nhiệm vụ	1	
7	Cơ quan cấp trên trực tiếp của tổ chức chủ trì	CoQuanCapTren	String		X	X	Cơ quan cấp trên trực tiếp quản lý tổ chức chủ trì nhiệm vụ KH&CN	2	Tham chiếu tới CSDL Tổ chức
8	Cơ quan chủ quản	CoQuanChuQuan	String		X	X	Thông tin về cơ quan chủ quản của tổ chức (bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan trực thuộc chính phủ và UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương)	2	Tham chiếu tới CSDL Tổ chức

TT	Tên trường	Mã trường	Định dạng	Dữ liệu chủ	Dữ liệu gốc	Dữ liệu tham chiếu	Mô tả	Bắt buộc:1 Không bắt buộc:2	Ghi chú
9	Cơ quan quản lý nhiệm vụ	CoQuanQuanLyNV	String		X	X	Thông tin về cơ quan quản lý nhiệm vụ KH&CN	2	Tham chiếu tới CSDL Tổ chức
10	Chủ nhiệm nhiệm vụ	ChuNhiem	String		X	X	Chủ nhiệm nhiệm vụ	1	Tham chiếu tới CSDL CBCC
IV	CSDL về đào tạo, tuyên truyền lĩnh vực dân tộc, tín ngưỡng tôn giáo (12 trường thông tin)								
1	Mã hoạt động	MaHoatDong	String	X			Mã định danh duy nhất cho mỗi khóa	1	Hệ thống tự gán
2	Tên hoạt động	TenHoatDong	String		X		Tên khóa đào tạo, bồi dưỡng hoặc tuyên truyền,.	1	
3	Loại hình hoạt động	LoaiHinh	Integer			X	Phân loại: Đào tạo chuyên môn; Bồi dưỡng nghiệp vụ; Tuyên truyền PBGDPL; Hội thảo,.	1	Tham chiếu tới Danh mục loại hình đào tạo/tuyên truyền
4	Nội dung chính	NoiDung	String		X		Tóm tắt nội dung đào tạo hoặc thông điệp tuyên truyền chính.	1	
5	Đối tượng thụ hưởng	DoiTuong	String		X		Nhóm đối tượng tham gia (ví dụ: Người có uy tín, đồng bào DTTS, chức sắc tôn giáo),	1	

TT	Tên trường	Mã trường	Định dạng	Dữ liệu chủ	Dữ liệu gốc	Dữ liệu tham chiếu	Mô tả	Bắt buộc:1 Không bắt buộc:2	Ghi chú
6	Đơn vị chủ trì	DonViChuTri	String			X	Tên cơ quan, đơn vị tổ chức thực hiện.	1	Tham chiếu tới CSDL Tổ chức
7	Thời gian thực hiện	ThoiGian	Date		X		Thời gian bắt đầu và kết thúc của hoạt động,.	1	
8	Địa điểm/Phạm vi	DiaDiem	String			X	Địa bàn tổ chức hoặc phạm vi ảnh hưởng (xã, tỉnh),.	1	Tham chiếu tới Danh mục mã tỉnh/xã
9	Số lượng người tham gia	SoLuong	Integer		X		Tổng số người được đào tạo hoặc tiếp cận tuyên truyền,.	2	
10	Kết quả/Đánh giá	KetQua	String		X		Kết quả đạt được (số chứng chỉ cấp ra, báo cáo tổng hợp kết quả)	1	
11	Tài liệu đính kèm	TaiLieu	String		X		Đường dẫn đến hồ sơ, giáo trình, ấn phẩm tuyên truyền hoặc lịch sử phát hành PBGDPL,.	2	
12	Kinh phí thực hiện	KinhPhi	Number		X		Tổng kinh phí quyết toán cho hoạt động từ ngân sách hoặc nguồn xã hội hóa.	2	
V	CSDL về tổ chức tôn giáo trực thuộc (10 trường thông tin)								
1	Mã tổ chức tôn giáo	MaToChucTonGiao	string	X	X		Mã định danh duy nhất của tổ chức trực thuộc cấp tỉnh/xã	1	Hệ thống tự gán

TT	Tên trường	Mã trường	Định dạng	Dữ liệu chủ	Dữ liệu gốc	Dữ liệu tham chiếu	Mô tả	Bắt buộc:1 Không bắt buộc:2	Ghi chú
2	Tên tổ chức tôn giáo	TenToChucTonGiao	string	X	X		Tên gọi chính thức của tổ chức tôn giáo (VD: BTS GHPG VN tỉnh Thanh Hóa, Tòa Giám mục Thanh Hóa).	1	
3	Tên tôn giáo	TenTonGiao	string		X	X	Thuộc tôn giáo nào (VD: Phật giáo, Công giáo, Tin lành, Cao Đài...).	1	Tham chiếu DM hệ thống tôn giáo hợp pháp quốc gia.
4	Cấp tổ chức	CapToChuc	Integer		X		Cấp quản lý: 1 - Cấp tỉnh; 2 - Cấp cơ sở (Ban hộ tự, Ban hành giáo...).	1	
5	Quyết định công nhận	SoQuyetDinhCongNhan	string		X		Số văn bản/quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận tổ chức/chấp thuận hoạt động.	1	
6	Ngày quyết định	NgayQuyetDinh	Date		X		Ngày ban hành quyết định/văn bản chấp thuận.	1	
7	Người đại diện hợp pháp	HoVaTenNguoiDaiDien	string		X		Họ và tên người đứng đầu tổ chức hoặc người đại diện hợp pháp của tổ chức.	1	

TT	Tên trường	Mã trường	Định dạng	Dữ liệu chủ	Dữ liệu gốc	Dữ liệu tham chiếu	Mô tả	Bắt buộc:1 Không bắt buộc:2	Ghi chú
8	Số định danh người đại diện	SoDinhDanhNguoiDa iDien	string		X	X	Số Định danh cá nhân/CCCD/Căn cước của người đại diện tổ chức.	1	Tham chiếu tới CSDL Quốc gia về Dân cư.
9	Địa chỉ trụ sở chính	DiaChiTruSo	string		X		Địa chỉ chi tiết nơi đặt trụ sở hành chính của tổ chức.	1	
10	Địa bàn hành chính	MaDiaBan	string		X	X	Mã địa bàn hành chính nơi đặt trụ sở.	1	Tham chiếu CSDL danh mục hành chính
VI	CSDL về cơ sở tôn giáo (12 trường thông tin)								
1	Mã cơ sở tôn giáo	MaCoSoTonGiao	string	X	X		Mã định danh duy nhất của từng cơ sở tôn giáo trên địa bàn tỉnh.	1	Hệ thống tự gán
2	Tên cơ sở tôn giáo	TenCoSoTonGiao	string	X	X		Tên gọi chính thức của cơ sở thờ tự (VD chùa Thanh Hà...)	1	
3	Tên gọi khác	TenGoiKhac	string		X		Tên gọi dân gian hoặc tên cũ của cơ sở (nếu có).	2	

TT	Tên trường	Mã trường	Định dạng	Dữ liệu chủ	Dữ liệu gốc	Dữ liệu tham chiếu	Mô tả	Bắt buộc:1 Không bắt buộc:2	Ghi chú
4	Thuộc Tôn giáo	ThuocTonGiao	string		X	X	Thuộc tôn giáo nào (Ví dụ: Phật giáo, Công giáo, Tin lành, Cao Đài...).		Tham chiếu DM hệ thống tôn giáo hợp pháp quốc gia.
5	Tổ chức tôn giáo quản lý	MaToChucQuanLy	string		X	X	Mã của tổ chức tôn giáo trực tiếp quản lý cơ sở thờ tự này.	1	Tham chiếu CSDL về tôn giáo
6	Người phụ trách cơ sở	HoVaTenNguoiPhuTrach	string		X	X	Họ và tên của Chức sắc đang trụ trì hoặc phụ trách cơ sở.	1	Tham chiếu CSDL về tôn giáo
7	Số định danh người phụ trách	SoDinhDanhNguoiPhuTrach	string		X	X	Số Định danh cá nhân/CCCD/Căn cước của người phụ trách cơ sở.	1	Tham chiếu tới CSDL Quốc gia về Dân cư
8	Địa chỉ chi tiết	DiaChiChiTiet	string		X		Số nhà, đường/phố, thôn/xóm nơi cơ sở tôn giáo tọa lạc.	1	
9	Địa bàn hành chính	MaDiaBan	string		X	X	Mã địa bàn hành chính nơi đặt cơ sở.	1	Tham chiếu CSDL danh mục hành chính.

TT	Tên trường	Mã trường	Định dạng	Dữ liệu chủ	Dữ liệu gốc	Dữ liệu tham chiếu	Mô tả	Bắt buộc:1 Không bắt buộc:2	Ghi chú
10	Loại hình cơ sở	LoaiHinhCoSo	Integer		X		Phân loại: 1 - Chùa; 2 - Nhà thờ; 3 - Thánh thất; 4 - Nguyễn đường/Điểm nhóm; 5 - Khác.	1	
11	Tình trạng xếp hạng di tích	XepHangDiTich	Integer		X	X	Phân loại: 0 - Không xếp hạng; 1 - Di tích cấp tỉnh; 2 - Di tích cấp quốc gia; 3 - Di tích	1	Tham chiếu CSDL Di tích lịch sử văn hóa của Sở VH,TT&DL
12	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	SoGiayChungNhanQSĐĐ	string		X	X	Số seri/Số vào sổ cấp Giấy CNQSDĐ của cơ sở thờ tự (nếu có).	2	Tham chiếu CSDL Đất đai của Sở NN&MT.
VII	CSDL về chức sắc (11 trường thông tin)								
1	Số định danh cá nhân	SoDinhDanhCaNhan	string	X	X	X	Số Định danh cá nhân / Căn cước của chức sắc	1	Tham chiếu tới CSDL Quốc gia về Dân cư.
2	Họ và tên khai sinh	HoVaTenKhaiSinh	string		X	X	Họ, chữ đệm và tên theo giấy khai sinh/ Số Định danh cá nhân	1	Tham chiếu tới CSDL Quốc gia về Dân cư.

TT	Tên trường	Mã trường	Định dạng	Dữ liệu chủ	Dữ liệu gốc	Dữ liệu tham chiếu	Mô tả	Bắt buộc:1 Không bắt buộc:2	Ghi chú
3	Pháp danh/ Tên thánh	TenGoiTonGiao	string	X	X		Tên gọi trong tôn giáo	1	
4	Thuộc Tôn giáo	ThuocTonGiao	string		X	X	Thuộc tôn giáo nào	1	Tham chiếu Danh mục hệ thống tôn giáo hợp pháp quốc gia.
5	Phẩm vị/Chức sắc	ChucSacChucViec	string		X		Phẩm vị tôn giáo hiện tại	1	
6	Chức vụ hành chính tôn giáo	ChucVuHanhChinhTonGiao	string		X		Chức vụ trong tổ chức	2	
7	Tổ chức tôn giáo trực thuộc	MaToChucTonGiao	string		X	X	Mã tổ chức tôn giáo mà cá nhân đó đang tham gia hoạt động/trực thuộc.	1	Tham chiếu CSDL Tổ chức tôn giáo.
8	Cơ sở tôn giáo đang tu hành/phụ trách	MaCoSoTonGiao	string		X	X	Mã cơ sở tôn giáo phụ trách.	1	Tham chiếu CSDL Cơ sở tôn giáo.
9	Văn bản thông báo/chấp thuận bổ nhiệm	SoVanBanBoNhiem	string		X		Số văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước hoặc văn bản thông báo của tổ chức tôn giáo theo quy định	1	

TT	Tên trường	Mã trường	Định dạng	Dữ liệu chủ	Dữ liệu gốc	Dữ liệu tham chiếu	Mô tả	Bắt buộc:1 Không bắt buộc:2	Ghi chú
10	Ngày bổ nhiệm/suy cử	NgayBoNhiem	date		X		Ngày có hiệu lực của quyết định phong phẩm, bổ nhiệm, suy cử.	1	
11	Trạng thái hoạt động	TrangThaiHoatDong	integer		X		Tình trạng hiện tại: 1 - Đang hoạt động; 2 - Chuyển chuyển đi tỉnh khác; 3 - Hoàn tục/Cách chức; 0 - Đã mất.	1	
LĨNH VỰC NỘI VỤ (8 CSDL, 348 trường thông tin)									
I	Cơ sở dữ liệu tổ chức, bộ máy (44 trường thông tin)								
1	Cơ quan quản lý	COQUANQUANLY	String	X		X		1	
2	Mã định danh tổ chức	MADINH DANH	String	X				1	
3	Tên gọi	TENGOI	String	X		X		1	
4	Tên viết tắt	TENVIETTAT	String	X				1	
5	Loại hình tổ chức	LOAIHINH	String	X		X		1	
6	Ngày thành lập	NGAYTHANHLAP	date	X				1	
7	Số quyết định thành lập	SOQUYETDINH	String	X				1	
8	Cơ quan ban hành số quyết định thành lập	CQBH	String	X				1	
9	File đính kèm Quyết định thành lập	DINH KEM	file	X				1	
10	Hạng của tổ chức hành chính	HANG	String	X				1	
11	Vị trí chức năng	VITRI	String	X				1	

TT	Tên trường	Mã trường	Định dạng	Dữ liệu chủ	Dữ liệu gốc	Dữ liệu tham chiếu	Mô tả	Bắt buộc:1 Không bắt buộc:2	Ghi chú
12	File chức năng, nhiệm vụ đính kèm	FILEDINHKEM	file	X				1	
13	Thông tin về pháp nhân tổ chức	THONGTINPHAPN HAN	String	X				1	
14	Địa chỉ chi tiết	DIACHI	String	X		X		1	
15	Email	EMAIL	String	X				1	
16	Số điện thoại	DIENTHOAI	String	X				1	
17	Website	WEBSITE	String		X			1	
18	Thông tin khác	THONGTINKHAC	String		X			2	
19	Số lượng cấp phó theo quy định	SOLUONGCAPPHO	int		X			1	
20	Số cấp phó có mặt tại thời điểm báo cáo	SOCAPHOCOMAT	int		X			1	
21	File quyết định giao đính kèm	FILEQUYETDINH	file		X			1	
22	Số biên chế công chức theo vị trí việc làm nghiệp vụ chuyên ngành được giao	SOBIENCHE1	int		X			1	
23	Số biên chế công chức theo vị trí việc làm chuyên môn nghiệp vụ dùng chung được giao	SOBIENCHE2	int		X			1	
24	Số công chức theo vị trí việc làm nghiệp vụ chuyên ngành có mặt	SOBIENCHE3	int		X			1	

TT	Tên trường	Mã trường	Định dạng	Dữ liệu chủ	Dữ liệu gốc	Dữ liệu tham chiếu	Mô tả	Bắt buộc:1 Không bắt buộc:2	Ghi chú
25	Số công chức theo vị trí việc làm chuyên môn nghiệp vụ dùng chung có mặt	SOBIENCHE4	int		X			1	
26	Số hợp đồng lao động theo vị trí việc làm nghiệp vụ chuyên ngành được giao	SOHDLD1	int		X			1	
27	Số hợp đồng lao động theo vị trí việc làm chuyên môn nghiệp vụ dùng chung được giao	SODHLD2	int		X			1	
28	Số hợp đồng lao động theo vị trí việc làm hỗ trợ phục vụ được giao	SOHDLD3	int		X			1	
29	Số lao động hợp đồng theo vị trí việc làm nghiệp vụ chuyên ngành có mặt	SOHDLD4	int		X			1	
30	Số lao động hợp đồng theo vị trí việc làm chuyên môn nghiệp vụ dùng chung có mặt	SOHDLD5	int		X			1	
31	Số hợp đồng lao động theo vị trí việc làm hỗ trợ phục vụ có mặt	SOHDLD6	int		X			1	
32	Số lượng người ở vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý được giao	SOLANHDAO1	int		X			1	
33	Số lượng người ở vị trí việc làm lãnh đạo, quản	SOLANHDAO2	int		X			1	

TT	Tên trường	Mã trường	Định dạng	Dữ liệu chủ	Dữ liệu gốc	Dữ liệu tham chiếu	Mô tả	Bắt buộc:1 Không bắt buộc:2	Ghi chú
	lý								
34	Số lượng người ở vị trí việc làm chuyên môn nghiệp vụ, chuyên ngành được giao	SOLUONG1	int		X			1	
35	Số lượng người ở vị trí việc làm chuyên môn nghiệp vụ, chuyên ngành	SOLUONG2	int		X			1	
36	Số lượng người ở vị trí việc làm chuyên môn nghiệp vụ dùng chung được giao	SOLUONG3	int		X			1	
37	Số lượng người ở vị trí việc làm chuyên môn nghiệp vụ dùng chung	SOLUONG4	int		X			1	
38	Số lượng người ở vị trí việc làm hỗ trợ, phục vụ được giao	SOLUONG5	int	X				1	
39	Số lượng người ở vị trí việc làm hỗ trợ, phục vụ	SOLUONG6	int		X			1	
40	Lý do tình giản	LYDO	String		X	X		1	
41	Chính sách thôi việc	CHINHSACH	String		X	X		1	
42	Chính sách khác	KHAC	String		X			2	
43	Chính sách nghỉ hưu trước tuổi	CHINHSACHNGHIHUU	String		X	X		1	
44	Tổng số tình giản	TONGSO	int		X	X		1	

TT	Tên trường	Mã trường	Định dạng	Dữ liệu chủ	Dữ liệu gốc	Dữ liệu tham chiếu	Mô tả	Bắt buộc:1 Không bắt buộc:2	Ghi chú
II	CSDL về chính quyền địa phương và địa giới hành chính (97 trường thông tin)								
	Đại biểu HĐND các cấp (14 trường thông tin)								
1	Họ và tên	HOVATEN	String	X			Họ và tên của đối tượng	1	
2	Ngày sinh	NGAYSINH	Date	X			Ngày sinh	1	
3	Căn cước công dân	CCCD	String	X		X	Căn cước công dân	1	
4	Chức vụ trong HĐND	CHUCVU	String	X			Chức danh của đối tượng	1	
5	Giới tính	CQDP2	String	X		X	Giới tính	1	
6	Thông tin về Đảng	CQDP3	String	X		X	DM Đảng viên	1	
7	Thông tin về dân tộc	CQDP4	String	X		X	Phân loại dân tộc	1	
8	Thông tin về tôn giáo	CQDP5	String	X			Có/không theo tôn giáo	1	
9	Nhóm tuổi	CQDP6	Number	X			Nhóm tuổi thống kê	2	
10	Trình độ giáo dục phổ thông	CQDP7	String	X			Trình độ học vấn	1	
11	Trình độ chuyên môn	CQDP8	String	X		X	Trình độ đào tạo	1	
12	Trình độ lý luận chính trị	CQDP9	String	X		X	Trình độ LLCT	1	
13	Trình độ ngoại ngữ	CQDP10	String	X			Ngoại ngữ	1	
14	Trình độ tin học	CQDP11	String	X			Tin học	1	
	Thành viên UBND các cấp (15 trường thông tin)								
1	Họ và tên	HOVATEN	String	X			Họ và tên của đối tượng	1	
2	Ngày sinh	NGAYSINH	Date	X			Ngày sinh	1	
3	Căn cước công dân	CCCD	String	X		X	Căn cước công dân	1	
4	Chức vụ UBND	CHUCVU	String	X			Chức danh	1	

TT	Tên trường	Mã trường	Định dạng	Dữ liệu chủ	Dữ liệu gốc	Dữ liệu tham chiếu	Mô tả	Bắt buộc:1 Không bắt buộc:2	Ghi chú
5	Tình trạng kiểm nhiệm	CQDP13	String	X			Ghi chú	1	
6	Giới tính	CQDP14	String	X		X	Nam/Nữ	1	
7	Thông tin Đảng	CQDP15	String	X		X	Đảng viên	1	
8	Dân tộc	CQDP16	String	X		X	Dân tộc	1	
9	Tôn giáo	CQDP17	String	X			Tôn giáo	1	
10	Nhóm tuổi	CQDP18	Number	X			Nhóm tuổi	2	
11	Trình độ phổ thông	CQDP19	String	X			Học vấn	1	
12	Trình độ chuyên môn	CQDP20	String	X		X	Chuyên môn	1	
13	Lý luận chính trị	CQDP21	String	X		X	LLCT	1	
14	Ngoại ngữ	CQDP22	String	X			Ngoại ngữ	1	
15	Tin học	CQDP23	String	X			Tin học	1	
Lãnh đạo chính quyền, cơ quan quản lý nhà nước cấp địa phương (14 trường thông tin)									
1	Họ và tên	HOVATEN	String		X		Họ và tên của đối tượng	1	
2	Ngày sinh	NGAYSINH	Date	X			Ngày sinh	1	
3	Căn cước công dân	CCCD	String	X		X	Căn cước công dân	1	
4	Chức vụ	CQDP24	String		X		Chức danh	1	
5	Giới tính	CQDP25	String	X		X	Nam/Nữ	1	
6	Thông tin Đảng	CQDP26	String	X		X	Đảng viên	1	
7	Dân tộc	CQDP27	String	X		X	Dân tộc	1	
8	Tôn giáo	CQDP28	String	X			Tôn giáo	1	
9	Nhóm tuổi	CQDP29	Number	X			Nhóm tuổi	2	
10	Trình độ phổ thông	CQDP30	String	X			Học vấn	1	
11	Trình độ chuyên môn	CQDP31	String	X		X	Chuyên môn	1	

TT	Tên trường	Mã trường	Định dạng	Dữ liệu chủ	Dữ liệu gốc	Dữ liệu tham chiếu	Mô tả	Bắt buộc:1 Không bắt buộc:2	Ghi chú
12	Lý luận chính trị	CQDP32	String	X		X	LLCT	1	
13	Ngoại ngữ	CQDP33	String	X			Ngoại ngữ	1	
14	Tin học	CQDP34	String	X			Tin học	1	
Người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố (14 trường thông tin)									
1	Họ và tên	HOVATEN	String		X		Họ và tên của đối tượng	1	
2	Ngày sinh	NGAYSINH	Date	X			Ngày sinh	1	
3	Căn cước công dân	GIOITINH	String	X		X	Căn cước công dân	1	
4	Giới tính	CQDP35	String	X		X	Nam/Nữ	1	
5	Chức danh	CQDP36	String	X			Chức danh	1	
6	Thông tin Đảng	CQDP37	String	X		X	Đảng viên	1	
7	Dân tộc	CQDP38	String	X		X	Dân tộc	1	
8	Tôn giáo	CQDP39	String	X			Tôn giáo	1	
9	Nhóm tuổi	CQDP40	Number	X			Nhóm tuổi	2	
10	Trình độ phổ thông	CQDP41	String	X			Học vấn	1	
11	Trình độ chuyên môn	CQDP42	String	X		X	Chuyên môn	1	
12	Lý luận chính trị	CQDP43	String	X		X	Lý luận chính trị	1	
13	Ngoại ngữ	CQDP44	String	X			Ngoại ngữ	1	
14	Tin học	CQDP45	String	X			Tin học	1	
Thôn, tổ dân phố (10 trường thông tin)									
1	Số lượng thôn	DGHC1	String		X		Tổng số thôn	1	
2	Thôn ≥ 350 hộ	DGHC2	Number	X			Quy mô ≥ 350 hộ	1	
3	Số tổ dân phố	DGHC3	Number		X		Tổng số tổ dân phố	1	
4	TDP ≥ 500 hộ	DGHC4	Number	X			Quy mô ≥ 500 hộ	1	

TT	Tên trường	Mã trường	Định dạng	Dữ liệu chủ	Dữ liệu gốc	Dữ liệu tham chiếu	Mô tả	Bắt buộc:1 Không bắt buộc:2	Ghi chú
5	Phân loại xã loại I	DGHC5	Number	X		X	Theo xã loại I	1	
6	Phân loại xã loại II	DGHC6	Number	X		X	Theo xã loại II	1	
7	Khu vực hải đảo	DGHC7	String		X		Hải đảo	1	
8	Vùng bãi ngang	DGHC8	String		X		Ven biển	1	
9	Vùng trọng điểm	DGHC9	String		X		Theo quy định	1	
10	Vùng đặc biệt khó khăn	DGHC10	String		X		Miền núi, DTTS	1	
Đơn vị hành chính các cấp (30 trường thông tin)									
1	Địa giới hành chính	DGHC11	String		X		Ranh giới	1	
2	Mã định danh	DGHC12	String	X		X	ID đơn vị	1	
3	Diện tích tự nhiên	DGHC13	Number		X	X	Diện tích	1	
4	Dân số thường trú	DGHC14	Number		X		Quy mô dân số	1	
5	Dân số tạm trú	DGHC15	Number		X		Tạm trú	1	
6	Dân số trung bình	DGHC16	Number	X			Trung bình năm	1	
7	Dân số đô thị	DGHC17	Number	X			Khu đô thị	1	
8	Dân số nông thôn	DGHC18	Number	X			Khu nông thôn	1	
9	Loại đơn vị hành chính	DGHC19	Number		X	X	I, II, III	1	
10	Thuộc vùng miền	DGHC20	Number		X		Miền núi, hải đảo	1	
11	Biên giới đất liền	DGHC21	Number		X		Có/không	1	
12	Biên giới biển	DGHC22	Number		X		Có/không	1	
13	Hải đảo	DGHC23	Number		X		Có/không	1	
14	Đơn vị nghèo	DGHC24	String		X		Đặc biệt khó khăn	1	
15	Vùng ven biển	DGHC25	String		X		Bãi ngang	1	
16	Nông thôn mới	DGHC26	String		X		Có/không	1	

TT	Tên trường	Mã trường	Định dạng	Dữ liệu chủ	Dữ liệu gốc	Dữ liệu tham chiếu	Mô tả	Bắt buộc:1 Không bắt buộc:2	Ghi chú
17	Khu ATK	DGHC27	String		X		An toàn khu	1	
18	Di sản UNESCO	DGHC28	String		X	X	Có/không	1	
19	Di tích quốc gia đặc biệt	DGHC29	String		X	X	Có/không	1	
20	Trung tâm du lịch quốc tế	DGHC30	String		X	X	Có/không	1	
21	Trung tâm du lịch quốc gia	DGHC31	String		X	X	Có/không	1	
22	Trung tâm du lịch quốc gia/quốc tế	DGHC32	String		X	X	Xác định đơn vị hành chính là trung tâm du lịch quốc gia hoặc quốc tế	1	
23	Bản đồ vị trí mốc địa giới	DGHC33	Map		X		Thể hiện bản đồ, sơ đồ vị trí và địa giới hành chính	1	
24	Bản đồ mô tả tình hình chung	DGHC34	Map	X			Mô tả hình chung và đường địa giới hành chính liên kề	2	
25	Bản đồ tọa độ đặc trưng	DGHC35	Map	X			Tọa độ các điểm đặc trưng địa giới hành chính	1	
26	Bản đồ thống kê thủy hệ	DGHC36	Map	X			Thống kê địa giới theo hệ thống ký hiệu	1	
27	Bản đồ thống kê sơn văn	DGHC37	Map	X			Thống kê kèm số liệu liên quan địa giới	1	
28	Biên bản bàn giao mốc	DGHC38	Map	X			Thông tin mốc, điểm giao mốc địa giới	1	

TT	Tên trường	Mã trường	Định dạng	Dữ liệu chủ	Dữ liệu gốc	Dữ liệu tham chiếu	Mô tả	Bắt buộc:1 Không bắt buộc:2	Ghi chú
29	Quyết định thành lập/điều chỉnh đơn vị hành chính	DGHC39	Map		X		Quyết định thành lập, chia, điều chỉnh địa giới	1	
30	Tài liệu hành chính liên quan	DGHC40	Map	X			Các tài liệu bản đồ, địa giới hành chính liên quan	2	
III	CSDL hội, quỹ, tổ chức phi chính phủ (37 trường thông tin)								
	Thông tin chung về hội (07 trường thông tin)								
1	Tên hội (tiếng Việt)	TENHOI		X	X	X		1	
2	Tên viết tắt	TENVIETTAT		X	X			1	
3	Biểu tượng (logo) hội	BIEUTUONG		X	X			2	
4	Mã số hội	MASOHOI		X	X	X		1	
5	Cấp tổ chức	CAPTOCHUC		X	X	X		1	
6	Trạng thái pháp lý (đã duyệt/chưa duyệt)	TRANGTHAI		X	X	X		1	
7	Phạm vi hoạt động (toàn quốc/địa phương)	PHAMVIHOATDON G		X	X	X		1	
	Quyết định thành lập Hội (04 trường thông tin)								
1	Sô, ký hiệu Quyết định thành lập	SOKYHIEUQD		X	X	X		1	
2	Ngày ban hành Quyết định	NGAYBANHANH		X	X			1	
3	Cơ quan ban hành Quyết định	CQBH		X	X	X		1	
4	Người ký Quyết định	NGUOIKY		X	X			1	

TT	Tên trường	Mã trường	Định dạng	Dữ liệu chủ	Dữ liệu gốc	Dữ liệu tham chiếu	Mô tả	Bắt buộc:1 Không bắt buộc:2	Ghi chú
Quyết định phê duyệt Điều lệ (nhiệm kỳ hiện tại) (04 trường thông tin)									
1	Số, ký hiệu Quyết định phê duyệt Điều lệ	SOKYHIEUQD		X	X	X		1	
2	Ngày ban hành Quyết định	NGAYBANHANH		X	X			1	
3	Cơ quan ban hành Quyết định	CQBH		X	X	X		1	
4	Người ký Quyết định	NGUOIKY		X	X			1	
Đại hội (01 trường thông tin)									
1	Năm tổ chức Đại hội nhiệm kỳ hiện tại	NAMTOCHUC		X	X	X		1	
Thông tin tổ chức, hoạt động (05 trường thông tin)									
1	Tôn chỉ, mục đích của Hội	TONCHIMUCDICH		X	X			1	
2	Cơ quan quản lý nhà nước về lĩnh vực hoạt động chính	CQQLNN		X	X			1	
3	Lĩnh vực hoạt động chính	LINHVUC		X	X			1	
4	Tính chất hội	TINHCHATHOI		X	X			1	
5	Loại hình hội	LOAIHINHROI		X	X			1	
Ban vận động thành lập Hội (05 trường thông tin)									
1	Số, ký hiệu Quyết định thành lập Ban vận động	SOKYHIEUQD		X	X			1	
2	Ngày ban hành	NGAYBANHANH		X	X			1	
3	Cơ quan ban hành	CQBH		X	X			1	

TT	Tên trường	Mã trường	Định dạng	Dữ liệu chủ	Dữ liệu gốc	Dữ liệu tham chiếu	Mô tả	Bắt buộc:1 Không bắt buộc:2	Ghi chú
4	Người ký	NGUOIKY		X	X			1	
5	Danh sách thành viên Ban vận động (các trường cá nhân như mục IX)	DSTHANHVIEN		X	X			1	
Quy trình tổ chức Đại hội (01 trường thông tin)									
1	Chủ tịch	CHUTICH		X	X			1	
Thông tin chung về quỹ (08 trường thông tin)									
1	Tên quỹ (tiếng Việt)	TENQUY_VIE		X	X			1	
2	Tên quỹ (tiếng Anh)	TENQUY_ENG		X	X			2	
3	Tên viết tắt	VIETTAT		X	X			1	
4	Biểu tượng (logo) quỹ	BIEUTUONG		X	X			2	
5	Mã số quỹ	MASOQUY		X	X			1	
6	Cấp tổ chức	CAPTOCHUC		X	X			1	
7	Trạng thái pháp lý (đã duyệt/chưa duyệt)	TRANGTHAI		X	X			1	
8	Phạm vi hoạt động (toàn quốc/địa phương)	PHAMVIHOATDON G		X	X			1	
Quyết định cấp giấy phép thành lập và công nhận Điều lệ (04 trường thông tin)									
1	Số, ký hiệu Quyết định thành lập	SOKYHIEUQD		X	X	X		1	
2	Ngày ban hành Quyết định	NGAYBANHANH		X	X			1	
3	Cơ quan ban hành Quyết định	CQBH		X	X	X		1	
4	Người ký Quyết định	NGUOIKY		X	X			1	

TT	Tên trường	Mã trường	Định dạng	Dữ liệu chủ	Dữ liệu gốc	Dữ liệu tham chiếu	Mô tả	Bắt buộc:1 Không bắt buộc:2	Ghi chú
Quyết định phê duyệt Điều lệ (nhiệm kỳ hiện tại) (04 trường thông tin)									
1	Số, ký hiệu Quyết định phê duyệt Điều lệ	SOKYHIEUQD		X	X	X		1	
2	Ngày ban hành Quyết định	NGAYBANHANH		X	X			1	
3	Cơ quan ban hành Quyết định	CQBH		X	X	X		1	
4	Người ký Quyết định	NGUOIKY		X	X			1	
Quyết định công nhận thành viên Hội đồng quản lý Quỹ (04 trường thông tin)									
1	Số, ký hiệu Quyết định phê duyệt Điều lệ	SOKYHIEUQD		X	X			1	
2	Ngày ban hành Quyết định	NGAYBANHANH		X	X			1	
3	Cơ quan ban hành Quyết định	CQBH		X	X			1	
4	Người ký Quyết định	NGUOIKY		X	X			1	
Thông tin tổ chức, hoạt động (05 trường thông tin)									
1	Tôn chỉ, mục đích của quỹ	TONCHIMUCDICH		X	X			1	
2	Cơ quan quản lý nhà nước về lĩnh vực hoạt động chính	CQLQLNN		X	X	X		1	
3	Lĩnh vực hoạt động chính	LINHVUC		X	X			1	
4	Tính chất quỹ	TINHCHATQUY		X	X			1	
5	Loại hình quỹ	LOAIHINHQUY		X	X			1	

TT	Tên trường	Mã trường	Định dạng	Dữ liệu chủ	Dữ liệu gốc	Dữ liệu tham chiếu	Mô tả	Bắt buộc:1 Không bắt buộc:2	Ghi chú
IV	CSDL người lao động (33 trường thông tin)								
	Thông tin cơ bản của người lao động (05 trường thông tin)								
1	Họ, chữ đệm và tên khai sinh	NLD001	String	X				1	
2	Ngày, tháng, năm sinh	NLD002	Date	X				1	
3	Số định danh cá nhân	NLD004	String	X		X		1	
4	Nơi ở hiện tại (Nơi thường trú/Nơi tạm trú)	NLD005	String	X				1	
5	Dân tộc	NLD007	Number	X				1	
	Nhóm thông tin về giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học, chứng chỉ kỹ năng nghề và các chứng chỉ khác (05 trường thông tin)								
1	Trình độ giáo dục phổ thông cao nhất đạt được	NLD011	Number	X		X		1	
2	Lớp	NLD012	Number	X				2	
3	Trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất đạt được (Chưa qua đào tạo/Công nhận kỹ thuật không có bằng hoặc chứng chỉ/Chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia/Sơ cấp/Trung cấp/Cao đẳng/Đại học/Trên đại học)	NLD013	Number	X		X		1	
4	Tên ngành nghề được đào tạo/công nhận	NLD014	String	X				1	
5	Các chứng chỉ khác	NLD016	String	X				2	

TT	Tên trường	Mã trường	Định dạng	Dữ liệu chủ	Dữ liệu gốc	Dữ liệu tham chiếu	Mô tả	Bắt buộc:1 Không bắt buộc:2	Ghi chú
	Nhóm thông tin về tình trạng việc làm và nhu cầu việc làm (02 trường thông tin)								
1	Tình trạng tham gia hoạt động kinh tế (Có việc làm/Thất nghiệp/Không tham gia)	NLD017	Number	X				1	
2	Lý do không tham gia hoạt động kinh tế (đi học, hưu trí, nội trợ, khác)	NLD018	Number	X				1	
	Thông tin về việc đang làm (06 trường thông tin)								
1	Chức vụ/chức danh nghề	NLD019	String	X				1	
2	Nghề nghiệp	NLD020	String	X				1	
3	Loại hợp đồng (không có/xác định thời hạn/không xác định thời hạn)	NLD021	Number	X				1	
4	Thời gian bắt đầu thực hiện hợp đồng	NLD022	Date	X				1	
5	Địa điểm làm việc	NLD023	String	X				1	
6	Thuộc khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ	NLD024	String	X				1	
	Thông tin về người sử dụng lao động (05 trường thông tin)								
1	Tên người sử dụng lao động	NLD025	String	X				1	
2	Mã số	NLD026	Number	X				1	

TT	Tên trường	Mã trường	Định dạng	Dữ liệu chủ	Dữ liệu gốc	Dữ liệu tham chiếu	Mô tả	Bắt buộc:1 Không bắt buộc:2	Ghi chú
3	Loại hình (cá nhân làm tự do (tự làm)/Hộ gia đình sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp, làm muối/Cơ sở kinh doanh cá thể/ Hộ kinh doanh/ Hợp tác xã, tổ hợp tác/ Doanh nghiệp: (DN Nhà nước/ DN có vốn đầu tư nước ngoài) Khu vực nhà nước / Đơn vị sự nghiệp ngoài nhà nước/ Khu vực nước ngoài /Tổ chức đoàn	NLD027	Number	X				1	
4	Địa chỉ trụ sở chính	NLD028	String	X				1	
5	Ngành kinh tế	NLD029	String	X				1	
Thông tin về tình trạng thất nghiệp (02 trường thông tin)									
1	Thời gian thất nghiệp (dưới 3 tháng/từ 3 tháng đến 1 năm/trên 1 năm)	NLD030	Number	X				1	
2	Lý do thất nghiệp	NLD031	String	X				1	
Thông tin về nhu cầu việc làm (06 trường thông tin)									
1	Nghề nghiệp mong muốn	NLD032	Number	X				1	
2	Loại hợp đồng mong muốn	NLD033	Number	X				1	
3	Mức lương mong muốn	NLD034	String	X				1	
4	Chế độ phúc lợi mong muốn	NLD035	String	X				1	

TT	Tên trường	Mã trường	Định dạng	Dữ liệu chủ	Dữ liệu gốc	Dữ liệu tham chiếu	Mô tả	Bắt buộc:1 Không bắt buộc:2	Ghi chú
5	Nơi làm việc mong muốn	NLD036	String	X				1	
6	Trạng thái tham gia BHXH, BHYT	NLD037	Number	X				1	
	Thông tin về tình trạng tham gia đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp (02 trường thông tin)								
1	Mã số bảo hiểm xã hội	NLD038	Number	X		X		1	
2	Loại bảo hiểm xã hội (không tham gia/ tự nguyện/ bắt buộc)	NLD040	Number	X				1	
V	CSDL Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng (24 trường thông tin)								
1	Căn cước công dân/ Chứng minh thư nhân dân	HOTEN	Number	X		X		1	
2	Họ và tên người lao động	GIOITINH	Nvarchar2	X				1	
3	Giới tính	NGAYSINH	Char	X		X		1	
4	Ngày tháng năm sinh	TINHTRANGHONNHAN	Date	X				1	
5	Tình trạng hôn nhân	TINHTHANHPHO	Char	X		X		1	
6	Tỉnh/ thành phố	PHUONGXA	Nvarchar2	X		X		1	
7	Phường/ xã	PHUONGXA	Nvarchar2	X		X		1	
8	Địa chỉ chi tiết	NOIOHIENTAI	Nvarchar2	X				1	
9	Căn cước công dân/ Chứng minh thư nhân dân	SOCMT	Nvarchar2	X		X		1	
10	Ngày cấp CCCD/CMND	NGAYCAPCMT	Date	X				1	

TT	Tên trường	Mã trường	Định dạng	Dữ liệu chủ	Dữ liệu gốc	Dữ liệu tham chiếu	Mô tả	Bắt buộc:1 Không bắt buộc:2	Ghi chú
11	Số hộ chiếu	SOHOCHIEU	Nvarchar r2	X		X		1	
12	Ngày cấp hộ chiếu	NGAYCAPHC	Date	X				1	
13	Dân tộc	DANTOCID	Number	X		X		1	
14	Tôn giáo	TONGIAOID	Number	X				1	
15	Số điện thoại liên hệ	SODIENTHOAI	Nvarchar r2	X				1	
16	Trình độ học vấn	TRINHDOHOCVANI D	Number	X		X		1	
17	Trình độ chuyên môn	TRINHDOCHUYEN MON	Number	X		X		1	
18	Trình độ ngoại ngữ	TRINHONGOAIN GU	Nvarchar r2	X				1	
19	Nghề nghiệp	NGHENGHIEP	Nvarchar r2	X				1	
20	Trạng thái ở nước ngoài hay về nước	ISACTIVE	Char	X		X		1	
21	Ngày khởi tạo dữ liệu	CREATETIME	Date	X	x			1	
22	Ngày cập nhật dữ liệu	UPDATETIME	Date	X	X			1	
23	Nơi sinh theo bảng danh mục tỉnh/thành phố	MANOISINH	Nvarchar r2	X				1	
24	Nơi làm việc	DONVICONGTAC	Nvarchar r2	X				1	

TT	Tên trường	Mã trường	Định dạng	Dữ liệu chủ	Dữ liệu gốc	Dữ liệu tham chiếu	Mô tả	Bắt buộc:1 Không bắt buộc:2	Ghi chú
VI	CSDL Doanh nghiệp hoạt động dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng (03 trường thông tin)								
1	Thông tin doanh nghiệp/tổ chức đưa lao động đi	THONGTINDOANHNGHIEP	Nvarchar2	X		X		1	
2	Giấy phép hoạt động	GIAYPHEPHOATDONG	Number	X	X	X		1	
3	Cơ sở vật chất	COSOVATCHAT	String	X				1	
VII	Cơ sở dữ liệu Người hưởng chính sách ưu đãi người có công (75 trường thông tin)								
	Thông tin dùng chung của người có công (16 trường thông tin)								
1	Mã hồ sơ Bộ quản lý	MaHoSoBo	String	X	X	X	Mã hồ sơ Bộ quản lý	1	
2	Mã hồ sơ quản lý tại địa phương	MaHoSoDiaPhuong	String	X	X	X	Mã hồ sơ địa phương quản lý	1	
3	Họ và tên	HoTen	String	X			Họ và tên người có công	1	
4	Ngày sinh	NgaySinh	Date	X			Ngày sinh	1	
5	Giới tính	MaGioiTinh	Number	X			DM giới tính	1	
6	Số CCCD	SoCCCD	String	X		X	Số CCCD	1	
7	Dân tộc	MaDanToc	Number	X		X	DM dân tộc	1	
8	Tôn giáo	MaTonGiao	Number	X			DM tôn giáo	1	
9	Trạng thái	TrangThai	Number	X	X		DM Tình trạng	1	
10	Ngày chết	NgayChet	Date	X	X		Ngày chết	1	
11	Số giấy báo tử	SoGiyBaoTu	String	X	X		Số giấy báo tử	1	
12	Ngày cấp giấy báo tử	NgayCapGiyBaoTu	Date	X	X		Ngày cấp giấy báo tử	1	
13	Nguyên quán	NguyenQuan	Object	X			Thông tin địa chỉ nguyên quán	1	

TT	Tên trường	Mã trường	Định dạng	Dữ liệu chủ	Dữ liệu gốc	Dữ liệu tham chiếu	Mô tả	Bắt buộc:1 Không bắt buộc:2	Ghi chú
14	Quê quán	QueQuan	Object	X			Thông tin địa chỉ quê quán	1	
15	Nơi thường trú	ThuongTru	Object	X			Thông tin địa chỉ thường trú	1	
16	Trạng thái xác định liệt sĩ	TrangThaiXacDinhLi etSi	Number	X	X	X	DM trạng thái xác định liệt sĩ	1	
Thông tin quá trình hoạt động và tham gia kháng chiến của người có công (13 trường thông tin)									
1	Ngày vào Đảng	NgayVaoDang	Date		X		Ngày vào Đảng	1	
2	Ngày chính thức	NgayChinhThuc	Date		X		Ngày chính thức vào Đảng	1	
3	Cấp bậc	CapBac	String		X		Cấp bậc quân hàm/chức danh	1	
4	Chức vụ	ChucVu	String		X		Chức vụ đảm nhiệm	1	
5	Cơ quan đơn vị	CoQuanDonVi	String		X		Đơn vị công tác	1	
6	Ngày nhập ngũ	NgayNhapNgu	Date		X		Ngày nhập ngũ	1	
7	Ngày phục viên	NgayPhucVien	Date		X		Ngày phục viên/xuất ngũ	1	
8	Thông tin về hoạt động cách mạng	TTHoatDongCM	Object		X		Thông tin về hoạt động cách mạng	1	
9	Thông tin về hoạt động kháng chiến	TTKhangChien	Object		X		Thông tin về hoạt động kháng chiến	1	
10	Thông tin về hoạt động vùng nhiệm CĐHH	TTChatDocHoaHoc	Object		X		Thông tin về hoạt động vùng nhiệm CĐHH	1	
11	Thông tin bị thương	TTBiThuong	Object		X		Thông tin bị thương	1	

TT	Tên trường	Mã trường	Định dạng	Dữ liệu chủ	Dữ liệu gốc	Dữ liệu tham chiếu	Mô tả	Bắt buộc:1 Không bắt buộc:2	Ghi chú
12	Thông tin về tù đầy	TTTuDay	Object		X		Thông tin về tù đầy	1	
13	Thông tin Huân chương	ThongTinHuanChuong	Object		X	X	Thông tin Huân chương	1	
	Thông tin thân nhân của người có công (10 trường thông tin)								
1	Họ và tên	HoTen	String	X			Họ tên thân nhân	1	
2	Ngày sinh	NgaySinh	Date	X			Ngày sinh	1	
3	Giới tính	MaGioiTinh	Number	X			DM giới tính	1	
4	Số CCCD	SoCCCD	String	X		X	Số CCCD/ Số định danh	1	
5	Ngày cấp	NgayCapCCCD	Date	X			Ngày cấp CCCD	1	
6	Nơi cấp	NoiCapCCCD	String	X			Nơi cấp CCCD	1	
7	Quê quán	QueQuan	Object	X			Thông tin địa chỉ quê quán	1	
8	Nơi thường trú	ThuongTru	Object	X			Thông tin địa chỉ thường trú	1	
9	Trạng thái	TrangThai	Number	X	X		DM Tình trạng	1	
10	Quan hệ với người có công	MaQuanHe	Number	X			DM quan hệ	1	
	Thông tin chính sách ưu đãi của người có công (13 trường thông tin)								
1	Đối tượng	DoiTuong	Object		X		Thông tin đối tượng người có công	1	
2	Loại hưởng	MaLoaiHuong	Number		X		DM loại hưởng	1	
3	Số quyết định	SoQuyếtĐịnh	String		X		Số quyết định	1	
4	Ngày quyết định	NgayQuyếtĐịnh	Date		X		Ngày ký quyết định	1	
5	Nơi cấp quyết định	MaCoQuanBanHanh	Number		X		DM cơ quan	1	

TT	Tên trường	Mã trường	Định dạng	Dữ liệu chủ	Dữ liệu gốc	Dữ liệu tham chiếu	Mô tả	Bắt buộc:1 Không bắt buộc:2	Ghi chú
6	Ngày bắt đầu hưởng	NgayBatDauHuong	Date		X		Ngày bắt đầu hưởng	1	
7	Ngày kết thúc hưởng	NgayKetThucHuong	Date		X		Ngày kết thúc hưởng	1	
8	Hệ số trợ cấp	HeSoTroCap	Number		X		Hệ số trợ cấp	1	
9	Mức trợ cấp	MucTroCap	String		X		Mức trợ cấp	1	
10	Hệ số phụ cấp	HeSoPhuCap	Number		X		Hệ số phụ cấp	1	
11	Mức phụ cấp	MucPhuCap	String		X		Mức phụ cấp	1	
12	Trạng thái hưởng	MaTrangThaiHuong	Number		X		DM trạng thái hưởng	1	
13	Thông tin điều chỉnh chế độ	ThongTinDieuChinhCheDo	Object		X		Thông tin điều chỉnh theo quyết định	1	
Thông tin chi trả của Người có công (14 trường thông tin)									
1	Kỳ chi trả	KyChiTra	String		X		Kỳ chi trả	1	
2	Trạng thái chi trả	MaTrangThaiChiTra	Number		X		DM trạng thái chi trả	1	
3	Ngày chi trả	NgayChiTra	Date		X		Ngày thực hiện chi trả	1	
4	Hình thức chi trả	MaHinhThucChiTra	Number		X		DM hình thức chi trả	1	
5	Họ tên người nhận	HoTenNguoiNhan	String		X		Tên người thực nhận trợ cấp	1	
6	Số CCCD người nhận	SoCCCDNguoiNhan	String		X	X	CCCD người nhận	1	
7	Số tài khoản	SoTaiKhoanNguoiNhan	String		X		Số tài khoản nhận tiền	1	
8	Tên tài khoản	TenTaiKhoanNguoiNhan	String		X		Tên chủ tài khoản	1	
9	Ngân hàng	MaNganHang	String		X		Mã ngân hàng	1	
10	Số tiền hưởng tháng hiện tại	SoTienHuongThang	String		X		Số tiền hưởng tháng hiện tại	1	

TT	Tên trường	Mã trường	Định dạng	Dữ liệu chủ	Dữ liệu gốc	Dữ liệu tham chiếu	Mô tả	Bắt buộc:1 Không bắt buộc:2	Ghi chú
11	Số tiền truy lĩnh	SoTienTruyLinh	String		X		Số tiền truy lĩnh	1	
12	Số tiền truy thu	SoTienTruyThu	String		X		Số tiền truy thu	1	
13	Số tiền tháng trước	SoTienThangTruoc	String		X		Số tiền hưởng kỳ trước	1	
14	Tổng tiền được lĩnh kỳ này	TongTienDuocLinh	String		X		Tổng tiền thực lĩnh	1	
Thông tin ưu đãi khác của Người có công (09 trường thông tin)									
1	Thông tin bảo hiểm y tế	ThongTinBHYT	Object		X		Thông tin hưởng BHYT	1	
2	Thông tin điều dưỡng phục hồi sức khỏe	ThongTinDieuDuong	Object		X		Thông tin điều dưỡng	1	
3	Thông tin trợ cấp dụng cụ chỉnh hình	ThongTinDungCuChinhHinh	Object		X		Thông tin dụng cụ chỉnh hình	1	
4	Thông tin ưu tiên tuyển sinh, tạo việc làm	ThongTinTuyenSinhViecLam	Object		X		Thông tin hỗ trợ tuyển sinh, việc làm	1	
5	Thông tin hỗ trợ giáo dục	ThongTinGiaoDuc	Object		X		Thông tin hỗ trợ học tập	1	
6	Thông tin hỗ trợ nhà ở	ThongTinNhaO	Object		X		Thông tin hỗ trợ nhà ở	1	
7	Thông tin miễn/giảm tiền sử dụng đất	ThongTinDatDai	Object		X		Thông tin đất đai	1	
	Thông tin ưu tiên giao/thuê đất, mặt nước	ThongTinGiaoDat	Object				Thông tin giao đất, mặt nước	1	
8	Thông tin vay vốn ưu đãi	ThongTinVayVon	Object		X		Thông tin vay vốn	1	
	Thông tin miễn/giảm thuế	ThongTinMienGiamThu	Object				Thông tin miễn giảm thuế	1	
9	Thông tin tặng quà tri ân	ThongTinTangQua	Object		X		Thông tin tặng quà người có công	1	

TT	Tên trường	Mã trường	Định dạng	Dữ liệu chủ	Dữ liệu gốc	Dữ liệu tham chiếu	Mô tả	Bắt buộc:1 Không bắt buộc:2	Ghi chú
VIII	Cơ sở dữ liệu liệt sĩ, mộ liệt sĩ và nghĩa trang liệt sĩ (35 trường thông tin)								
	Thông tin nghĩa trang (05 trường thông tin)								
1	Tên nghĩa trang	TenNghiaTrang	String	X		X	Tên nghĩa trang	1	
2	Địa chỉ	DiaChi	Object	X		X	Địa chỉ của nghĩa trang	1	
3	Năm thành lập	NamThanhLap	Number	X			Năm thành lập	1	
4	Đơn vị quản lý	DonViQuanLy	String	X			Đơn vị quản lý	1	
5	Trạng thái hoạt động	TrangThai	Number	X			DM Trạng Thái	1	
	Thông tin mộ (04 trường thông tin)								
1	Thông tin trên bia mộ	ThongTinBiaMo	Object	X			Các thông tin được ghi trên bia mộ liệt sĩ	1	
2	Khu mộ	KhuMo	Object	X			Khu mộ	1	
3	Lô mộ	LoMo	Object	X			Lô mộ	1	
4	Số mộ	SoMo	Object	X			Số mộ	1	
	Công trình ghi công liệt sĩ (07 trường thông tin)								
1	Tên công trình	TenCongTrinh	String	X		X	Tên công trình	1	
2	Loại công trình	LoaiCongTrinh	String	X			Loại công trình	1	
3	Địa chỉ	DiaChi	Object	X		X	Địa chỉ	1	
4	Năm xây dựng	NamXayDung	Number	X			Năm xây dựng	1	
5	Đơn vị quản lý	DonViQuanLy	String	X			Đơn vị quản lý	1	
6	Tình trạng công trình	TinhTrang	String	X			DM tình trạng	1	
7	Số liệt sĩ được ghi công	SoLietSiGhiCong	Number	X			Số liệt sĩ được ghi công	1	

TT	Tên trường	Mã trường	Định dạng	Dữ liệu chủ	Dữ liệu gốc	Dữ liệu tham chiếu	Mô tả	Bắt buộc:1 Không bắt buộc:2	Ghi chú
Thông tin thăm viếng mộ liệt sĩ (03 trường thông tin)									
1	Thông tin về người thăm viếng	NguoiThamViang	Object		X		Thông tin về người thăm viếng mộ liệt sĩ	1	
2	Thông tin về mộ liệt sĩ thăm viếng	MoThamViang	Object		X		Thông tin về mộ liệt sĩ được thăm viếng	1	
3	Thời gian thăm viếng	ThoiGianThamViang	Object		X		Thông tin về thời gian thăm viếng mộ liệt sĩ	1	
Thông tin di chuyển hài cốt liệt sĩ (03 trường thông tin)									
1	Nơi chuyển đi	NoiChuyenDi	Object		X		Thông tin về nơi mộ liệt sĩ chuyển đi	1	
2	Nơi chuyển đến	NoiChuyenDen	Object		X		Thông tin về nơi mộ liệt sĩ chuyển đến	1	
3	Thời gian chuyển	ThoiGianChuyen	Object		X		Thông tin về thời gian di chuyển mộ liệt sĩ	1	
Thông tin liệt sĩ (13 trường thông tin)									
1	Họ và tên	HoTen	String	X		X	Họ và tên người có công	1	
2	Ngày sinh	NgaySinh	Date	X		X	Ngày sinh	1	
3	Giới tính	MaGioiTinh	Number	X		X	DM giới tính	1	
4	Nguyên quán	NguyenQuan	Object	X		X	Thông tin địa chỉ nguyên quán	1	
5	Quê quán	QueQuan	Object	X		X	Thông tin địa chỉ quê quán	1	
6	Ngày hi sinh	NgayHiSinh	Date	X			Ngày hi sinh	1	

TT	Tên trường	Mã trường	Định dạng	Dữ liệu chủ	Dữ liệu gốc	Dữ liệu tham chiếu	Mô tả	Bắt buộc:1 Không bắt buộc:2	Ghi chú
7	Số giấy báo tử	SoGiayBaoTu	String	X			Số giấy báo tử	1	
8	Ngày cấp giấy báo tử	NgayCapGiayBaoTu	Date	X			Ngày cấp giấy báo tử	1	
9	Cơ quan cấp giấy báo tử	CoQuanCapGiayBaoTu	String	X			Cơ quan cấp giấy báo tử	1	
10	Cơ quan, đơn vị khi hy sinh	CoQuanDonViHySinh	String	X			Cơ quan, đơn vị khi hy sinh	1	
11	Cấp bậc khi hy sinh	CapBacHySinh	String	X			Cấp bậc khi hy sinh	1	
12	Chức vụ khi hy sinh	ChucVuHySinh	String	X			Chức vụ khi hy sinh	1	
13	Sổ bằng Tổ quốc ghi công	SoBangToQuocGhiCong	String	X		X	Sổ bằng Tổ quốc ghi công	1	
LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG (27 CSDL, 86 trường thông tin)									
I	CSDL quản lý khách hàng sử dụng dịch vụ cấp nước (06 trường thông tin)								
1	Mã khách hàng	MaKhachHang	string	X			Mã định danh duy nhất của khách hàng	1	
2	Họ tên khách hàng	HoTenKhachHang	string		X		Họ và tên đầy đủ của khách hàng	1	
3	Số CCCD/ Mã số thuế	SoCCCD_MST	string			X	Số Căn cước công dân hoặc Mã số thuế	1	Tham chiếu CSDL Dân cư/Thuế hoặc tích hợp VNEID
4	Địa chỉ lắp đặt đồng hồ	DiaChiLapDat	string		X		Địa chỉ thực tế lắp đặt đồng hồ nước	1	

TT	Tên trường	Mã trường	Định dạng	Dữ liệu chủ	Dữ liệu gốc	Dữ liệu tham chiếu	Mô tả	Bắt buộc:1 Không bắt buộc:2	Ghi chú
5	Số điện thoại	SoDienThoai	string		X		Số điện thoại liên hệ của khách hàng	2	
6	Loại khách hàng	LoaiKhachHang	integer		X		Phân loại (hộ gia đình, doanh nghiệp...)	1	
II	Hệ thống CSDL xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực Lâm nghiệp (06 trường thông tin)								
1	Số Quyết định xử phạt	SoQuyetDinhXuPhat	string	X			Số Quyết định xử phạt vi phạm hành chính	1	
2	Ngày ban hành	NgayBanHanh	date/string		X		Ngày ban hành Quyết định	1	
3	Cơ quan ban hành	CoQuanBanHanh	string			X	Đơn vị ra Quyết định xử phạt	1	Tham chiếu CSDL Tổ chức
4	Đối tượng vi phạm	DoiTuongViPham	string		X		Tổ chức hoặc cá nhân có hành vi vi phạm	1	
5	Trạng thái thi hành	TrangThaiThiHanh	integer		X		Trạng thái (đã nộp phạt, chưa nộp...)	1	
6	Ngày chấp hành xong Quyết định	NgayChapHanh	date/string		X		Ngày hoàn thành việc thi hành án/nộp phạt	2	
III	CSDL về lĩnh vực Kinh tế hợp tác (04 trường thông tin)								
1	Thông tin HTX	ThongTinHTX	string	X			Các thông tin cơ bản về Hợp tác xã	1	
2	Thông tin LHHTX	ThongTinLHHTX	string	X			Thông tin về Liên hiệp Hợp tác xã	2	

TT	Tên trường	Mã trường	Định dạng	Dữ liệu chủ	Dữ liệu gốc	Dữ liệu tham chiếu	Mô tả	Bắt buộc:1 Không bắt buộc:2	Ghi chú
3	Thông tin về số thành viên HTX	SoThanhVienHTX	integer		X		Tổng số thành viên tham gia HTX	1	
4	Thông tin về Doanh thu, vốn đầu tư	DoanhThuVon	float		X		Số liệu về tài chính, doanh thu, vốn	2	
IV	CSDL hồ sơ đất đai - khoáng sản các tổ chức trên địa bàn tỉnh (04 trường thông tin)								
1	Thông tin người sở hữu	NguoiSoHuu	string		X		Thông tin chủ sở hữu đất/khoáng sản	1	
2	Số quyết định	SoQuyếtDinhDatDai	string	X			Số QĐ giao đất, cho thuê đất, cấp phép	1	
3	Tờ trình	ToTrinh	string		X		Tờ trình phê duyệt hồ sơ	2	
4	Thông tin về vị trí	ViTriDiaLy	string		X		Thông tin toạ độ, vị trí khu đất/mỏ	1	
V	CSDL Quốc gia về Chăn nuôi (04 trường thông tin)								
1	Thông tin cơ sở chăn nuôi	ThongTinCoSo	string	X			Tên, mã số, địa chỉ, loại vật nuôi của cơ sở	1	
2	Quy mô, mật độ chăn nuôi	QuyMoMatDo	string		X		Dữ liệu về số lượng, quy mô, mật độ	1	
3	Giấy chứng nhận an toàn	GiaiChungNhan	string			X	Số GCN vùng an toàn dịch bệnh/thực hành tốt	1	Tham chiếu tổ chức cấp
4	Sản phẩm xử lý chất thải	XuLyChatThai	string		X		Thông tin sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi	2	

TT	Tên trường	Mã trường	Định dạng	Dữ liệu chủ	Dữ liệu gốc	Dữ liệu tham chiếu	Mô tả	Bắt buộc:1 Không bắt buộc:2	Ghi chú
VI	CSDL hồ sơ cơ sở SX, KD đủ điều kiện ATTP (04 trường thông tin)								
1	Thông tin người sở hữu	NguaiSoHuu	string	X			Thông tin chủ cơ sở sản xuất, kinh doanh	1	
2	Số Giấy chứng nhận	SoGiayChungNhan	string		X		Số GCN đủ điều kiện an toàn thực phẩm	1	
3	Lĩnh vực, loại hình SX	LinhVucSanXuat	string		X		Phân loại lĩnh vực, loại hình kinh doanh	1	
4	Thông tin sản phẩm	ThongTinSanPham	string		X		Chi tiết các sản phẩm nông lâm thủy sản	2	
VII	CSDL đa dạng sinh học và an toàn sinh học (03 trường thông tin)								
1	Thực vật	ThucVat	string	X			Dữ liệu về các loài thực vật trên địa bàn	1	
2	Động, thực vật kinh tế cao	LoaiKinhTeCao	string		X		Các loài có giá trị kinh tế cao	2	
3	Sinh vật ngoại lai	SinhVatNgoaiLai	string		X		Thông tin theo dõi sinh vật ngoại lai	1	
VIII	Phần mềm quản lý hoạt động môi trường (04 trường thông tin)								
1	Thông tin cơ sở	ThongTinCoSoMT	string	X			Tên cơ sở, địa chỉ, sắt thuộc diện quản lý	1	
2	Hệ thống xử lý khí/nước	HeThongXuLy	string		X		Lưu lượng phát sinh, công suất xử lý	1	
3	Khối lượng chất thải rắn	ChatThaiRan	float		X		Khối lượng phát sinh, tỷ lệ thu gom	1	

TT	Tên trường	Mã trường	Định dạng	Dữ liệu chủ	Dữ liệu gốc	Dữ liệu tham chiếu	Mô tả	Bắt buộc:1 Không bắt buộc:2	Ghi chú
4	Hồ sơ môi trường	HoSoMoiTruong	string			X	Tài liệu, hồ sơ liên quan đến ĐTM/cam kết	2	
IX	CSDL về Bố trí dân cư và Ngành nghề nông thôn (03 trường thông tin)								
1	Thông tin đào tạo nghề	DaoTaoNghe	string		X		Dữ liệu các lớp đào tạo nghề nông thôn	2	
2	Thông tin Làng nghề	ThongTinLangNghe	string	X			Tên, địa chỉ các làng nghề/ngành truyền thống	1	
3	Hộ thuộc diện sắp xếp	HoDienSapXep	string		X		Hộ gia đình thuộc diện bố trí, ổn định dân cư	1	
X	CSDL về Chính sách phát triển nông thôn (03 trường thông tin)								
1	Ngân sách phân bổ	NganSachPhanBo	float		X		Tổng ngân sách phân bổ theo kế hoạch	1	
2	Số hộ được hỗ trợ	SoHoDuocHoTro	integer		X		Tổng số hộ dân được hưởng chính sách	1	
3	Số tiền hỗ trợ	SoTienHoTro	float		X		Mức hỗ trợ thực tế cho các dự án/hộ	1	
XI	CSDL diễn biến tài nguyên rừng (Kiểm lâm) (04 trường thông tin)								
1	Thông tin địa danh	ThongTinDiaDanh	string			X	Xã/Tiểu khu/Khoảnh/Lô	1	Tham chiếu CSDL Địa giới
2	Diện tích lô	DienTichLo	float		X		Diện tích cụ thể của từng lô rừng	1	

TT	Tên trường	Mã trường	Định dạng	Dữ liệu chủ	Dữ liệu gốc	Dữ liệu tham chiếu	Mô tả	Bắt buộc:1 Không bắt buộc:2	Ghi chú
3	Trạng thái rừng	TrangThaiRung	string		X		Mã trạng thái, mã loài cây, năm trồng	1	
4	Thông tin chủ rừng	ThongTinChuRung	string	X			Mã chủ rừng, loại chủ rừng	1	
XII	Hệ thống giám sát tàu cá và Thủy sản (02 trường thông tin)								
1	Thông tin tàu cá	ThongTinTauCa	string	X			Mã số tàu, tên chủ tàu, tải trọng	1	Từ Hệ thống GSTC
2	Truy xuất nguồn gốc	TruyXuatNguonGoc	string		X		Thông tin truy xuất eCDT	1	
XIII	CSDL về Cơ điện nông nghiệp (02 trường thông tin)								
1	Số lượng máy móc thiết bị	SoLuongMayMoc	integer		X		Thống kê số lượng máy móc thiết bị cơ điện nông nghiệp	1	
2	Dữ liệu cơ giới hóa	DuLieuCoGioiHoa	string		X		Thông tin cơ giới hóa trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản, lâm nghiệp...	1	
XIV	Phần mềm quản lý đất nông nghiệp Thanh Hóa (02 trường thông tin)								
1	Bản đồ nông hóa	BanDoNongHoa	string			X	Dữ liệu bản đồ nông hóa, bản đồ thích hợp, vệ tinh, nền	1	
2	Số liệu phân tích	SoLieuPhanTich	float		X		Số liệu báo cáo, phân tích mẫu đất, nông hóa cấp tỉnh/huyện/xã	1	

TT	Tên trường	Mã trường	Định dạng	Dữ liệu chủ	Dữ liệu gốc	Dữ liệu tham chiếu	Mô tả	Bắt buộc:1 Không bắt buộc:2	Ghi chú
XV	CSDL Quốc gia về Mã số vùng trồng và cơ sở đóng gói xuất khẩu (03 trường thông tin)								
1	Thông tin vùng trồng	ThongTinVungTrong	string	X			Câu hình cấp giấy mã số vùng trồng, thông tin mùa vụ	1	
2	Thông tin cơ sở đóng gói	ThongTinCoSoDongGoi	string	X			Dữ liệu quản lý mã số cơ sở đóng gói xuất khẩu	1	
3	Nhật ký canh tác	NhatKyCanhTac	string		X		Dữ liệu giống, phân bón, sinh vật gây hại, thu hoạch	1	
XVI	CSDL Quốc gia Ngành Bảo vệ thực vật (03 trường thông tin)								
1	Tình hình sinh vật gây hại	SinhVatGayHai	string		X		Dữ liệu sinh vật gây hại trên giống cây trồng, thiên tai	1	
2	Hồ sơ kiểm dịch thực vật	KiemDichThucVat	string		X		Cửa khẩu, tên cây trồng, khối lượng xuất nhập, số giấy phép	1	
3	Thông tin quản lý phân bón	QuanLyPhanBon	string	X			Dữ liệu thanh tra, quản lý phân bón, thuốc bảo vệ thực vật	1	
XVII	CSDL tài nguyên và môi trường (phân hệ biển - hải đảo) (02 trường thông tin)								
1	Thông tin tổ chức sở hữu	NguaiSoHuuBienDao	string		X		Thông tin người sở hữu, số quyết định, tờ trình liên quan	1	
2	Vị trí biển hải đảo	ViTriBienHaiDao	string		X		Thông tin về vị trí khai thác, sử dụng tài nguyên biển	1	

TT	Tên trường	Mã trường	Định dạng	Dữ liệu chủ	Dữ liệu gốc	Dữ liệu tham chiếu	Mô tả	Bắt buộc:1 Không bắt buộc:2	Ghi chú
XVIII	Hệ thống VNFISHBASE (01 trường thông tin)								
1	Dữ liệu tàu cá VNFISHBASE	DuLieuTauCaVNF	string	X			Thông tin hệ thống nghề cá quốc gia	1	CSDL từ Quốc gia
XIX	Hệ thống QL công việc và bồi thường GPMB (Trung tâm Phát triển quỹ đất) (04 trường thông tin)								
1	Thông tin dự án bồi thường	DuAnBoiThuong	string	X			Quản lý danh sách dự án, đối tượng thu hồi, phương án hỗ trợ	1	
2	Đơn giá bồi thường	DonGiaBoiThuong	float			X	Đơn giá đất, công trình, vật kiến trúc, cây trồng	1	
3	Bản đồ địa chính	BanDoDiaChinh	string		X		Dữ liệu bản đồ địa chính liên kết với dự án	1	
4	Tiến độ nhiệm vụ chuyên môn	TienDoNhiemVu	string		X		Thông tin công việc đang thực hiện, hoàn thành, quá hạn	2	
XX	Bổ sung CSDL Chính sách phát triển nông thôn (02 trường thông tin)								
1	Số dự án phát triển SX	SoDuAnPTXS	integer		X		Số lượng dự án hỗ trợ phát triển sản xuất theo từng lĩnh vực	1	
2	Hỗ trợ tập huấn kỹ thuật	HoTroTapHuan	string		X		Số liệu về kết quả hỗ trợ tập huấn, tư vấn kỹ thuật	2	
XXI	CSDL khí tượng thủy văn và Tài nguyên nước (05 trường thông tin)								
1	Dữ liệu quan trắc, điều tra	DuLieuQuanTrac	string		X		Dữ liệu quan trắc, điều tra, khảo sát, dự báo, cảnh báo	1	

TT	Tên trường	Mã trường	Định dạng	Dữ liệu chủ	Dữ liệu gốc	Dữ liệu tham chiếu	Mô tả	Bắt buộc:1 Không bắt buộc:2	Ghi chú
2	Mạng lưới trạm, công trình	MangLuo iTram	string			X	Thông tin mạng lưới trạm, công trình khí tượng thủy văn	1	
3	Dữ liệu hồ chứa thủy lợi	HoChuaThuyLoi	string	X			Dữ liệu kiểm kê, tra cứu nguồn nước trong hệ thống hồ chứa lớn	1	
4	Công trình thủy lợi	CongTrinhThuyLoi	string	X			Dữ liệu các công trình thủy lợi trên địa bàn	1	
5	Công trình cấp nước sạch	CongTrinhNuocSach	string		X		Dữ liệu công trình cấp nước sạch tập trung nông thôn	1	
XXII	CSDL quản lý hộ nghèo, hộ cận nghèo toàn tỉnh (02 trường thông tin)								
1	Thông tin hộ nghèo, cận nghèo	ThongTinHoNgheo	string	X			Thông tin rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo toàn tỉnh	1	Phục vụ an sinh xã hội
2	Đối tượng chính sách	DoiTuongChinhSach	string		X		Các hộ thuộc diện hưởng chính sách giảm nghèo		
XXIII	CSDL về giống cây trồng và trồng trọt (04 trường thông tin)								
1	Thông tin giống cây trồng	GiongCayTrong	string	X			Thông tin giống cây trồng được lưu hành, khảo nghiệm, sản xuất	1	

TT	Tên trường	Mã trường	Định dạng	Dữ liệu chủ	Dữ liệu gốc	Dữ liệu tham chiếu	Mô tả	Bắt buộc:1 Không bắt buộc:2	Ghi chú
2	Bảo hộ giống cây trồng	BaoHoGiong	string			X	Thông tin đơn đăng ký, văn bằng bảo hộ, chủ sở hữu giống	1	
3	Cây đầu dòng, vườn cây	CayDauDong	string		X		Quản lý thông tin cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng	2	
4	Dinh dưỡng và sử dụng đất	DinhDuongDat	string		X		Dữ liệu về dinh dưỡng đất, sử dụng đất nông nghiệp	1	
XXIV	CSDL nuôi trồng thủy sản (03 trường thông tin)								
1	Thông tin cơ sở nuôi	CoSoNuoiTrong	string	X			Tên cơ sở, thông tin chủ cơ sở nuôi trồng thủy sản	1	
2	Đối tượng và sản lượng	DoiTuongSanLuong	string		X		Đối tượng nuôi, diện tích, sản lượng nuôi trồng	1	
3	Giấy chứng nhận thủy sản	GiayChungNhanTS	string			X	Số giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện	1	
XXV	CSDL tài nguyên nước (01 trường thông tin)								
1	Khai thác tài nguyên nước	KhaiThacTNN	string	X			Thông tin quản lý hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên nước	1	
XXVI	Bổ sung CSDL Lâm nghiệp và Kiểm lâm (03 trường thông tin)								
1	Dữ liệu rừng đặc dụng	RungDacDung	string		X		Quản lý hiện trạng, diện tích các khu bảo tồn, bảo tồn đa dạng sinh học	1	

TT	Tên trường	Mã trường	Định dạng	Dữ liệu chủ	Dữ liệu gốc	Dữ liệu tham chiếu	Mô tả	Bắt buộc:1 Không bắt buộc:2	Ghi chú
2	Điều tra, kiểm kê rừng	KiemKeRung	string		X		Kết quả điều tra, kiểm kê rừng theo từng chu kỳ	1	
3	Quy hoạch lâm nghiệp	QuyHoachLamNghiep	string			X	Dữ liệu quy hoạch phục vụ phòng chống thiên tai, phát triển KT-XH	1	
XXVI I	CSDL Quản lý thức ăn chăn nuôi (02 trường thông tin)								
1	Thức ăn nhập khẩu	ThucAnNhapK hau	string	X			Dữ liệu quản lý thức ăn chăn nuôi nhập khẩu được phép lưu hành	1	
2	Thức ăn trong nước	ThucAnTrongNuoc	string	X			Thức ăn chăn nuôi sản xuất trong nước được phép lưu hành	1	
LĨNH VỰC GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO (01 CSDL, 37 trường thông tin)									
A	CSDL mầm non - Phổ thông - Thường xuyên (37 trường thông tin)								
I	Cơ sở giáo dục (09 trường thông tin)								
1	Mã trường	TRUONG_ID	String	X	X		Mã trường do Bộ GDĐT cấp phát	1	
2	Tên trường	TEN	String		X		Tên cơ sở giáo dục	1	
3	Mã nhóm cấp học	MA_NHOM_CAP_HOC	Enumeration	X	X	X	Mã cấp học	1	
4	Mã Xã/Phường	XA_PHUONG_ID	Enumeration	X	X	X	Mã xã, phường	1	
5	Địa chỉ	DIA_CHI	String		X		Địa chỉ cơ sở giáo dục		

TT	Tên trường	Mã trường	Định dạng	Dữ liệu chủ	Dữ liệu gốc	Dữ liệu tham chiếu	Mô tả	Bắt buộc:1 Không bắt buộc:2	Ghi chú
6	Mã loại hình trường	MA_LOAI_HINH_TRUONG	Enumeration	X	X	X	Loại hình trường (Công lập, Tư thực, Dân lập)	1	
7	Mã loại trường	MA_LOAI_TRUONG	Enumeration	X	X	X	Loại trường (trường chuyên, trường dân tộc nội trú, trường phổ thông,...)	1	
8	Có phải là trường đạt chuẩn quốc gia	IS_DAT_CHUAN_QG	Boolean		X		Trường chuẩn quốc gia	2	
9	Ngày tháng năm thành lập	NAM_THANH_LAP	Date	X	X		Ngày tháng năm thành lập trường	2	
II	Cán bộ/Nhà giáo (18 trường thông tin)								
1	Mã giáo viên	GIAO_VIEN_ID	String	X	X		Mã giáo viên	1	
2	Họ tên	HO_TEN	String	X	X		Họ tên	1	
3	Ngày sinh	NGAY_SINH	Date	X	X		Ngày sinh	1	
4	Mã giới tính	MA_GIOI_TINH	Enumeration	X	X	X	Mã giới tính	1	
5	Mã trạng thái cán bộ	MA_TRANG_THAI_CAN_BO	Enumeration	X	X	X	Mã trạng thái cán bộ	1	
6	Số CMTND/Hộ chiếu/Thẻ căn cước	SO_CMTND	String	X	X		Số CMTND /Hộ chiếu/ Thẻ căn cước	2	
7	Mã dân tộc	MA_DAN_TOC	Enumeration	X	X	X	Mã dân tộc	1	
8	Mã Tỉnh/Thành	TINH_THANH_ID	Enumeration	X	X	X	Mã Tỉnh/ Thành	1	
9	Mã Xã/Phường	XA_PHUONG_ID	Enumeration	X	X	X	Mã Xã/ Phường	1	

TT	Tên trường	Mã trường	Định dạng	Dữ liệu chủ	Dữ liệu gốc	Dữ liệu tham chiếu	Mô tả	Bắt buộc:1 Không bắt buộc:2	Ghi chú
10	Là đảng viên	IS_DANG_VIEN	Boolean	X	X		Là đảng viên	2	
11	Số sổ bảo hiểm xã hội	SO_SO_BHXXH	String	X	X		Số sổ bảo hiểm xã hội	2	
12	Mã nhóm cán bộ	MA_NHOM_CAN_BO	Enumeration	X	X	X	Mã nhóm cán bộ	2	
13	Mã loại cán bộ	MA_LOAI_CAN_BO	Enumeration	X	X	X	Mã loại cán bộ	2	
14	Mã hình thức hợp đồng	MA_HINH_THUC_HOP_DONG	Enumeration	X	X	X	Mã hình thức hợp đồng	1	
15	Ngày tuyển dụng	NGAY_TUYEN_DUNG	Date	X	X		Ngày tuyển dụng	1	
16	Mã ngạch/hạng	MA_NGACH	Enumeration	X	X	X	Mã ngạch/hạng	1	
17	Mã số ngạch/hạng	MA_SO_NGACH	Enumeration	X	X	X	Mã số ngạch/hạng	1	
18	Mã môn dạy	MA_MON_DAY	Enumeration	X	X	X	Mã môn dạy	1	
III	Người học (10 trường thông tin)								
1	Mã học sinh	HOC_SINH_ID	String	X	X		Mã học sinh	1	
2	Họ tên	HO_TEN	String	X	X		Họ tên	1	
3	Ngày sinh	NGAY_SINH	Date	X	X		Ngày sinh	1	
4	Mã giới tính	MA_GIOI_TINH	Enumeration	X	X	X	Mã giới tính	1	
5	Mã dân tộc	MA_DAN_TOC	Enumeration	X	X	X	Mã dân tộc	1	
6	Mã công dân	MA_CONG_DAN_ID	String	X	X	X	Mã công dân	2	
7	Nơi cấp	NOI_CAP	String	X	X	X	Nơi cấp	2	
8	Ngày cấp	NGAY_CAP	Date	X	X	X	Ngày cấp	2	

TT	Tên trường	Mã trường	Định dạng	Dữ liệu chủ	Dữ liệu gốc	Dữ liệu tham chiếu	Mô tả	Bắt buộc:1 Không bắt buộc:2	Ghi chú
9	Mã Tỉnh/Thành	TINH_THANH_ID	Enumeration	X	X	X	Mã Tỉnh/ Thành	1	
10	Mã Xã/ Phường	XA_PHUONG_ID	Enumeration	X	X	X	Mã Xã/ Phường	1	
LĨNH VỰC CÔNG THƯƠNG (36 CSDL, 191 trường thông tin)									
I	CSDL xử lý vi phạm hành chính (INS) (07 trường dữ liệu)								
1	Mã vụ việc	MaVuViec	String	X	X		Mã định danh duy nhất của vụ việc	1	
2	Đối tượng vi phạm	DoiTuongVP	String	X	X		Tên tổ chức/cá nhân vi phạm	1	
3	Hành vi vi phạm	HanhViVP	String		X		Mô tả chi tiết hành vi	1	
4	Số quyết định xử phạt	SoQuyetDinh	String		X		Số văn bản quyết định xử phạt	1	
5	Ngày ra quyết định	NgayQuyetDinh	Date		X		Ngày ban hành quyết định	1	
6	Mức tiền phạt	MucTienPhat	Decimal		X		Số tiền phạt (VNĐ)	1	
7	Trạng thái thi hành	TrangThaiTH	String		X		Đã nộp/Chưa nộp/Đang cưỡng chế	1	
II	CSDL Cơ khí chế tạo (07 trường dữ liệu)								
1.	Mã doanh nghiệp	MaDN	String	X	X		Mã định danh duy nhất (MST)	1	
2.	Tên doanh nghiệp	TenDN	String	X	X		Tên đầy đủ trên giấy phép	1	

TT	Tên trường	Mã trường	Định dạng	Dữ liệu chủ	Dữ liệu gốc	Dữ liệu tham chiếu	Mô tả	Bắt buộc:1 Không bắt buộc:2	Ghi chú
3.	Lĩnh vực hoạt động	LinhVuc	String		X		Ví dụ: Sản xuất linh kiện điện tử	1	
4.	Công suất thiết kế	CongSuatTK	Float		X		Công suất tối đa/năm	1	
5.	Sản lượng thực tế	SanLuongTT	Float		X		Sản lượng đạt được trong kỳ	1	
6.	Chứng chỉ chất lượng	ChungChiCL	String		X		ISO, các tiêu chuẩn chuyên ngành	2	
7.	Tình trạng hoạt động	TrangThai	String		X		Hoạt động/Tạm dừng/Giải thể	1	
III	CSDL Ô tô (07 trường dữ liệu)								
1	Mã doanh nghiệp	MaDN	String	X	X		Mã định danh duy nhất (MST)	1	
2	Tên doanh nghiệp	TenDN	String	X	X		Tên đầy đủ trên giấy phép	1	
3	Lĩnh vực hoạt động	LinhVuc	String		X		Ví dụ: Sản xuất linh kiện điện tử	1	
4	Công suất thiết kế	CongSuatTK	Float		X		Công suất tối đa/năm	1	
5	Sản lượng thực tế	SanLuongTT	Float		X		Sản lượng đạt được trong kỳ	1	
6	Chứng chỉ chất lượng	ChungChiCL	String		X		ISO, các tiêu chuẩn chuyên ngành	2	
7	Tình trạng hoạt động	TrangThai	String		X		Hoạt động/Tạm dừng/Giải thể	1	

TT	Tên trường	Mã trường	Định dạng	Dữ liệu chủ	Dữ liệu gốc	Dữ liệu tham chiếu	Mô tả	Bắt buộc:1 Không bắt buộc:2	Ghi chú
IV	CSDL Dệt may (07 trường dữ liệu)								
1	Mã doanh nghiệp	MaDN	String	X	X		Mã định danh duy nhất (MST)	1	
2	Tên doanh nghiệp	TenDN	String	X	X		Tên đầy đủ trên giấy phép	1	
3	Lĩnh vực hoạt động	LinhVuc	String		X		Ví dụ: Sản xuất linh kiện điện tử	1	
4	Công suất thiết kế	CongSuatTK	Float		X		Công suất tối đa/năm	1	
5	Sản lượng thực tế	SanLuongTT	Float		X		Sản lượng đạt được trong kỳ	1	
6	Chứng chỉ chất lượng	ChungChiCL	String		X		ISO, các tiêu chuẩn chuyên ngành	2	
7	Tình trạng hoạt động	TrangThai	String		X		Hoạt động/Tạm dừng/Giải thể	1	
V	CSDL Da giày (07 trường dữ liệu)								
1	Mã doanh nghiệp	MaDN	String	X	X		Mã định danh duy nhất (MST)	1	
2	Tên doanh nghiệp	TenDN	String	X	X		Tên đầy đủ trên giấy phép	1	
3	Lĩnh vực hoạt động	LinhVuc	String		X		Ví dụ: Sản xuất linh kiện điện tử	1	
4	Công suất thiết kế	CongSuatTK	Float		X		Công suất tối đa/năm	1	

TT	Tên trường	Mã trường	Định dạng	Dữ liệu chủ	Dữ liệu gốc	Dữ liệu tham chiếu	Mô tả	Bắt buộc:1 Không bắt buộc:2	Ghi chú
5	Sản lượng thực tế	SanLuongTT	Float		X		Sản lượng đạt được trong kỳ	1	
6	Chứng chỉ chất lượng	ChungChiCL	String		X		ISO, các tiêu chuẩn chuyên ngành	2	
7	Tình trạng hoạt động	TrangThai	String		X		Hoạt động/Tạm dừng/Giải thể	1	
VI	CSDL Điện tử (07 trường dữ liệu)								
1	Mã doanh nghiệp	MaDN	String	X	X		Mã định danh duy nhất (MST)	1	
2	Tên doanh nghiệp	TenDN	String	X	X		Tên đầy đủ trên giấy phép	1	
3	Lĩnh vực hoạt động	LinhVuc	String		X		Ví dụ: Sản xuất linh kiện điện tử	1	
4	Công suất thiết kế	CongSuatTK	Float		X		Công suất tối đa/năm	1	
5	Sản lượng thực tế	SanLuongTT	Float		X		Sản lượng đạt được trong kỳ	1	
6	Chứng chỉ chất lượng	ChungChiCL	String		X		ISO, các tiêu chuẩn chuyên ngành	2	
7	Tình trạng hoạt động	TrangThai	String		X		Hoạt động/Tạm dừng/Giải thể	1	
VII	CSDL Hóa chất quốc gia (06 trường dữ liệu)								
1	Mã hóa chất	MaHoaChat	String	X	X		Mã theo danh mục hóa chất quốc gia	1	

TT	Tên trường	Mã trường	Định dạng	Dữ liệu chủ	Dữ liệu gốc	Dữ liệu tham chiếu	Mô tả	Bắt buộc:1 Không bắt buộc:2	Ghi chú
2	Tên hóa chất	TenHoaChat	String	X	X		Tên khoa học của hóa chất	1	
3	Phân loại nguy hại	PhanLoaiNguyHai	String		X		Dễ cháy/Độc hại/Ăn mòn...	1	
4	Số giấy phép sản xuất/KD	SoGiayPhep	String		X		Số giấy phép của cơ quan quản lý	1	
5	Ngày hết hạn giấy phép	NgayHetHan	Date		X		Hạn hiệu lực pháp lý	1	
6	Biện pháp ứng phó	BienPhapUngPho	Text		X		Quy trình xử lý sự cố rò rỉ	2	
VIII	CSDL Hồ chứa thủy điện (05 trường dữ liệu)								
1	Mã hồ chứa	MaHoChua	String	X	X		Mã định danh duy nhất của hồ	1	
2	Tên hồ chứa	TenHoChua	String	X	X		Tên gọi hồ thủy điện	1	
3	Dung tích thiết kế	DungTichTK	Float		X		Dung tích trữ nước (triệu m3)	1	
4	Cao trình mực nước	CaoTrinhMN	Float		X		Mực nước dâng bình thường	1	
5	Tình trạng an toàn	TrangThaiAnToan	String		X		Bình thường/Cảnh báo/Sự cố	1	
IX	CSDL Môi trường ngành Công Thương (04 trường dữ liệu)								
1	Mã đơn vị	MaDonVi	String	X	X		Mã doanh nghiệp/cơ sở	1	
2	Loại hình chất thải	LoaiChatThai	String		X		Rắn/Lỏng/Khí/Nguy hại	1	

TT	Tên trường	Mã trường	Định dạng	Dữ liệu chủ	Dữ liệu gốc	Dữ liệu tham chiếu	Mô tả	Bắt buộc:1 Không bắt buộc:2	Ghi chú
3	Lưu lượng phát thải	LuuLuongPT	Float		X		Lưu lượng (m3/ngày đêm)	1	
4	Tiêu chuẩn áp dụng	TieuChuanMT	String		X		Các quy chuẩn QCVN về môi trường	1	
X	CSDL Hệ thống cảnh báo sớm (04 trường dữ liệu)								
1	Loại hình cảnh báo	LoaiCanhBao	String	X	X		Thiên tai/Sự cố vận hành/Hỏa hoạn	1	
2	Vị trí ảnh hưởng	ViTriAnhHuong	String		X		Khu vực/Tọa độ bị ảnh hưởng	1	
3	Mức độ cảnh báo	MucDo	Integer		X		1: Thấp, 2: Trung bình, 3: Cao	1	
4	Thời điểm ghi nhận	ThoiGianGhi	DateTime		X		Thời gian phát tin cảnh báo	1	
XI	CSDL Kết quả điều tra thống kê ngành TMĐT (04 trường dữ liệu)								
1	Kỳ điều tra	KyDieuTra	String	X	X		Năm hoặc quý điều tra	1	
2	Doanh thu TMĐT	DoanhThuTMDT	Float		X		Tổng doanh thu qua kênh TMĐT	1	
3	Tỷ trọng trên tổng DT	TyTrongDT	Float		X		Phần trăm so với doanh thu truyền thống	1	
4	Khu vực địa lý	KhuVuc	String		X		Phạm vi điều tra (Tỉnh/Huyện)	1	
XII	CSDL Quản lý hoạt động thương mại điện tử (05 trường dữ liệu)								
1	Tên Website/App	TenDomain	String	X	X		Tên miền hoặc tên ứng dụng	1	

TT	Tên trường	Mã trường	Định dạng	Dữ liệu chủ	Dữ liệu gốc	Dữ liệu tham chiếu	Mô tả	Bắt buộc:1 Không bắt buộc:2	Ghi chú
2	Chủ sở hữu	ChuSoHuu	String	X	X		Tên DN sở hữu sàn TMĐT	1	
3	Loại hình website	LoaiWeb	String		X		Sàn TMĐT/Web bán hàng	1	
4	Tình trạng đăng ký	TrangThaiDK	String		X		Đã đăng ký/Đang xử lý	1	
5	Link website	UrlWeb	String		X		Đường dẫn website	1	
XIII	CSDL Doanh nghiệp xuất nhập khẩu uy tín (05 trường dữ liệu)								
1	Mã đối tượng	MaDoiTuong	String	X	X		Mã định danh doanh nghiệp/hội chợ	1	
2	Loại hình hỗ trợ/sự kiện	LoaiHinh	String		X		Hội chợ, tập huấn, xúc tiến	1	
3	Thị trường trọng điểm	ThiTruong	String		X		Quốc gia/Khu vực xuất nhập khẩu	2	
4	Ngày bắt đầu/kết thúc	ThoiGian	DateTime		X		Thời gian diễn ra sự kiện	1	
5	Quy mô/Sản lượng dự kiến	QuyMo	Float		X		Số lượng gian hàng hoặc sản lượng	2	
XIV	CSDL Hỗ trợ hoạt động xuất nhập khẩu - Nông, lâm, thủy sản (05 trường dữ liệu)								
1	Mã đối tượng	MaDoiTuong	String	X	X		Mã định danh doanh nghiệp/hội chợ	1	
2	Loại hình hỗ trợ/sự kiện	LoaiHinh	String		X		Hội chợ, tập huấn, xúc tiến	1	
3	Thị trường trọng điểm	ThiTruong	String		X		Quốc gia/Khu vực xuất nhập khẩu	2	

TT	Tên trường	Mã trường	Định dạng	Dữ liệu chủ	Dữ liệu gốc	Dữ liệu tham chiếu	Mô tả	Bắt buộc:1 Không bắt buộc:2	Ghi chú
4	Ngày bắt đầu/kết thúc	ThoiGian	DateTime		X		Thời gian diễn ra sự kiện	1	
5	Quy mô/Sản lượng dự kiến	QuyMo	Float		X		Số lượng gian hàng hoặc sản lượng	2	
XV	CSDL Xúc tiến thương mại (05 trường dữ liệu)								
1	Mã đối tượng	MaDoiTuong	String	X	X		Mã định danh doanh nghiệp/hội chợ	1	
2	Loại hình hỗ trợ/sự kiện	LoaiHinh	String		X		Hội chợ, tập huấn, xúc tiến	1	
3	Thị trường trọng điểm	ThiTruong	String		X		Quốc gia/Khu vực xuất nhập khẩu	2	
4	Ngày bắt đầu/kết thúc	ThoiGian	DateTime		X		Thời gian diễn ra sự kiện	1	
5	Quy mô/Sản lượng dự kiến	QuyMo	Float		X		Số lượng gian hàng hoặc sản lượng	2	
XVI	CSDL Hội chợ triển lãm (05 trường dữ liệu)								
1	Mã đối tượng	MaDoiTuong	String	X	X		Mã định danh doanh nghiệp/hội chợ	1	
2	Loại hình hỗ trợ/sự kiện	LoaiHinh	String		X		Hội chợ, tập huấn, xúc tiến	1	
3	Thị trường trọng điểm	ThiTruong	String		X		Quốc gia/Khu vực xuất nhập khẩu	2	
4	Ngày bắt đầu/kết thúc	ThoiGian	DateTime		X		Thời gian diễn ra sự kiện	1	

TT	Tên trường	Mã trường	Định dạng	Dữ liệu chủ	Dữ liệu gốc	Dữ liệu tham chiếu	Mô tả	Bắt buộc:1 Không bắt buộc:2	Ghi chú
5	Quy mô/Sản lượng dự kiến	QuyMo	Float		X		Số lượng gian hàng hoặc sản lượng	2	
XVII	CSDL Quản lý khuyến mại (05 trường dữ liệu)								
1	Số đăng ký/giấy phép	SoGiayPhep	String	X	X		Số hiệu cấp phép của Sở/Bộ	1	
2	Đối tượng thụ hưởng/tiêu dùng	DoiTuong	String		X		Người tiêu dùng/Nhà phân phối	1	
3	Phạm vi thực hiện	PhamVi	String		X		Tỉnh/Quốc gia	1	
4	Nội dung khiếu nại/chương trình	NoiDung	RichText		X		Chi tiết chương trình hoặc khiếu nại	1	
5	Trạng thái xử lý	TrangThai	String		X		Đã duyệt/Đang thụ lý/Đã giải quyết	1	
XVIII	CSDL Ngành cơ khí (Công nghiệp & Thương mại) (04 trường dữ liệu)								
1	Mã sản phẩm/linh kiện	MaSanPham	String	X	X		Định danh sản phẩm cơ khí	1	
2	Tiêu chuẩn kỹ thuật	TieuChuanKT	String		X		Tiêu chuẩn chất lượng áp dụng	1	
3	Năng lực sản xuất	NangLucSX	Float		X		Sản lượng/năm	1	
4	Đối tác thương mại	DoiTac	String		X		Đơn vị thu mua/phân phối	2	
XIX	CSDL Bảo vệ người tiêu dùng (05 trường dữ liệu)								
1	Số đăng ký/giấy phép	SoGiayPhep	String	X	X		Số hiệu cấp phép của Sở/Bộ	1	

TT	Tên trường	Mã trường	Định dạng	Dữ liệu chủ	Dữ liệu gốc	Dữ liệu tham chiếu	Mô tả	Bắt buộc:1 Không bắt buộc:2	Ghi chú
2	Đối tượng thụ hưởng/tiêu dùng	DoiTuong	String		X		Người tiêu dùng/Nhà phân phối	1	
3	Phạm vi thực hiện	PhamVi	String		X		Tỉnh/Quốc gia	1	
4	Nội dung khiếu nại/chương trình	NoiDung	RichText		X		Chi tiết chương trình hoặc khiếu nại	1	
5	Trạng thái xử lý	TrangThai	String		X		Đã duyệt/Đang thụ lý/Đã giải quyết	1	
XX	CSDL Quản lý bán hàng đa cấp (05 trường dữ liệu)								
1	Số đăng ký/giấy phép	SoGiayPhep	String	X	X		Số hiệu cấp phép của Sở/Bộ	1	
2	Đối tượng thụ hưởng/tiêu dùng	DoiTuong	String		X		Người tiêu dùng/Nhà phân phối	1	
3	Phạm vi thực hiện	PhamVi	String		X		Tỉnh/Quốc gia	1	
4	Nội dung khiếu nại/chương trình	NoiDung	RichText		X		Chi tiết chương trình hoặc khiếu nại	1	
5	Trạng thái xử lý	TrangThai	String		X		Đã duyệt/Đang thụ lý/Đã giải quyết	1	
XXI	CSDL Cổng thông tin điện tử Bộ Công Thương (05 trường dữ liệu)								
1	Mã tin bài	MaTinBai	String	X	X		Mã định danh tin tức	1	
2	Tiêu đề tin	TieuDe	String		X		Tiêu đề chính của bài viết	1	
3	Chuyên mục	ChuyenMuc	String		X		Tin hoạt động/Chính sách/Thông báo	1	

TT	Tên trường	Mã trường	Định dạng	Dữ liệu chủ	Dữ liệu gốc	Dữ liệu tham chiếu	Mô tả	Bắt buộc:1 Không bắt buộc:2	Ghi chú
4	Ngày đăng	NgayDang	DateTime		X		Thời gian phát hành	1	
5	Tác giả/Nguồn	TacGia	String		X		Đơn vị đăng tin	2	
XXII	CSDL Hiệp định thương mại tự do (04 trường dữ liệu)								
1	Mã FTA	MaFTA	String	X	X		Tên viết tắt Hiệp định (VD: EVFTA, CPTPP)	1	
2	Đối tác ký kết	DoiTac	String		X		Các nước tham gia hiệp định	1	
3	Lộ trình cắt giảm thuế	LoTrinhThue	RichText		X		Nội dung cam kết thuế quan	1	
4	Văn bản pháp lý	\$FILE	RichText		X		Tệp văn bản đính kèm	1	
XXIII	CSDL Thương mại Việt Nam (VNTR) (04 trường dữ liệu)								
1	Mã FTA	MaFTA	String	X	X		Tên viết tắt Hiệp định (VD: EVFTA, CPTPP)	1	
2	Đối tác ký kết	DoiTac	String		X		Các nước tham gia hiệp định	1	
3	Lộ trình cắt giảm thuế	LoTrinhThue	RichText		X		Nội dung cam kết thuế quan	1	
4	Văn bản pháp lý	\$FILE	RichText		X		Tệp văn bản đính kèm	1	
XXIV	CSDL Thống kê ngành Công Thương (05 trường dữ liệu)								
1	Mã chỉ tiêu thống kê	MaChiTieu	String	X	X		Mã theo hệ thống chỉ tiêu ngành	1	
2	Kỳ báo cáo	KyBaoCao	String	X	X		Năm/Quý/Tháng	1	

TT	Tên trường	Mã trường	Định dạng	Dữ liệu chủ	Dữ liệu gốc	Dữ liệu tham chiếu	Mô tả	Bắt buộc:1 Không bắt buộc:2	Ghi chú
3	Giá trị thực hiện	GiaTri	Float		X		Con số thống kê	1	
4	Đơn vị tính	DonViTinh	String		X		Tỷ đồng/Tấn/Triệu USD...	1	
5	Đơn vị cung cấp số liệu	DonViCungCap	String		X		Cục/Vụ/Sở đơn vị báo cáo	1	
XXV	CSDL Kết quả điều tra thống kê quốc gia về năng lực sản xuất (05 trường dữ liệu)								
1	Mã chỉ tiêu thống kê	MaChiTieu	String	X	X		Mã theo hệ thống chỉ tiêu ngành	1	
2	Kỳ báo cáo	KyBaoCao	String	X	X		Năm/Quý/Tháng	1	
3	Giá trị thực hiện	GiaTri	Float		X		Con số thống kê	1	
4	Đơn vị tính	DonViTinh	String		X		Tỷ đồng/Tấn/Triệu USD...	1	
5	Đơn vị cung cấp số liệu	DonViCungCap	String		X		Cục/Vụ/Sở đơn vị báo cáo	1	
XXVI	CSDL Báo cáo thống kê ngành Công Thương (05 trường dữ liệu)								
1	Mã chỉ tiêu thống kê	MaChiTieu	String	X	X		Mã theo hệ thống chỉ tiêu ngành	1	
2	Kỳ báo cáo	KyBaoCao	String	X	X		Năm/Quý/Tháng	1	
3	Giá trị thực hiện	GiaTri	Float		X		Con số thống kê	1	
4	Đơn vị tính	DonViTinh	String		X		Tỷ đồng/Tấn/Triệu USD...	1	
5	Đơn vị cung cấp số liệu	DonViCungCap	String		X		Cục/Vụ/Sở đơn vị báo cáo	1	

TT	Tên trường	Mã trường	Định dạng	Dữ liệu chủ	Dữ liệu gốc	Dữ liệu tham chiếu	Mô tả	Bắt buộc:1 Không bắt buộc:2	Ghi chú
1	Mã HS Code	HSCode	String	X	X		Mã phân loại hàng hóa quốc tế	1	
2	Tên hàng hóa	TenHangHoa	String		X		Tên sản phẩm xuất/nhập khẩu	1	
3	Thị trường đối tác	MaDoiTac	String	X	X		Mã quốc gia/vùng lãnh thổ	1	
4	Giá trị kim ngạch	KimNgach	Float		X		Giá trị tính bằng USD	1	
5	Đơn vị tính	DonViTinh	String		X		Tấn/Chiếc/Lít...	1	
6	Kỳ thống kê	KyThongKe	String	X	X		Năm/Tháng/Quý	1	
XXX	CSDL Xuất nhập khẩu Trung Quốc (06 trường dữ liệu)								
1	Mã HS Code	HSCode	String	X	X		Mã phân loại hàng hóa quốc tế	1	
2	Tên hàng hóa	TenHangHoa	String		X		Tên sản phẩm xuất/nhập khẩu	1	
3	Thị trường đối tác	MaDoiTac	String	X	X		Mã quốc gia/vùng lãnh thổ	1	
4	Giá trị kim ngạch	KimNgach	Float		X		Giá trị tính bằng USD	1	
5	Đơn vị tính	DonViTinh	String		X		Tấn/Chiếc/Lít...	1	
6	Kỳ thống kê	KyThongKe	String	X	X		Năm/Tháng/Quý	1	
XXXI	CSDL Quản lý và điều hành hoạt động xăng dầu quốc gia (07 trường dữ liệu)								
1	Mã doanh nghiệp	MaDNXangDau	String	X	X		Mã định danh thương nhân	1	

TT	Tên trường	Mã trường	Định dạng	Dữ liệu chủ	Dữ liệu gốc	Dữ liệu tham chiếu	Mô tả	Bắt buộc:1 Không bắt buộc:2	Ghi chú
2	Tên doanh nghiệp	TenDoanhNghiep	String	X	X		Tên thương nhân đầu mối/phân phối	1	
3	Loại hình kinh doanh	LoaiHinhKD	String		X		Đầu mối/Phân phối/Đại lý	1	
4	Số giấy phép	SoGiayPhepXD	String		X		Số giấy phép kinh doanh xăng dầu	1	
5	Tình trạng nguồn cung	NguonCung	String		X		Ổn định/Thiếu hụt/Cảnh báo	1	
6	Địa bàn hoạt động	DiaBanKD	String		X		Phạm vi phân phối	1	
7	Ngày hết hạn giấy phép	NgayHetHan	Date		X		Hạn hiệu lực của giấy phép	1	
XXXI I	CSDL Danh sách cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm (Dataenergy.vn) (06 trường dữ liệu)								
1	Mã cơ sở năng lượng	MaCoSoNL	String	X	X		Mã số theo danh mục Dataenergy	1	
2	Tên cơ sở	TenCoSo	String	X	X		Tên đơn vị sử dụng năng lượng	1	
3	Loại hình sản xuất	LoaiHinhSX	String		X		Ngành nghề kinh doanh chính	1	
4	Tổng mức tiêu thụ	MucTieuThu	Float		X		Mức tiêu thụ trong năm (TOE)	1	
5	Hình thức quản lý	HinhThucQL	String		X		Trực tiếp/Gián tiếp	2	
6	Năm báo cáo	NamBaoCao	Integer		X		Năm ghi nhận dữ liệu	1	

TT	Tên trường	Mã trường	Định dạng	Dữ liệu chủ	Dữ liệu gốc	Dữ liệu tham chiếu	Mô tả	Bắt buộc:1 Không bắt buộc:2	Ghi chú
XXXI II	CSDL Cán bộ, công chức Bộ Công Thương (06 trường dữ liệu)								
1	Mã định danh cán bộ	MaCanBo	String	X	X		Mã số cán bộ duy nhất	1	
2	Họ và tên	HoTen	String	X	X		Họ tên đầy đủ (in hoa)	1	
3	Số CCCD	SoCCCD	String	X	X		Số định danh cá nhân	1	
4	Đơn vị công tác	DonViCT	String		X		Vụ/Cục/Sở/Phòng	1	
5	Chức vụ	ChucVu	String		X		Chức danh hiện tại	1	
6	Trình độ chuyên môn	TrinhDoCM	String		X		Đại học/Thạc sĩ/Tiến sĩ	1	
XXXI V	CSDL Hàng hóa (05 trường dữ liệu)								
1	Mã sản phẩm/hàng hóa	MaHangHoa	String	X	X		Mã phân loại hàng hóa (HS Code)	1	
2	Tên hàng hóa	TenHangHoa	String	X	X		Tên gọi phổ biến	1	
3	Nhóm ngành kinh tế	NhomNganh	String		X		Công nghiệp/Thương mại/Dịch vụ	1	
4	Giá trị sản xuất/thương mại	GiaTriGiaoDich	Float		X		Giá trị tiền tệ (VNĐ/USD)	1	
5	Thời điểm thống kê	KyThongKe	String		X		Tháng/Quý/Năm	1	
XXX V	CSDL kinh tế công nghiệp và thương mại (05 trường dữ liệu)								
1	Mã sản phẩm/hàng hóa	MaHangHoa	String	X	X		Mã phân loại hàng hóa (HS Code)	1	
2	Tên hàng hóa	TenHangHoa	String	X	X		Tên gọi phổ biến	1	
3	Nhóm ngành kinh tế	NhomNganh	String		X		Công nghiệp/Thương mại/Dịch vụ	1	

TT	Tên trường	Mã trường	Định dạng	Dữ liệu chủ	Dữ liệu gốc	Dữ liệu tham chiếu	Mô tả	Bắt buộc:1 Không bắt buộc:2	Ghi chú
4	Giá trị sản xuất/thương mại	GiaTriGiaoDich	Float		X		Giá trị tiền tệ (VNĐ/USD)	1	
5	Thời điểm thống kê	KyThongKe	String		X		Tháng/Quý/Năm	1	
XXX VI	CSDL đập, hồ chứa và bản đồ mực nước hạ du của các đập thủy điện trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa (06 trường dữ liệu)								
1	Mã hồ chứa	MaHoChua	String	X	X		Mã định danh hồ chứa	1	
2	Tên đập/hồ chứa	TenHoChua	String	X	X		Tên gọi công trình	1	
3	Tọa độ địa lý	ToaDoGIS	GeoPoint		X		Vị trí đập (Kinh độ/Vĩ độ)	1	
4	Mực nước hạ du	MucNuocHaDu	Float		X		Mực nước thực tế (m)	1	
5	Lưu vực ảnh hưởng	BanDoHaDu	\$FILE		X		Tập bản đồ vùng ảnh hưởng	1	
6	Cảnh báo lũ	TrangThaiLuu	String		X		Trạng thái an toàn	1	
LĨNH VỰC VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH (13 CSDL, 116 trường thông tin)									
I	CSDL Dữ liệu về Di tích (12 trường thông tin)								
1	Mã di tích	ma_di_tich	string	X	X		Mã định danh duy nhất của di tích trên toàn ngành	1	UUID, bất biến
2	Tên di tích	ten_di_tich	string	X	X		Tên gọi chính thức của di tích	1	
3	Loại hình di tích	loai_hinh	string	X	X		Phân loại di tích theo danh mục dùng chung	1	
4	Hạng xếp hạng	hang_xep_hang	string	X	X		Cấp xếp hạng (quốc gia đặc biệt/quốc gia/cấp tỉnh)	1	

TT	Tên trường	Mã trường	Định dạng	Dữ liệu chủ	Dữ liệu gốc	Dữ liệu tham chiếu	Mô tả	Bắt buộc:1 Không bắt buộc:2	Ghi chú
5	Đơn vị hành chính	ma_dvhc	string	X			Địa bàn nơi có di tích (đồng bộ danh mục quốc gia)	1	
6	Tọa độ GIS	toa_do	string	X	X		Tọa độ địa lý điểm trung tâm	1	WGS84, lat/long
7	Số quyết định xếp hạng	so_qd	string	X	X		Số quyết định xếp hạng di tích	1	
8	Trạng thái bản ghi	trang_thai_ban_ghi	string	X	X		Trạng thái hiệu lực của bản ghi dữ liệu chủ	1	Đang/Hết hiệu lực
9	Ngày cập nhật	ngay_cap_nhat	datetime	X	X	X	Thời điểm cập nhật bản ghi gần nhất	1	Tự động
10	Đơn vị quản lý trực tiếp	don_vi_ql	string		X		Đơn vị được giao quản lý di tích	1	
11	Tài sản số liên kết	ma_tai_san_so	string		X		Liên kết tới tài sản số/đa phương tiện của di tích	1	Ảnh, mô hình 3D, ảnh 360°
12	Trạng thái hồ sơ	trang_thai	string		X		Trạng thái pháp lý của hồ sơ di tích	1	
II	CSDL về Di sản văn hóa phi vật thể (13 trường thông tin)								
1	Mã di sản	ma_di_san	string	X	X	X	Mã định danh duy nhất của di sản phi vật thể	1	UUID
2	Tên di sản	ten_di_san	string	X	X		Tên gọi của di sản văn hóa phi vật thể	1	

TT	Tên trường	Mã trường	Định dạng	Dữ liệu chủ	Dữ liệu gốc	Dữ liệu tham chiếu	Mô tả	Bắt buộc:1 Không bắt buộc:2	Ghi chú
3	Loại hình	loai_hinh	string	X	X		Loại hình di sản phi vật thể (tập quán, lễ hội, nghề thủ công, nghệ thuật trình diễn...)	1	
4	Cấp ghi danh	cap_ghi_danh	string	X	X		Cấp ghi danh (quốc gia, UNESCO)	1	
5	Số quyết định ghi danh	so_qd	string	X	X		Số quyết định đưa vào danh mục	1	
6	Ngày ghi danh	ngay_ghi_danh	date		X		Ngày ghi danh di sản	1	Đang/Hết hiệu lực
7	Địa bàn phân bố	dia_ban	string	X	X		Địa bàn cộng đồng nắm giữ di sản	1	Tự động
8	Chủ thể nắm giữ	chu_the	string		X		Cộng đồng, nhóm, cá nhân nắm giữ di sản	1	
9	Nghệ nhân liên quan	ma_nghe_nhan	string		X		Liên kết nghệ nhân nắm giữ di sản	1	
10	Tài sản số liên kết	ma_tai_san_so	string		X		Liên kết tới tư liệu số hóa (video, audio, ảnh)	1	
11	Trạng thái hồ sơ	trang_thai	string		X		Trạng thái pháp lý của hồ sơ	1	
12	Trạng thái bản ghi	trang_thai_ban_ghi	string	X				1	
13	Ngày cập nhật	ngay_cap_nhat	string	X				1	
III	CSDL Đăng ký Quyền tác giả và Quyền liên quan (11 trường thông tin)								
1	Số giấy chứng nhận	so_gcn	string		X	X	Số giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, quyền liên quan	1	

TT	Tên trường	Mã trường	Định dạng	Dữ liệu chủ	Dữ liệu gốc	Dữ liệu tham chiếu	Mô tả	Bắt buộc:1 Không bắt buộc:2	Ghi chú
2	Tên tác phẩm	ten_tac_pham	string		X	X	Tên tác phẩm/đối tượng đăng ký	1	
4	Loại quyền	loai_quyen	string		X	X	Loại quyền tác giả, quyền liên quan	1	
5	Tác giả	tac_gia	VARCHAR		X	X	Họ tên tác giả/đồng tác giả	1	
6	Chủ sở hữu quyền	chu_so_huu	string		X	X	Chủ sở hữu quyền tác giả, quyền liên quan	1	
7	Mã tác phẩm liên kết	ma_tac_pham	string		X	X	Liên kết dữ liệu chủ Tác phẩm văn hóa nghệ thuật	1	Tham chiếu dữ liệu chủ
8	Hình thức giấy chứng nhận	hinh_thuc_gcn	string		X	X	Hình thức cấp (bản giấy/bản điện tử) theo NĐ 134/2026	1	NĐ 134/2026
9	Yếu tố trí tuệ nhân tạo	yeu_to_ai	string		X	X	Ghi nhận tác phẩm có sử dụng AI (Điều 5a NĐ 134/2026; chỉ bảo hộ khi con người đóng góp quyết định)	1	
10	Ngày cấp	ngay_cap	date		X	X	Ngày cấp giấy chứng nhận	1	
11	Trạng thái	trang_thai	string		X	X	Trạng thái hiệu lực của giấy chứng nhận	1	

TT	Tên trường	Mã trường	Định dạng	Dữ liệu chủ	Dữ liệu gốc	Dữ liệu tham chiếu	Mô tả	Bắt buộc:1 Không bắt buộc:2	Ghi chú
IV	CSDL Điểm đến và Khu du lịch (10 trường thông tin)								
1	Mã điểm đến	ma_diem_den	string	X	X		Mã định danh điểm đến/khu du lịch	1	
2	Tên điểm đến	ten_diem_den	string	X	X		Tên điểm đến/khu du lịch	1	
3	Cấp công nhận	cap_cong_nhan	string	X	X		Cấp công nhận khu, điểm du lịch	1	
4	Loại hình du lịch	loai_hinh	string	X	X		Loại hình du lịch chủ đạo	1	
5	Địa điểm	dia_diem	string	X	X		Địa chỉ, vị trí	1	
6	Tọa độ	toa_do	string	X	X		Tọa độ điểm đến	1	WGS84
7	Số quyết định công nhận	so_qd	string	X	X		Số quyết định công nhận	1	
8	Ngày công nhận	ngay_cn	date	X	X		Ngày công nhận	1	
9	Trạng thái	trang_thai	string	X	X		Trạng thái công nhận	1	
10	Ngày cập nhật	ngay_cao_nhat	date	X				1	
V	CSDL Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành (10 trường thông tin)								
1	Số giấy phép	so_gp	string	X	X		Số giấy phép kinh doanh lữ hành	1	
2	Tên doanh nghiệp	ten_dn	string	X	X		Tên doanh nghiệp lữ hành	1	
3	Mã số doanh nghiệp	ma_so_dn	string	X	X		Mã số doanh nghiệp	1	
4	Loại hình lữ hành	loai_hinh	string	X	X		Loại hình doanh nghiệp lữ hành (nội địa/quốc tế)	1	

TT	Tên trường	Mã trường	Định dạng	Dữ liệu chủ	Dữ liệu gốc	Dữ liệu tham chiếu	Mô tả	Bắt buộc:1 Không bắt buộc:2	Ghi chú
5	Người đại diện	nguoai_dd	string	X	X		Người đại diện theo pháp luật	1	
6	Ngày cấp	ngay_cap	date	X	X		Ngày cấp giấy phép	1	
7	Ký quỹ	ky_quy	Số	X	X		Mức ký quỹ kinh doanh lữ hành	1	
8	Trạng thái	trang_thai	string	X	X		Trạng thái hiệu lực giấy phép	1	
9	Địa bàn	ma_dvhc	string	X			Địa bàn trụ Sở	1	
10	Trạng thái bản ghi	trang_thai_ban_ghi	string	X			Trạng thái hiệu lực của bản ghi dữ liệu	1	
VI	CSDL Hướng dẫn viên du lịch (10 trường thông tin)								
1	Mã hướng dẫn viên	ma_hdv	string	X			Mã định danh hướng dẫn viên du lịch	1	
2	Số thẻ	so_the	string	X	X		Số thẻ hướng dẫn viên	1	
3	Họ và tên	ho_ten	string	X	X		Họ tên hướng dẫn viên	1	
4	Loại thẻ	loai_the	string	X	X		Loại thẻ hướng dẫn viên (quốc tế/nội địa/tại điểm)	1	
5	Ngôn ngữ	ngon_ngu	string	X	X		Ngôn ngữ hướng dẫn	1	
6	Ngày cấp	ngay_cap	date	X	X		Ngày cấp thẻ	1	
7	Ngày hết hạn	ngay_het_han	date	X	X		Ngày hết hạn thẻ	1	
8	Trạng thái	trang_thai	string	X	X		Trạng thái hiệu lực thẻ	1	
9	Trạng thái bản ghi	trang_thai-ban_ghi	string	X				1	
10	Ngày cập nhật	nagy_cap-nhat	string		X			1	

TT	Tên trường	Mã trường	Định dạng	Dữ liệu chủ	Dữ liệu gốc	Dữ liệu tham chiếu	Mô tả	Bắt buộc:1 Không bắt buộc:2	Ghi chú
VII	Cơ sở lưu trú du lịch (07 trường thông tin)								
1	Mã cơ sở lưu trú	ma_co_so	string	X			Mã định danh cơ sở lưu trú du lịch	1	UUID
2	Tên cơ sở	ten	string	X			Tên cơ sở lưu trú	1	
3	Loại hình lưu trú	loai_hinh	string	X			Loại hình cơ sở lưu trú	1	
4	Hạng	hang	string	X			Hạng cơ sở lưu trú (1-5 sao)	1	
5	Địa bàn	ma_dvhc	string	X			Địa bàn cơ sở lưu trú	1	
6	Trạng thái bản ghi	trang_thai_ban_ghi	string	X			Trạng thái hiệu lực của bản ghi dữ liệu chủ	1	Đang/Hết hiệu lực
7	Ngày cập nhật	ngay_cap_nhat	datetime	X			Thời điểm cập nhật bản ghi gần nhất	1	Tự động
VIII	Hồ sơ sản phẩm quảng cáo (07 trường thông tin)								
1	Mã hồ sơ	ma_ho_so	string		X		Mã định danh hồ sơ quảng cáo	1	
2	Tên sản phẩm quảng cáo	ten_sp	string		X		Tên sản phẩm/nội dung quảng cáo	1	
3	Loại hình quảng cáo	loai_hinh	string		X		Loại hình, phương tiện quảng cáo	1	
4	Đơn vị thực hiện	don_vi	string		X		Tổ chức, cá nhân thực hiện quảng cáo	1	

TT	Tên trường	Mã trường	Định dạng	Dữ liệu chủ	Dữ liệu gốc	Dữ liệu tham chiếu	Mô tả	Bắt buộc:1 Không bắt buộc:2	Ghi chú
5	Địa điểm/phạm vi	dia_diem	string		X		Địa điểm, phạm vi quảng cáo	1	
6	Thời gian	thoi_gian	string		X		Thời gian thực hiện quảng cáo	1	
7	Trạng thái	trang_thai	string		X		Trạng thái hồ sơ (tiếp nhận thông báo/xử lý)	1	
IX	CSDL Xuất bản phẩm và Nhà xuất bản (08 trường thông tin)								
1	Mã xuất bản phẩm	ma_xbp	string		X		Mã định danh xuất bản phẩm	1	
2	Tên xuất bản phẩm	ten_xbp	string		X		Tên xuất bản phẩm	1	
3	Số ISBN	isbn	string		X		Mã số sách tiêu chuẩn quốc tế	1	Chuẩn ISBN
4	Nhà xuất bản	ma_nxb	string		X		Nhà xuất bản	1	
5	Tác giả	tac_gia	string				Tác giả/người biên soạn	1	
6	Số xác nhận đăng ký	so_xn	string		X		Số xác nhận đăng ký xuất bản	1	
7	Ngày đăng ký	ngay_dk	date		X		Ngày xác nhận đăng ký xuất bản	1	
8	Trạng thái	trang_thai	string		X		Trạng thái hồ sơ		
X	Danh mục loại hình di sản (08 trường thông tin)							1	
1	Mã danh mục	ma	string			X	Mã của mục trong danh mục tham chiếu	1	Bất biến

TT	Tên trường	Mã trường	Định dạng	Dữ liệu chủ	Dữ liệu gốc	Dữ liệu tham chiếu	Mô tả	Bắt buộc:1 Không bắt buộc:2	Ghi chú
2	Tên danh mục	ten	string			X	Tên gọi của mục	1	
3	Mã cha	ma_cha	string			X	Mã của mục cấp trên (nếu phân cấp)	1	Cấu trúc cây
4	Mô tả	mo_ta	string			X	Diễn giải nội dung của mục	1	
5	Thứ tự hiển thị	thu_tu	Số			X	Thứ tự sắp xếp hiển thị	1	
6	Ngày hiệu lực	ngay_hl	date			X	Ngày bắt đầu có hiệu lực của mục	1	
7	Ngày hết hiệu lực	ngay_hhl	date			X	Ngày hết hiệu lực (nếu có)	1	
8	Trạng thái	trang_thai	string			X	Trạng thái hiệu lực của mục	1	Đang/Hết hiệu lực
XI	Dữ liệu chủ Lễ hội (07 trường thông tin)								
1	Mã lễ hội	ma_le_hoi	string	X			Mã định danh duy nhất của lễ hội	1	UUID
2	Tên lễ hội	ten_le_hoi	string	X			Tên lễ hội	1	
3	Loại lễ hội	loai_le_hoi	string	X			Loại lễ hội (truyền thống/văn hóa/ngành nghề/nước ngoài)	1	
4	Địa bàn tổ chức	ma_dvhc	string	X			Địa bàn tổ chức lễ hội	1	
5	Thời gian tổ chức	thoi_gian	string	X			Thời gian tổ chức (âm/dương lịch)	1	

TT	Tên trường	Mã trường	Định dạng	Dữ liệu chủ	Dữ liệu gốc	Dữ liệu tham chiếu	Mô tả	Bắt buộc:1 Không bắt buộc:2	Ghi chú
6	Trạng thái bản ghi	trang_thai_ban_ghi	string	X			Trạng thái hiệu lực của bản ghi dữ liệu chủ	1	Đang/Hết hiệu lực
7	Ngày cập nhật	ngay_cap_nhat	datetime	X			Thời điểm cập nhật bản ghi gần nhất	1	Tự động
XII	Dữ liệu chủ Thiết chế văn hóa cơ sở (07 trường thông tin)								
1	Mã thiết chế	ma_thiet_che	string	X			Mã định danh thiết chế văn hóa cơ sở	1	UUID
2	Tên thiết chế	ten	string	X			Tên thiết chế (trung tâm văn hóa, nhà văn hóa...)	1	
3	Loại thiết chế	loai	string	X			Loại thiết chế văn hóa cơ sở	1	
4	Cấp quản lý	cap_ql	string	X			Cấp quản lý (tỉnh/huyện/xã)	1	
5	Địa bàn	ma_dvhc	string	X			Địa bàn của thiết chế	1	
6	Trạng thái bản ghi	trang_thai_ban_ghi	string	X			Trạng thái hiệu lực của bản ghi dữ liệu chủ	1	Đang/Hết hiệu lực
7	Ngày cập nhật	ngay_cap_nhat	datetime	X			Thời điểm cập nhật bản ghi gần nhất	1	Tự động
XIII	Cơ sở thể thao (06 trường thông tin)								
1	Mã cơ sở	ma_co_so	string	X			Mã định danh cơ sở thể thao		UUID
2	Tên cơ sở	ten	string	X			Tên cơ sở thể thao		
3	Loại hình cơ sở	loai_hinh	string	X			Loại hình cơ sở thể thao		

TT	Tên trường	Mã trường	Định dạng	Dữ liệu chủ	Dữ liệu gốc	Dữ liệu tham chiếu	Mô tả	Bắt buộc:1 Không bắt buộc:2	Ghi chú
4	Địa bàn	ma_dvhc	string	X			Địa bàn của cơ sở		
5	Trạng thái bản ghi	trang_thai_ban_ghi	string	X			Trạng thái hiệu lực của bản ghi dữ liệu chủ		Đang/Hết hiệu lực
6	Ngày cập nhật	ngay_cap_nhat	datetime	X			Thời điểm cập nhật bản ghi gần nhất		Tự động
LĨNH VỰC TÀI CHÍNH (03 CSDL, 98 trường thông tin)									
I	CSDL theo dõi tình hình thực hiện các dự án đầu tư trực tiếp có sử dụng đất trên địa bàn tỉnh (12 trường thông tin)								
1	Mã dự án	MaDuAn	string		X		Mã định danh duy nhất của dự án	1	
2	Tên dự án	TenDuAn	string		X		Tên dự án đầu tư có sử dụng đất	1	
3	Mã nhà đầu tư	MaNhaDauTu	string			X	Mã định danh nhà đầu tư	1	
4	Tên nhà đầu tư	TenNhaDauTu	string		X		Tên tổ chức/cá nhân đầu tư	1	
5	Địa điểm thực hiện	DiaDiem	string		X		Địa chỉ, huyện, xã nơi thực hiện dự án	1	
6	Diện tích sử dụng đất	DienTichDat	decimal		X		Diện tích đất được giao/thuê (m ² hoặc ha)	1	
7	Tổng vốn đầu tư	TongVonDauTu	decimal		X		Tổng mức đầu tư của dự án	1	
8	Ngày bàn giao đất thực hiện dự án	NgayBanGiaoDat	date		X		Ngày bàn giao đất thực hiện dự án	1	

TT	Tên trường	Mã trường	Định dạng	Dữ liệu chủ	Dữ liệu gốc	Dữ liệu tham chiếu	Mô tả	Bắt buộc:1 Không bắt buộc:2	Ghi chú
9	Ngày chấp thuận chủ trương đầu tư	NgayChapThuan	date		X		Ngày ban hành quyết định chấp thuận	1	
10	Tiến độ thực hiện	TienDo	decimal		X		Tình trạng, tiến độ triển khai dự án	1	
11	Trạng thái dự án	TrangThai	string		X		Đang thực hiện, hoàn thành, tạm dừng...	1	
12	Cơ quan quản lý	CoQuanQuanLy	string			X	Cơ quan theo dõi, quản lý dự án	1	
II	CSDL quản lý tài chính về tài nguyên khoáng sản (56 trường thông tin)								
1.1	CSDL đơn vị sử dụng đất (10 trường thông tin)								
1	Mã Đơn vị	MaDonVi	integer	X			Mã đơn vị, hệ thống tự sinh mã đơn vị.	1	
2	Mã số thuế	MaSoThue	string	X			Mã số thuế của cá nhân, tổ chức sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	1	
3	Tên Đơn vị	TenDonVi	string	X			Tên của cá nhân tổ chức	1	
4	Địa chỉ	DiaChi	string			X	Địa chỉ của cá nhân, tổ chức	1	
5	Người đại diện	NguoiDaiDien	string	X		X	Tên người đại diện hợp pháp	2	
6	Số căn cước	SoCanCuoc	string				Số căn cước của người đại diện	2	

TT	Tên trường	Mã trường	Định dạng	Dữ liệu chủ	Dữ liệu gốc	Dữ liệu tham chiếu	Mô tả	Bắt buộc:1 Không bắt buộc:2	Ghi chú
7	Đơn vị thuế quản lý	DonViThueQuanLy	integer			X	Đơn vị thuế quản lý đối tượng	1	
8	Số điện thoại	SoDienThoai	string		X		Số điện thoại liên hệ của đơn vị	2	
9	Địa chỉ email	DiaChiEmail	string		X		Địa chỉ email liên hệ	2	
10	Ghi chú	GhiChu	string		X		Thông tin ghi chú khác về đơn vị	2	
1.2	CSDL địa điểm thuê đất (13 trường thông tin)								
1	Mã địa điểm	MaDiaDiem	integer	X			Mã địa điểm của đơn vị, hệ thống tự sinh	1	
2	Mã Đơn vị	MaDonVi	int			x	Mã của đơn vị sử dụng đất	1	
3	Địa chỉ	DiaChi	string			X	Địa chỉ địa điểm thuê đất	1	
4	Diện tích	DienTich	float	X		X	Diện tích của địa điểm thuê đất	1	
5	Số quyết định	SoQuyếtĐịnh	date		X		Số quyết định cho thuê đất	2	
6	Ngày quyết định	NgayQuyếtĐịnh	date		X		Ngày ký quyết định cho thuê đất	2	
7	Thời hạn từ ngày	ThoiHanTuNgay	date	X			Thời hạn từ ngày bắt đầu thuê đất	1	
8	Thời hạn đến ngày	ThoiHanDenNgay	date	X			Thời hạn đến ngày hết thời hạn thuê đất	1	

TT	Tên trường	Mã trường	Định dạng	Dữ liệu chủ	Dữ liệu gốc	Dữ liệu tham chiếu	Mô tả	Bắt buộc:1 Không bắt buộc:2	Ghi chú
9	Hình thức nộp tiền	HinhThucNopTien	integer		X		Hình thức nộp tiền của địa điểm thuê đất: nộp tiền hàng năm, nộp tiền 1 lần	1	
10	Mục đích sử dụng đất	MucDichSuDungDat	string			X	Mục đích sử dụng đất	2	
11	Loại đất	LoaiDat	integer		X		Loại đất sử dụng	1	
12	Đơn giá bình quân	DonGiaBinhQuan	decimal		X		Đơn giá bình quân xác định tiền thuê đất	1	
13	Ghi chú	GhiChu	string		X		Thông tin ghi chú khác về địa điểm thuê đất	2	
1.3	CSDL địa điểm đấu giá đất (13 trường thông tin)								
1	Mã địa điểm	MaDiaDiem	integer	X			Mã địa điểm của đơn vị, hệ thống tự sinh	1	
2	Mã Đơn vị	MaDonVi	int			X	Mã của đơn vị sử dụng đất	1	
3	Địa chỉ	DiaChi	string			X	Địa chỉ địa điểm thuê đất	1	
4	Diện tích	DienTich	float	X		X	Diện tích của địa điểm thuê đất	1	
5	Giá khởi điểm	GiaKhoiDiem	decimal	X			Giá khởi điểm	1	
6	Giá trúng thầu	GiaTrungThau	decimal	X			Giá trúng thầu	1	
7	Ngày đấu giá	NgayDauGia	date	X			Ngày đấu giá	1	
8	Số quyết định đấu giá	SoQuyetDinh	string	X			Số quyết định đấu giá	1	
9	Ngày quyết định đấu giá	NgayQuyetDinh	date	X			Ngày quyết định đấu giá	1	

TT	Tên trường	Mã trường	Định dạng	Dữ liệu chủ	Dữ liệu gốc	Dữ liệu tham chiếu	Mô tả	Bắt buộc:1 Không bắt buộc:2	Ghi chú
10	Số quyết định trúng đấu giá	SoQuyếtDinhTrung	string	X			Số quyết định trúng đấu giá	2	
11	Ngày quyết định trúng đấu giá	NgayQDTrungDauGi a	date	X			Ngày quyết định trúng đấu giá	2	
12	Loại đất	LoaiDat	integer				Loại đất sử dụng	2	
13	Ghi chú	GhiChu	string				Thông tin ghi chú khác về địa điểm	2	
1.4	CSDL địa điểm giao đất (09 trường thông tin)								
1	Mã địa điểm	MaDiaDiem	integer	X			Mã địa điểm của đơn vị, hệ thống tự sinh	1	
2	Mã Đơn vị	MaDonVi	int			X	Mã của đơn vị sử dụng đất	1	
3	Địa chỉ	DiaChi	string			X	Địa chỉ địa điểm thuê đất	1	
4	Diện tích	DienTich	float	X		X	Diện tích của địa điểm thuê đất	1	
5	Đơn giá bình quân	DonGiaBinhQuan	decimal				Đơn giá bình quân	1	
6	Số quyết định	SoQuyếtDinh	string				Số quyết định giao đất	2	
7	Ngày quyết định	NgayQuyếtDinh	date				Ngày quyết định giao đất	2	
8	Loại đất	LoaiDat	integer				Loại đất sử dụng	2	
9	Ghi chú	GhiChu	string				Thông tin ghi chú khác về địa điểm	2	

TT	Tên trường	Mã trường	Định dạng	Dữ liệu chủ	Dữ liệu gốc	Dữ liệu tham chiếu	Mô tả	Bắt buộc:1 Không bắt buộc:2	Ghi chú
1.5	CSDL địa điểm cấp quyền khai thác tài nguyên (11 trường thông tin)								
1	Mã địa điểm	MaDiaDiem	integer	X			Mã địa điểm của đơn vị, hệ thống tự sinh	1	
2	Mã Đơn vị	MaDonVi	int			X	Mã của đơn vị sử dụng đất	1	
3	Địa chỉ	DiaChi	string			X	Địa chỉ địa điểm thuê đất	1	
4	Diện tích	DienTich	float	X		X	Diện tích của địa điểm thuê đất	1	
5	Công suất khai thác	CongSuat	float				Công suất khai thác		
6	Trữ lượng	TruLuong	float				Trữ lượng mỏ		
7	Số quyết định	SoQuyếtDinh	string	X			Số quyết định		
8	Ngày quyết định	NgayQuyếtDinh	date	X			Ngày quyết định		
9	Thời gian từ ngày	TuNgay	date		X		Thời gian khác thác từ ngày		
10	Thời gian đến ngày	DenNgay	date		X		Thời gian khai thác đến ngày		
11	Loại mỏ	LoaiMo	integer				Loại mỏ khai thác		
III	CSDL báo cáo ngân sách nhà nước (30 trường thông tin)								
1	Mã QHNS	Ma_qhns	String		X	X	Mã Quan hệ ngân sách	1	Tham chiếu đến CSDL Danh mục Dùng chung

TT	Tên trường	Mã trường	Định dạng	Dữ liệu chủ	Dữ liệu gốc	Dữ liệu tham chiếu	Mô tả	Bắt buộc:1 Không bắt buộc:2	Ghi chú
2	Tên QHNS	Ten_qhns	String		X	X	Tên đơn vị quan hệ ngân sách	1	Tham chiếu đến CSDL Danh mục Dùng chung
3	Cấp NS	Ma_cap	String		X	X	Cấp ngân sách	1	Tham chiếu đến CSDL Danh mục Dùng chung
4	Mã Chương	Ma_chuong	String		X	X	Mã Chương	1	Tham chiếu đến CSDL Danh mục Dùng chung
5	Mã ngành kinh tế	Ma_NKT	String		X	X	Mã ngành kinh tế	1	Tham chiếu đến CSDL Danh mục Dùng chung
6	Mã nội dung kinh tế	Ma_NDKT	String		X	X	Mã nội dung kinh tế	1	Tham chiếu đến CSDL Danh

TT	Tên trường	Mã trường	Định dạng	Dữ liệu chủ	Dữ liệu gốc	Dữ liệu tham chiếu	Mô tả	Bắt buộc:1 Không bắt buộc:2	Ghi chú
									mục Dừng chung
7	Mã CTMT-QG	Ma_CTMT_QG	String		X	X	Mã Chương trình mục tiêu quốc gia	1	Tham chiếu đến CSDL Danh mục Dừng chung
8	Mã Tài khoản	Ma_TK	String		X		Mã Tài khoản (Thu, Chi, Dự toán, Tạm ứng, Thực Chi, Chi TX, Chi ĐTXDCB,...) tính chất của chứng từ	1	Tham chiếu đến CSDL Danh mục Dừng chung
9	Mã Quỹ	Ma_Quy	String		X		Mã Quỹ	1	
10	Mã Dự phòng	Ma_DP	String		X		Mã Dự phòng	1	
11	Mã nguồn vốn	Ma_Ngvon	String		X		Mã nguồn vốn (kinh phí TX, ĐT)	1	
12	Mã Địa bàn	Ma_Db	String		X	X	Mã Địa bàn	1	Tham chiếu đến CSDL Danh mục Dừng chung
13	Mã Ngoại tệ	Ma_NT	String		X	X	Mã ngoại tệ (VNĐ, USD,...)	1	

TT	Tên trường	Mã trường	Định dạng	Dữ liệu chủ	Dữ liệu gốc	Dữ liệu tham chiếu	Mô tả	Bắt buộc:1 Không bắt buộc:2	Ghi chú
14	Mã cơ quan thu	Ma_CQT	String		X	X	Mã cơ quan thu (Thuế, HQ, STC,...)	1	Tham chiếu đến CSDL Danh mục Dừng chung
15	Mã Cơ quan Tài chính	Ma_CQTC	String		X	X	Mã Cơ quan Tài chính	1	Tham chiếu đến CSDL Danh mục Dừng chung
16	Mã Tổ chức ngân sách	Ma_Captren	String		X	X	Mã Tổ chức ngân sách	1	Tham chiếu đến CSDL Danh mục Dừng chung
17	Mã Số thuế	Ma_DTNT	String		X	X	Mã Số thuế	1	Tham chiếu đến CSDL Danh mục Dừng chung
18	Mã Người nộp thuế	Ma_NNT	String		X		Mã Người nộp thuế	1	Tham chiếu đến CSDL Danh

TT	Tên trường	Mã trường	Định dạng	Dữ liệu chủ	Dữ liệu gốc	Dữ liệu tham chiếu	Mô tả	Bắt buộc:1 Không bắt buộc:2	Ghi chú
									mục Dùng chung
19	Số Chứng từ	So_CTU	String	X	X		Số Chứng từ	1	Tham chiếu Hệ thống Thu nộp thuế
20	Ngày Chứng từ	Ngày_CTU	String	X	X		Ngày Chứng từ	1	Tham chiếu Hệ thống Thu nộp thuế
21	Số Lệnh chi	So_LC	String	X	X		Số Lệnh chi	1	
22	Ngày Lệnh chi	Ngày_LC	String	X	X		Ngày Lệnh chi	1	
23	Số Thông Tri	So_TTRI	String	X	X		Số Thông Tri	1	
24	Ngày Thông Tri	Ngày_TTRI	String	X	X		Ngày Thông Tri	1	
25	Kí hiệu chứng từ	KH_CTU	String	X	X		Kí hiệu chứng từ	1	Tham chiếu Hệ thống Thu nộp thuế
26	Số Tờ Khai	So_TK	String	X	X		Số Tờ Khai	1	Tham chiếu Hệ thống Thu nộp thuế
27	Ngày Tờ Khai	Ngày_TK	String	X	X		Ngày Tờ Khai	1	Tham chiếu Hệ thống

TT	Tên trường	Mã trường	Định dạng	Dữ liệu chủ	Dữ liệu gốc	Dữ liệu tham chiếu	Mô tả	Bắt buộc:1 Không bắt buộc:2	Ghi chú
									Thu nộp thuế
28	Mã Điều Tiết	Ma_DT	String	X	X		Mã Điều Tiết (mã phân chia điều tiết khoản thu)	1	
29	Loại Dự toán	Loai_DT	String	X	X		Loại Dự toán (đầu năm, bổ sung, điều chỉnh, năm trước chuyển sang)	1	
30	Số tiền	So_tien	Number	X	X		Số tiền của giao dịch	1	
LĨNH VỰC TƯ PHÁP (11 CSDL, 75 trường thông tin)									
I	CSDL quốc gia về pháp luật (Văn bản QPPL, dữ liệu pháp điển...) (08 trường thông tin)								
1	Mã định danh văn bản	MaDinhDanhVanBan	string	X			Thông tin mã định danh duy nhất của văn bản quy phạm pháp luật, do hệ thống tự sinh để liên kết biểu ghi.	1	
2	Số/Ký hiệu văn bản	SoKyHieuVanBan	string		X		Số và ký hiệu chính thức của văn bản ban hành.	1	
3	Tên loại văn bản	TenLoaiVanBan	string			X	Loại văn bản (Luật, Nghị định, Quyết định, Thông tư...).	1	Tham chiếu danh mục loại văn bản
4	Trích yếu nội dung	TrichYeuNoiDung	string		X		Tóm tắt ngắn gọn nội dung cốt lõi của văn bản.	1	

TT	Tên trường	Mã trường	Định dạng	Dữ liệu chủ	Dữ liệu gốc	Dữ liệu tham chiếu	Mô tả	Bắt buộc:1 Không bắt buộc:2	Ghi chú
5	Ngày ban hành	NgayBanHanh	string		X		Ngày văn bản chính thức được ký ban hành (YYYY-MM-DD).	1	
6	Cơ quan ban hành	CoQuanBanHanh	string			X	Cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành văn bản.	1	Tham chiếu CSDL cơ quan, tổ chức
7	Tình trạng hiệu lực	TinhTrangHieuLuc	integer		X		Tình trạng pháp lý hiện tại của văn bản (Còn hiệu lực, Hết hiệu lực, Bị sửa đổi...).	1	
8	Mã đề mục pháp điển	MaDeMucPhapDien	string			X	Mã cấu trúc liên kết đến cấu trúc bộ Pháp điển quốc gia.	2	Tham chiếu hệ thống Pháp điển
II	CSDL trợ giúp pháp lý (07 trường thông tin)								
1	Mã vụ việc TGPL	MaVuViecTGPL	string	X			Mã định danh quản lý duy nhất toàn hệ thống đối với vụ việc trợ giúp pháp lý.	1	Hệ thống tự cấp
2	Họ và tên người được TGPL	HoTenNguoiHuong	string		X		Họ và tên đầy đủ của người được hưởng chính sách trợ giúp pháp lý.	1	

TT	Tên trường	Mã trường	Định dạng	Dữ liệu chủ	Dữ liệu gốc	Dữ liệu tham chiếu	Mô tả	Bắt buộc:1 Không bắt buộc:2	Ghi chú
3	Số định danh cá nhân	SoDinhDanhCaNhan	string			X	Số căn cước công dân/mã định danh cá nhân của người được TGPL.	1	Tham chiếu CSDL quốc gia về Dân cư
4	Diện đối tượng trợ giúp	DienDoiTuong	integer			X	Phân loại đối tượng (Hộ nghèo, Người có công, trẻ em, người dân tộc thiểu số...).	1	Tham chiếu danh mục đối tượng TGPL
5	Hình thức trợ giúp	HinhThucTroGiup	integer		X		Hình thức thực hiện (Tư vấn pháp luật, Tham gia tố tụng, Đại diện ngoài tố tụng).	1	
6	Nội dung vụ việc tóm tắt	NoiDungVuViec	string		X		Tóm tắt diễn biến pháp lý và yêu cầu của người được trợ giúp.	1	
7	Trạng thái giải quyết vụ việc	TrangThaiGiaiQuyet	integer		X		Tình trạng thực hiện (Đang thụ lý, Đã hoàn thành, Từ chối).	1	
III	Hệ thống quản lý tổ chức và hoạt động trợ giúp pháp lý (07 trường thông tin)								
1	Mã tổ chức TGPL	MaToChucTGPL	string	X			Mã định danh duy nhất của đơn vị thực hiện trợ giúp pháp lý.	1	Hệ thống tự cấp

TT	Tên trường	Mã trường	Định dạng	Dữ liệu chủ	Dữ liệu gốc	Dữ liệu tham chiếu	Mô tả	Bắt buộc:1 Không bắt buộc:2	Ghi chú
2	Tên tổ chức TGPL	TenToChucTGPL	string		X		Tên đầy đủ của Trung tâm TGPL nhà nước hoặc Tổ chức đăng ký tham gia TGPL.	1	
3	Loại hình tổ chức	LoaiHinhToChuc	integer		X		Phân loại hình thức (Trung tâm Nhà nước, Văn phòng phối hợp...).	1	
4	Địa chỉ trụ sở	DiaChiTruSo	string		X		Địa chỉ hoạt động chính thức của tổ chức.	1	
5	Người đứng đầu tổ chức	NguoiDungDau	string			X	Họ tên Giám đốc Trung tâm hoặc Trưởng đơn vị.	1	Tham chiếu CSDL cán bộ công chức
6	Số lượng trợ giúp viên	SoLuongTroGiupVien	integer		X		Tổng số trợ giúp viên pháp lý thuộc biên chế/nhân sự cơ hữu của đơn vị.	1	
7	Tình trạng hoạt động	TinhTrangHoatDong	integer		X		Trạng thái hoạt động (Đang hoạt động, Tạm ngừng hoạt động).	1	
IV	CSDL theo dõi thi hành pháp luật (06 trường thông tin)								
1	Mã hồ sơ theo dõi THPL	MaHoSoTheoDoiTHPL	string	X			Mã số định danh quản lý hồ sơ kiểm tra, giám sát tình hình thi hành pháp luật.	1	Hệ thống tự cấp

TT	Tên trường	Mã trường	Định dạng	Dữ liệu chủ	Dữ liệu gốc	Dữ liệu tham chiếu	Mô tả	Bắt buộc:1 Không bắt buộc:2	Ghi chú
2	Lĩnh vực theo dõi trọng tâm	LinhVucTheoDoi	string		X		Tên lĩnh vực chuyên ngành được chọn trọng tâm theo dõi hàng năm	1	
3	Đơn vị được kiểm tra/đánh giá	DonViDuocDanhGia	string			X	Tên cơ quan, tổ chức hoặc địa phương là đối tượng chịu sự theo dõi	1	Tham chiếu CSDL cơ quan, tổ chức
4	Nội dung vướng mắc, bất cập	NoiDungBatCap	string		X		Chi tiết các khó khăn, chông chéo văn bản hoặc lỗi bất cập phát hiện trong thực thi.	1	
5	Nguyên nhân bất cập	NguyenNhanBatCap	string		X		Phân tích nguyên nhân khách quan, chủ quan dẫn đến vướng mắc.	2	
6	Kiến nghị, giải pháp đề xuất	KienNghigiaiPhap	string		X		Các đề xuất sửa đổi thể chế hoặc kiến nghị nâng cao hiệu quả thi hành.	1	
V	CSDL về biện pháp bảo đảm bằng động sản thuộc thẩm quyền của Bộ Tư pháp (06 trường thông tin)								
1	Số đơn đăng ký bảo đảm	SoDonDangKyBaoDam	string	X			Mã giao dịch duy nhất xác định hồ sơ đăng ký biện pháp bảo đảm động sản trên toàn quốc.	1	Hệ thống tự cấp

TT	Tên trường	Mã trường	Định dạng	Dữ liệu chủ	Dữ liệu gốc	Dữ liệu tham chiếu	Mô tả	Bắt buộc:1 Không bắt buộc:2	Ghi chú
2	Bên bảo đảm	BenBaoDam	string			X	Thông tin cá nhân/tổ chức thế chấp, cầm cố tài sản.	1	Tham chiếu CSDL Dân cư/Doanh nghiệp
3	Bên nhận bảo đảm	BenNhanBaoDam	string			X	Thông tin tổ chức tín dụng hoặc cá nhân nhận thế chấp tài sản.	1	Tham chiếu CSDL Dân cư/Tổ chức tín dụng
4	Mô tả tài sản bảo đảm	MoTaDongSan	string		X		Danh mục chi tiết mô tả đặc điểm động sản thế chấp (số máy, số khung...).	1	
5	Thời điểm đăng ký chính thức	ThoiDiemDangKy	string		X		Ngày, giờ chính thức ghi nhận đăng ký thành công hệ thống (YYYY-MM-DD HH:MM:SS).	1	
6	Trạng thái hiệu lực giao dịch	TrangThaiHieuLucGD	integer		X		Tình trạng pháp lý của giao dịch bảo đảm (Đang hiệu lực, Đã xóa đăng ký, Thay đổi).	1	

TT	Tên trường	Mã trường	Định dạng	Dữ liệu chủ	Dữ liệu gốc	Dữ liệu tham chiếu	Mô tả	Bắt buộc:1 Không bắt buộc:2	Ghi chú
VI	CSDL bồi thường nhà nước (07 trường thông tin)								
1	Mã vụ việc bồi thường	MaVuViecBoiThuong	string	X			Mã định danh duy nhất quản lý toàn bộ hồ sơ yêu cầu giải quyết bồi thường nhà nước.	1	Hệ thống tự cấp
2	Người bị thiệt hại	NguoiBiThietHai	string		X		Họ tên hoặc tên tổ chức chịu thiệt hại do người thi hành công vụ gây ra.	1	
3	Cơ quan giải quyết bồi thường	CoQuanGiaiQuyetBT	string			X	Tên cơ quan trực tiếp đứng ra thương lượng, giải quyết chi trả bồi thường.	1	Tham chiếu CSDL cơ quan, tổ chức
4	Hành vi vi phạm gây thiệt hại	HanhViViPham	string		X		Mô tả hành vi trái pháp luật của công chức dẫn đến hậu quả thiệt hại.	1	
5	Số tiền yêu cầu bồi thường	SoTienYeuCau	integer		X		Tổng số tiền bằng đồng VNĐ do người bị thiệt hại kê khai yêu cầu.	1	
6	Số tiền bồi thường thực tế	SoTienBoiThuongThu cTe	integer		X		Số tiền chính thức được duyệt chi theo quyết định bồi thường có hiệu lực.	1	

TT	Tên trường	Mã trường	Định dạng	Dữ liệu chủ	Dữ liệu gốc	Dữ liệu tham chiếu	Mô tả	Bắt buộc:1 Không bắt buộc:2	Ghi chú
7	Tình trạng chi trả	TinhTrangChiTra	integer		X		Trạng thái chi trả ngân sách (Chưa chi, Đang làm thủ tục, Đã hoàn thành).	1	
VII	CSDL quản lý thừa phát lại (06 trường thông tin)								
1	Mã số Thừa phát lại	MaThuaPhatLai	string	X			Mã định danh duy nhất của chức danh Thừa phát lại (theo Thẻ hành nghề).	1	Hệ thống tự cấp
2	Họ và tên Thừa phát lại	HoTenThuaPhatLai	string		X		Họ tên đầy đủ của Thừa phát lại được bổ nhiệm.	1	
3	Mã Văn phòng Thừa phát lại	MaVanPhongTPL	string			X	Mã định danh cơ sở tổ chức hành nghề Thừa phát lại mà cá nhân đang làm việc.	1	Tham chiếu CSDL Văn phòng TPL
4	Số quyết định bổ nhiệm	SoQuyetDinhBoNhiemTPL	string		X		Số văn bản quyết định bổ nhiệm chức danh Thừa phát lại của Bộ Tư pháp.	1	
5	Tổng số vi bằng đã lập	TongSoViBangDaLap	integer		X		Số liệu lũy kế tổng số lượng vi bằng đã được đăng ký trên hệ thống.	2	Đồng bộ tự động định kỳ

TT	Tên trường	Mã trường	Định dạng	Dữ liệu chủ	Dữ liệu gốc	Dữ liệu tham chiếu	Mô tả	Bắt buộc:1 Không bắt buộc:2	Ghi chú
6	Trạng thái hành nghề	TrangThaiHanhNghè TPL	integer		X		Tình trạng hiện tại (Đang hoạt động, Tạm đình chỉ, Miễn nhiệm).	1	
VIII	CSDL công chứng (07 trường thông tin)								
1	Số hợp đồng công chứng	SoHopDongCongChung	string	X			Mã số duy nhất toàn tỉnh/quốc gia định danh cho một bộ hồ sơ hợp đồng, giao dịch đã ký.	1	Hệ thống tự cấp
2	Loại hợp đồng/giao dịch	LoaiHopDongCongChung	integer		X		Phân loại giao dịch (Chuyển nhượng, Tặng cho, Thế chấp, Ủy quyền...).	1	
3	Thông tin các bên giao dịch	ThongTinCacBenGD	string			X	Dữ liệu về bên mua/bên bán hoặc các bên liên quan tham gia giao dịch.	1	Tham chiếu CSDL Dân cư / Doanh nghiệp
4	Thông tin tài sản công chứng	ThongTinTaiSanCC	string			X	Thông tin chi tiết về tài sản giao dịch (Số sổ đỏ, số máy xe...) để ngăn chặn giao dịch trùng.	1	Tham chiếu CSDL Đất đai
5	Mã công chứng viên thực hiện	MaCongChungVien	string			X	Mã định danh của Công chứng viên trực tiếp ký chứng nhận hợp đồng.	1	Tham chiếu CSDL Công chứng viên

TT	Tên trường	Mã trường	Định dạng	Dữ liệu chủ	Dữ liệu gốc	Dữ liệu tham chiếu	Mô tả	Bắt buộc:1 Không bắt buộc:2	Ghi chú
6	Mã tổ chức hành nghề công chứng	MaToChucHanhNgheCC	string			X	Mã định danh của Phòng công chứng hoặc Văn phòng công chứng tiếp nhận hồ sơ.	1	Tham chiếu CSDL Tổ chức hành nghề CC
7	Ngày ký công chứng	NgayKyCongChung	string		X		Ngày chính thức thực hiện việc ký công chứng (YYYY-MM-DD).	1	
IX	CSDL quản lý đấu giá tài sản (07 trường thông tin)								
1	Mã cuộc đấu giá tài sản	MaCuocDauGia	string	X			Mã định danh hồ sơ quản lý cuộc đấu giá tài sản công hoặc tài sản của cá nhân/tổ chức.	1	Hệ thống tự cấp
2	Tên tài sản bán đấu giá	TenTaiSanDauGia	string		X		Mô tả tên gọi và đặc điểm loại tài sản đưa ra đấu giá.	1	
3	Mã tổ chức đấu giá thực hiện	MaToChucDauGia	string			X	Mã định danh của Trung tâm dịch vụ bán đấu giá hoặc Doanh nghiệp đấu giá tài sản.	1	Tham chiếu CSDL Tổ chức đấu giá
4	Giá khởi điểm	GiaKhoiDiem	integer		X		Mức giá bắt đầu của tài sản đưa ra đấu giá (VNĐ).	1	
5	Giá trúng đấu giá thực tế	GiaTrungDauGia	integer		X		Số tiền trúng đấu giá	2	Bỏ trống

TT	Tên trường	Mã trường	Định dạng	Dữ liệu chủ	Dữ liệu gốc	Dữ liệu tham chiếu	Mô tả	Bắt buộc:1 Không bắt buộc:2	Ghi chú
							thực tế ghi nhận tại biên bản cuộc đấu giá.		nếu đấu giá không thành
6	Hình thức đấu giá	HinhThucDauGia	integer		X		Phương thức tiến hành (Đấu giá trực tiếp bỏ phiếu, Đấu giá trực tuyến...).	1	
7	Trạng thái cuộc đấu giá	TrangThaiCuocDG	integer		X		Trạng thái hiện tại (Đang thông báo, Đã đấu giá thành, Hủy cuộc đấu giá).	1	
X	CSDL quản lý các chức danh hỗ trợ tư pháp (luật sư, trọng tài viên...) (07 trường thông tin)								
1	Mã chức danh hỗ trợ tư pháp	MaChucDanhBTTP	string	X			Mã số quản lý định danh cá nhân duy nhất hành nghề hỗ trợ tư pháp trên toàn quốc.	1	Hệ thống tự cấp
2	Loại hình chức danh	LoaiChucDanhBTTP	integer		X		Phân loại nhóm ngành nghề (1: Luật sư, 2: Trọng tài viên, 3: Giám định viên tư pháp, 4: Quản tài viên...).	1	
3	Họ và tên người hành nghề	HoTenNguoiHanhNghe	string		X		Họ tên đầy đủ của cá nhân hành nghề hỗ trợ tư pháp.	1	

TT	Tên trường	Mã trường	Định dạng	Dữ liệu chủ	Dữ liệu gốc	Dữ liệu tham chiếu	Mô tả	Bắt buộc:1 Không bắt buộc:2	Ghi chú
4	Số Chứng chỉ hành nghề / Số Thẻ	SoChungChiTheBTPP	string		X		Số thẻ hành nghề hoặc số quyết định cấp chứng chỉ do cơ quan có thẩm quyền cấp.	1	
5	Tổ chức hành nghề đang làm việc	ToChucHanhNgheDa ngLam	string			X	Tên Văn phòng luật sư, Công ty luật, Trung tâm trọng tài nơi cá nhân đăng ký hoạt động.	1	Tham chiếu CSDL Tổ chức BTTP
6	Đoàn/Hiệp hội quản lý	DoanHiepHoiQuanLy	string			X	Tên tổ chức xã hội - nghề nghiệp trực tiếp quản lý (ví dụ: Đoàn Luật sư tỉnh...).	1	Tham chiếu CSDL Hiệp hội ngành nghề
7	Tình trạng hành nghề	TinhTrangHanhNghe BT	integer		X		Trạng thái hoạt động (Đang hành nghề, Tạm dừng hoạt động, Đã thu hồi chứng chỉ).	1	
XI	CSDL hệ tích điện tử (07 trường thông tin)								
1	Mã định danh sự kiện hệ tích	MaSuKienHoTich	string	X			Mã định danh số quản lý tự động, duy nhất trên toàn quốc đối với mỗi biểu ghi sự kiện hệ tích.	1	Hệ thống tự cấp

TT	Tên trường	Mã trường	Định dạng	Dữ liệu chủ	Dữ liệu gốc	Dữ liệu tham chiếu	Mô tả	Bắt buộc:1 Không bắt buộc:2	Ghi chú
2	Loại sự kiện đăng ký hộ tịch	LoaiSuKienHoTich	integer		X		Phân loại sự kiện (1: Khai sinh, 2: Kết hôn, 3: Khai tử, 4: Giám hộ, 5: Nhận cha mẹ con...).	1	
3	Số định danh cá nhân của chủ thể	SoDinhDanhChuThe	string			X	Số căn cước công dân hoặc số định danh cá nhân của người là chủ thể sự kiện hộ tịch.	1	Tham chiếu CSDL quốc gia về Dân cư
4	Họ, chữ đệm và tên chủ thể	HoTenChuThe	string		X		Họ tên đầy đủ của chủ thể được đăng ký hộ tịch (bằng chữ in hoa có dấu).	1	
5	Ngày, tháng, năm đăng ký	NgayDangKyHoTich	string		X		Ngày cơ quan đăng ký chính thức ghi sổ hộ tịch điện tử (YYYY-MM-DD).	1	
6	Nơi đăng ký thực hiện hộ tịch	NoiDangKyHoTich	string			X	Cơ quan có thẩm quyền thực hiện đăng ký (UBND cấp xã).	1	Tham chiếu Danh mục hành chính
7	Trạng thái sổ hộ tịch	TrangThaiSoHoTich	integer		X		Tình trạng hồ sơ (1: Đăng ký mới, 2: Có thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch).	1	

TT	Tên trường	Mã trường	Định dạng	Dữ liệu chủ	Dữ liệu gốc	Dữ liệu tham chiếu	Mô tả	Bắt buộc:1 Không bắt buộc:2	Ghi chú
LĨNH VỰC XÂY DỰNG (08 CSDL, 68 trường thông tin)									
I	CSDL quốc gia về hoạt động xây dựng (03 trường thông tin)								
1	Quy hoạch vùng, quy hoạch đô thị và nông thôn	QH	GIS	X			Quy hoạch vùng, quy hoạch đô thị và nông thôn. Đồ án quy hoạch. Chỉ tiêu quy hoạch. Bản đồ quy hoạch số	1	
2	Dự án đầu tư xây dựng và công trình xây dựng	CT	string		X		Thông tin dự án.Chủ đầu tư. Quyết định chủ trương đầu tư. Báo cáo nghiên cứu khả thi. Thẩm định.Thiết kế. Giấy phép xây dựng. Khởi công. Nghiệm thu. Công trình hoàn thành. Quản lý chất lượng công trình.	1	
3	Định mức, giá xây dựng và chỉ số giá xây dựng	GXD	string		X		Hệ thống định mức. Đơn giá xây dựng. Giá vật liệu. Giá nhân công. Giá ca máy. Chỉ số giá xây dựng	1	
II	CSDL cấp nước sạch và thoát nước đô thị (07 trường thông tin)								
1	Mã công trình/hệ thống	MSCT	string	X			Mã định danh duy nhất	1	
2	Tên hệ thống cấp nước/thoát nước	THT	string		X		Tên công trình	1	

TT	Tên trường	Mã trường	Định dạng	Dữ liệu chủ	Dữ liệu gốc	Dữ liệu tham chiếu	Mô tả	Bắt buộc:1 Không bắt buộc:2	Ghi chú
3	Loại hệ thống	LHT	integer		X		Cấp nước sạch/Thoát nước mưa/Thoát nước thải/Hệ thống hỗn hợp	1	
4	Địa chỉ	ĐC	string		X		Địa chỉ công trình	1	
5	Tọa độ GIS	TĐ	Point		X	X	Kinh độ, vĩ độ	1	
6	Vùng phục vụ	VPV	Polygon		X	X	Phạm vi phục vụ trên bản đồ	1	
7	Trạng thái hoạt động	TTHĐ	integer		X		Đang hoạt động/Tạm dừng/Đang xây dựng	1	
III	CSDL kết cấu hạ tầng đường bộ (10 trường thông tin)								
1	Thông tin định danh	MĐD	integer	X			Mã tài sản; Mã tuyến đường; Tên tuyến; Loại đường (quốc lộ, tỉnh lộ, đô thị...); Cấp kỹ thuật; Đơn vị quản lý	1	
2	Thông tin vị trí	TTVT	Polygon		X	X	Điểm đầu; Điểm cuối; Km bắt đầu; Km kết thúc; Tọa độ GIS; Địa giới hành chính; Bản đồ số	2	
3	Thông tin quy mô	TTQM	integer		X	X	Chiều dài; Chiều rộng nền đường; Chiều rộng mặt đường; Số làn xe; Dải phân cách; Lề đường	1	

TT	Tên trường	Mã trường	Định dạng	Dữ liệu chủ	Dữ liệu gốc	Dữ liệu tham chiếu	Mô tả	Bắt buộc:1 Không bắt buộc:2	Ghi chú
4	Kết cấu mặt đường	KCMĐ	string		X		Loại kết cấu; Vật liệu mặt đường; Bề dày các lớp kết cấu; Năm xây dựng; Năm nâng cấp	1	
5	Hiện trạng kỹ thuật	HTKT	string		X		Tình trạng khai thác; Chỉ số chất lượng mặt đường (PCI, IRI...); Mức độ hư hỏng; Điểm đen ATGT	1	
6	Công trình trên tuyến	CTTT	string		X		Cầu; Cống; Hàm; Tường chắn; Hệ thống thoát nước; Hàm chui; Nút giao	1	
7	Hệ thống ATGT	ATGT	string		X		Biển báo; Vạch sơn; Hộ lan; Cọc tiêu; Gương cầu; Đèn tín hiệu; Camera; Thiết bị ITS	1	
8	Hành lang ATGT	HLATGT	string		X		Phạm vi hành lang; Tình trạng lấn chiếm; Hồ sơ mốc lộ giới	1	
9	Khai thác giao thông	KTGT	string		X		Lưu lượng xe; Thành phần dòng xe; Tốc độ khai thác; Tải trọng khai thác	1	

TT	Tên trường	Mã trường	Định dạng	Dữ liệu chủ	Dữ liệu gốc	Dữ liệu tham chiếu	Mô tả	Bắt buộc:1 Không bắt buộc:2	Ghi chú
10	Bảo trì	BT	string		X		Thời điểm kiểm tra; Kết quả kiểm định; Kế hoạch bảo trì; Lịch sử sửa chữa; Đơn vị bảo trì	1	
IV	CSDL về phát triển đô thị (08 trường thông tin)								
1	Thông tin chung đô thị	MĐT	integer	X			Mã đô thị; Tên đô thị; Cấp hành chính; Loại đô thị;	1	
2	Phân loại đô thị	PLĐT	string		X		Loại đô thị hiện tại; Quyết định công nhận; Ngày công nhận; Cơ quan ban hành	1	
3	Chương trình phát triển đô thị	PTĐT	string		X		Mã chương trình; Tên chương trình; Giai đoạn; Mục tiêu; Phạm vi; Danh mục dự án	1	
4	Quy hoạch đô thị	QHĐT	string		X	X	Mã quy hoạch; Tên đồ án; Loại quy hoạch; Quyết định phê duyệt; Ngày phê duyệt	1	
5	Dự án phát triển đô thị	ĐADT	string		X	X	Mã dự án; Tên dự án; Chủ đầu tư; Địa điểm; Quy mô; Loại dự án; Tổng mức đầu tư	1	

TT	Tên trường	Mã trường	Định dạng	Dữ liệu chủ	Dữ liệu gốc	Dữ liệu tham chiếu	Mô tả	Bắt buộc:1 Không bắt buộc:2	Ghi chú
6	Hạ tầng kỹ thuật đô thị	HTĐT	string		X		Giao thông; Cấp nước; Thoát nước; Xử lý nước thải; Cấp điện; Chiếu sáng; Viễn thông	1	
7	Chỉ tiêu phát triển đô thị	CTĐT	string		X		Mật độ xây dựng; Đất giao thông; Đất cây xanh; Cấp nước; Thoát nước; Thu gom rác; Chiếu sáng; Tỷ lệ nước thải xử lý; Chỉ số phát triển đô thị	1	
8	Quỹ đất phát triển đô thị	QĐĐT	string		X		Quỹ đất; Loại đất; Diện tích; Hiện trạng; Quy hoạch sử dụng; Tình trạng giải phóng mặt bằng; Khả năng khai thác	1	
V	Hệ thống thông tin nhà ở và thị trường bất động sản (09 trường thông tin)								
1	Thông tin định danh	TTĐD	integer	X			Mã hồ sơ, Mã dự án, Mã bất động sản	1	
2	Thông tin địa lý	TTĐL	Point		X		Tỉnh/Thành phố, Phường/Xã, Địa chỉ, Tọa độ GIS, Thửa đất, Tờ bản đồ	1	

TT	Tên trường	Mã trường	Định dạng	Dữ liệu chủ	Dữ liệu gốc	Dữ liệu tham chiếu	Mô tả	Bắt buộc:1 Không bắt buộc:2	Ghi chú
3	Thông tin dự án bất động sản	TTDA	string		X		Tên dự án, Loại dự án, Chủ đầu tư, Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, Quyết định giao đất/cho thuê đất, Diện tích đất, Tổng vốn đầu tư, Tiến độ thực hiện, Tình trạng pháp lý	1	
4	Nhà ở	NO	string		X	X	Loại nhà ở, Cấp công trình, Diện tích sàn, Diện tích sử dụng, Số tầng, Số căn hộ, Năm hoàn thành, Chất lượng công trình, Hiện trạng sử dụng	1	
5	Nhà ở xã hội	NOXH	string		X	X	Loại hình NOXH, Đối tượng phục vụ, Tổng số căn, Số căn đã bán, Số căn cho thuê, Giá bán, Giá thuê, Diện tích căn hộ	1	
6	Chung cư	NOCC	string		X	X	Tên tòa nhà, Số block, Số tầng, Số căn hộ, Diện tích xây dựng, Diện tích sở hữu chung, Ban quản trị, Đơn vị quản lý vận hành	1	

TT	Tên trường	Mã trường	Định dạng	Dữ liệu chủ	Dữ liệu gốc	Dữ liệu tham chiếu	Mô tả	Bắt buộc:1 Không bắt buộc:2	Ghi chú
7	Giao dịch bất động sản	GDBĐS	string		X		Mã giao dịch, Ngày giao dịch, Hình thức giao dịch, Loại bất động sản, Giá giao dịch, Giá hợp đồng, Thuế, Phí	1	
8	Giá bất động sản	GBĐS	string		X		Giá chào bán, Giá giao dịch, Giá thuê, Giá thuê mua, Giá bình quân theo khu vực, Thời điểm cập nhật	1	
9	Thị trường bất động sản	TTBĐS	string		X		Nguồn cung, Số lượng sản phẩm, Tỷ lệ hấp thụ, Tồn kho, Chỉ số giá, Xu hướng thị trường	1	
VI	CSDL dữ liệu về định mức xây dựng, giá xây dựng công trình và chỉ số giá xây dựng (09 trường thông tin)								
1	Thông tin chung	TTC	integer	X			Mã bản ghi; Mã dữ liệu; Tên dữ liệu; Loại dữ liệu (định mức/đơn giá/chỉ số giá);	1	
2	Danh mục phân loại	DMPL	integer		X		Mã công trình; Loại công trình; Cấp công trình; Nhóm công tác; Chuyên ngành; Mã địa phương; Khu vực áp dụng	2	

TT	Tên trường	Mã trường	Định dạng	Dữ liệu chủ	Dữ liệu gốc	Dữ liệu tham chiếu	Mô tả	Bắt buộc:1 Không bắt buộc:2	Ghi chú
3	Định mức xây dựng	ĐMXD	string		X		Tên công tác; Mã hiệu công việc; Đơn vị tính; Thành phần công việc; Điều kiện áp dụng; Quy chuẩn/tiêu chuẩn áp dụng; Hao phí vật liệu; Hao phí nhân công; Hao phí máy thi công; Ghi chú	1	
4	Vật liệu xây dựng	VLXD	string		X		Tên vật liệu; Quy cách; Đơn vị tính; Giá vật liệu; Nguồn giá; Thời điểm khảo sát; Khu vực áp dụng; Nhà cung cấp (nếu có)	1	
5	Nhân công xây dựng	NCXD	string		X		Cấp bậc; Vùng lương; Đơn giá nhân công; Đơn vị tính; Thời điểm áp dụng; Cơ sở xác định	1	
6	Máy và thiết bị thi công	MTB	string		X	X	Tên máy; Công suất; Đơn vị tính; Giá ca máy; Chi phí nhiên liệu; Chi phí khấu hao; Chi phí sửa chữa; Chi phí nhân công điều khiển	1	

TT	Tên trường	Mã trường	Định dạng	Dữ liệu chủ	Dữ liệu gốc	Dữ liệu tham chiếu	Mô tả	Bắt buộc:1 Không bắt buộc:2	Ghi chú
7	Đơn giá xây dựng chi tiết	ĐGXD	string		X		Đơn vị tính; Chi phí vật liệu; Chi phí nhân công; Chi phí máy; Chi phí trực tiếp khác; Đơn giá đầy đủ; Đơn giá không đầy đủ	1	
8	Giá xây dựng tổng hợp	GXD	string		X	X	Nhóm công tác; Bộ phận kết cấu; Loại công trình; Giá tổng hợp; Đơn vị tính; Phạm vi áp dụng	1	
9	Chỉ số giá xây dựng	CSG	string		X	X	Loại chỉ số; Loại công trình; Thời kỳ (tháng/quý/năm); Giá trị chỉ số; Năm gốc; Địa phương; Coquan công bố	1	
VII	CSDL năng lực hành nghề hoạt động xây dựng (12 trường thông tin)								
1	Mã hồ sơ	MHS	string	X			Định danh	1	
2	Họ và tên	HVT	string		X		Thông tin cá nhân	1	
3	Ngày, tháng, năm sinh	NS	date		X		Thông tin cá nhân	1	
4	Giới tính	GT	string		X		Thông tin cá nhân	1	
5	Địa chỉ thường trú	ĐCTT	string		X		Thông tin cá nhân	1	
6	Trình độ chuyên môn	TĐCM	string		X	X	Trình độ	1	
7	Chuyên ngành đào tạo	CNĐT	string		X	X	Trình độ	1	
8	Danh mục công trình đã tham gia	DMCT	string		X		Kinh nghiệm	1	

TT	Tên trường	Mã trường	Định dạng	Dữ liệu chủ	Dữ liệu gốc	Dữ liệu tham chiếu	Mô tả	Bắt buộc:1 Không bắt buộc:2	Ghi chú
9	Vai trò tại công trình	VTCT	string		X		Kinh nghiệm	1	
10	Mã chứng chỉ hành nghề	MCC	string		X		Chứng chỉ	1	
11	Lĩnh vực hành nghề	LVHN	string		X		Chứng chỉ	1	
12	Hạng chứng chỉ	HCC	string		X		Chứng chỉ	1	
VIII	CSDL kết quả giải quyết Thủ tục hành chính (10 trường thông tin)								
1	Mã hồ sơ	MHS	string	X			Mã định danh duy nhất của hồ sơ	1	
2	Mã kết quả	MKQ	string		X		Mã định danh kết quả giải quyết	1	
3	Mã TTHC	MTTHC	string		X		Theo CSDL quốc gia về TTHC	1	
4	Tên thủ tục hành chính	TTTHC	string		X		Tên đầy đủ của TTHC	1	
5	Cơ quan giải quyết.	CQGQ	string		X	X	Cơ quan ban hành kết quả	1	
6	Người nộp hồ sơ	NNHS	string		X	X	Người thực hiện TTHC	1	
7	Mã định danh cá nhân/Mã số doanh nghiệp	MDD	string		X	X	CCCD hoặc MST	1	
8	Kết quả điện tử	KQĐT	file		X	X	PDF/XML	2	
9	Số văn bản kết quả.	SVBKQ	string		X		Số hiệu văn bản	1	
10	Hình thức trả kết quả.	HTTKQ	string		X		Trực tuyến, trực tiếp, bưu chính	2	

TT	Tên trường	Mã trường	Định dạng	Dữ liệu chủ	Dữ liệu gốc	Dữ liệu tham chiếu	Mô tả	Bắt buộc:1 Không bắt buộc:2	Ghi chú
BAN QUẢN LÝ KKT NGHI SƠN VÀ CÁC KCN TỈNH (01 CSDL, 22 trường thông tin)									
I	CSDL Khu công nghiệp								
1	Mã khu công nghiệp	MaKCN	string	X			Mã định danh duy nhất của khu công nghiệp phục vụ quản lý và đồng bộ dữ liệu	1	
2	Tên khu công nghiệp	TenKCN	string		X		Tên đầy đủ của khu công nghiệp theo quyết định thành lập	1	
3	Quyết định thành lập	QDThanhLap	string		X	X	Số, ngày ban hành quyết định thành lập khu công nghiệp	1	Văn bản pháp lý
4	Địa điểm xây dựng	DiaDiem	string		X		Địa giới hành chính nơi khu công nghiệp được quy hoạch xây dựng	1	
5	Tổng diện tích quy hoạch	DienTichQH	decimal		X		Tổng diện tích đất khu công nghiệp được phê duyệt (ha)	1	Đơn vị ha
6	Diện tích đất công nghiệp cho thuê	DienTichChoThue	decimal		X		Tổng diện tích đất công nghiệp đã cho các doanh nghiệp thuê	1	Đơn vị ha

TT	Tên trường	Mã trường	Định dạng	Dữ liệu chủ	Dữ liệu gốc	Dữ liệu tham chiếu	Mô tả	Bắt buộc:1 Không bắt buộc:2	Ghi chú
7	Tỷ lệ lấp đầy	TyLeLapDay	decimal		X		Tỷ lệ diện tích đã cho thuê trên tổng diện tích đất công nghiệp (%)	1	%
8	Chủ đầu tư hạ tầng	ChuDauTu	string		X	X	Tên doanh nghiệp đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp	1	
9	Tổng số doanh nghiệp thứ cấp	SoDNThuCap	integer		X		Tổng số doanh nghiệp thuê đất, hoạt động sản xuất trong khu công nghiệp	1	
10	Ngành nghề thu hút đầu tư	NganhNghe	string		X		Danh mục ngành nghề sản xuất, kinh doanh được phép đầu tư	2	
11	Tổng vốn đầu tư đăng ký	TongVonDK	decimal		X		Tổng số vốn đầu tư đăng ký của các doanh nghiệp trong khu công nghiệp	1	VNĐ hoặc USD
12	Số lao động đang làm việc	SoLaoDong	integer		X		Tổng số người lao động đang làm việc tại các doanh nghiệp trong khu công nghiệp	1	

TT	Tên trường	Mã trường	Định dạng	Dữ liệu chủ	Dữ liệu gốc	Dữ liệu tham chiếu	Mô tả	Bắt buộc:1 Không bắt buộc:2	Ghi chú
13	Hệ thống xử lý nước thải tập trung	HeThongXLNT	string		X	X	Thông tin về hệ thống xử lý nước thải tập trung đang vận hành	1	
14	Công suất xử lý nước thải	CongSuatXLNT	decimal		X		Công suất thiết kế xử lý nước thải của hệ thống tập trung	1	m³/ngày đêm
15	Nguồn tiếp nhận nước thải	NguonTiepNhan	string		X	X	Tên sông, suối hoặc nguồn nước tiếp nhận nước thải sau xử lý	1	
16	Quan trắc tự động nước thải	QuanTracNuocThai	string		X	X	Tình trạng lắp đặt và kết nối hệ thống quan trắc tự động nước thải	1	Kết nối IOC
17	Quan trắc khí thải tự động	QuanTracKhiThai	string		X	X	Tình trạng lắp đặt thiết bị quan trắc khí thải tự động tại các nguồn phát sinh	2	
18	Camera giám sát môi trường	CameraMT	string		X	X	Tình trạng duy trì camera giám sát trực tuyến phục vụ giám sát môi trường	2	IOC tỉnh
19	Giấy phép môi trường	GPMT	string		X	X	Thông tin giấy phép môi trường đã được cơ quan có thẩm quyền cấp	1	

TT	Tên trường	Mã trường	Định dạng	Dữ liệu chủ	Dữ liệu gốc	Dữ liệu tham chiếu	Mô tả	Bắt buộc:1 Không bắt buộc:2	Ghi chú
20	Tình trạng phòng cháy chữa cháy	PCCC	string		X	X	Tình trạng thẩm duyệt, nghiệm thu hệ thống phòng cháy chữa cháy	2	
21	Tình trạng đầu tư hạ tầng kỹ thuật	HaTangKT	string		X		Mức độ hoàn thiện hệ thống giao thông, điện, cấp thoát nước, cây xanh	1	
22	Cơ quan quản lý trực tiếp	CoQuanQL	string		X	X	Cơ quan nhà nước thực hiện quản lý trực tiếp khu công nghiệp	1	Ban Quản lý KKT
VĂN PHÒNG UBND TỈNH (09 CSDL, 316 trường thông tin)									
I	CSDL tài khoản email trên active directory (11 trường thông tin)								
1	Tên đăng nhập	uid	string	X	X		Tên tài khoản định danh duy nhất (Account Name) dùng để đăng nhập vào hệ thống Zimbra.	1	
2	Địa chỉ thư điện tử chính	mail	string	X	X		Địa chỉ Email chính thức được cấp để giao dịch (Ví dụ: nva@thanhhoa.gov.vn).	1	

TT	Tên trường	Mã trường	Định dạng	Dữ liệu chủ	Dữ liệu gốc	Dữ liệu tham chiếu	Mô tả	Bắt buộc:1 Không bắt buộc:2	Ghi chú
3	ID duy nhất toàn cục	zimbraId	string		X		Chuỗi mã UUID duy nhất định danh cho tài khoản do Zimbra tự động sinh ra khi khởi tạo.	1	Hệ thống tự sinh
4	Trạng thái tài khoản	zimbraAccountStatus	string		X		Trạng thái của hòm thư trên hệ thống (active: hoạt động, locked: bị khóa, closed: đóng, maintenance: bảo trì).	1	
5	Họ và tên hiển thị	displayName	string		X		Họ và tên đầy đủ của cán bộ được hiển thị trên danh bạ dùng chung (GAL - Global Address List).	1	
6	Cơ quan/Đơn vị	company	string		X		Tên cơ quan, đơn vị chủ quản cấp sở/ngành/huyện của cán bộ.	1	
7	Phòng ban trực thuộc	ou	string		X		Tên phòng, ban, trung tâm trực thuộc cơ quan chính.	1	

TT	Tên trường	Mã trường	Định dạng	Dữ liệu chủ	Dữ liệu gốc	Dữ liệu tham chiếu	Mô tả	Bắt buộc:1 Không bắt buộc:2	Ghi chú
8	Chức vụ	title	string		X		Chức danh, chức vụ chuyên môn của người sử dụng hộp thư.	2	
9	Địa chỉ Email bí danh	zimbraMailAlias	string		X		Các địa chỉ email phụ (Alias) trở chung về hộp thư chính (nếu có).	2	
10	Số điện thoại	telephoneNumber	string		X		Số điện thoại bàn làm việc hoặc điện thoại di động công vụ được cấu hình trên danh bạ.	2	
11	Thời gian tạo	createTimestamp	string		X		Ngày giờ tài khoản hộp thư được khởi tạo trên hệ thống OpenLDAP của Zimbra.	1	Hệ thống tự động ghi nhận
II	CSDL Phổ biến giáo dục pháp luật tỉnh Thanh Hóa (31 trường thông tin)								
1.1	Dữ liệu danh mục (10 trường thông tin)								
1.1.1	Danh mục đơn vị thực hiện nhiệm vụ phổ biến, giáo dục pháp luật (Department) (03 trường thông tin)								
1	Mã đơn vị	Id	bigint	X	X		Mã đơn vị thực hiện biên tập thông tin phổ biến giáo dục pháp luật. Mã do Hệ thống tự gán theo quy định thống nhất dùng chung và có thể sử dụng để liên kết với các đối tượng liên quan khác.	1	

TT	Tên trường	Mã trường	Định dạng	Dữ liệu chủ	Dữ liệu gốc	Dữ liệu tham chiếu	Mô tả	Bắt buộc:1 Không bắt buộc:2	Ghi chú
2	Tên đơn vị	Name	nvarchar	X	X		Tên đơn vị thực hiện biên tập thông tin phổ biến giáo dục pháp luật.	1	
3	Mã đơn vị quản lý cấp trên	ParentID	int			X	Mã đơn vị cấp trên.	1	Tham chiếu đến dữ liệu danh mục đơn vị
1.1.2	Danh mục công chức tham gia thực hiện nhiệm vụ phổ biến, giáo dục pháp luật (User) (03 trường thông tin)								
1	Mã người dùng	Id	bigint	X	X		Mã người dùng của các đơn vị thực hiện biên tập thông tin phổ biến giáo dục pháp luật. Mã do Hệ thống tự gán theo quy định thống nhất dùng chung và có thể sử dụng để liên kết với các đối tượng liên quan khác.	1	
2	Hình thức đăng nhập	LoginProvider	nvarchar	X	X		Có 2 hình thức: Tích hợp đăng nhập qua hệ thống LDAP của tỉnh hoặc tài khoản của hệ thống tự định nghĩa	1	
3	Tài khoản đăng nhập	UserName	nvarchar	X	X	X	Tài khoản đăng nhập hệ thống	1	Tham chiếu đến CSDL LDAP của tỉnh

TT	Tên trường	Mã trường	Định dạng	Dữ liệu chủ	Dữ liệu gốc	Dữ liệu tham chiếu	Mô tả	Bắt buộc:1 Không bắt buộc:2	Ghi chú
1.1.3	Danh mục chủ đề phổ biến, giáo dục pháp luật (DocumentFolderCatalog) (02 trường thông tin)								
1	Mã chủ đề	Id	bigint	X	X		Mã chủ đề được hệ thống tự gán theo quy định thống nhất dùng chung và có thể sử dụng để liên kết với các đối tượng liên quan khác.	1	
2	Tên chủ đề	Name	nvarchar	X	X		Tên chủ đề được định nghĩa để sử dụng thống nhất trên hệ thống	1	
1.1.4	Danh mục lĩnh vực phổ biến, giáo dục pháp luật (DocumentFieldCatalog) (02 trường thông tin)								
1	Mã lĩnh vực	Id	bigint	X	X		Mã lĩnh vực được hệ thống tự gán theo quy định thống nhất dùng chung và có thể sử dụng để liên kết với các đối tượng liên quan khác.	1	
2	Tên lĩnh vực	Name	nvarchar	X	X		Tên lĩnh vực được định nghĩa để sử dụng thống nhất trên hệ thống	1	
1.2	Văn bản, tài liệu phổ biến, giáo dục pháp luật (Document) (10 trường thông tin)								
1	Mã văn bản, tài liệu	Id	bigint	X	X		Mã văn bản, tài liệu được hệ thống tự gán theo quy định thống nhất dùng chung và có thể sử dụng để liên kết với các đối tượng liên quan khác.	1	

TT	Tên trường	Mã trường	Định dạng	Dữ liệu chủ	Dữ liệu gốc	Dữ liệu tham chiếu	Mô tả	Bắt buộc:1 Không bắt buộc:2	Ghi chú
2	Số hiệu văn bản, tài liệu	Code	nvarchar	X	X	X	Số hiệu văn bản, tài liệu được người dùng nhập trên hệ thống hoặc được đồng bộ từ CSDL của tỉnh/ CSDL quốc gia.	1	Tham chiếu tới CSDL Văn bản pháp luật của tỉnh hoặc của Trung ương
3	Ngày ban hành	PublishDate	datetime	X	X	X	Ngày ban hành văn bản, tài liệu do người dùng nhập trên hệ thống hoặc được đồng bộ từ CSDL của tỉnh/ CSDL quốc gia	1	
4	Ngày hiệu lực	ValidToDate	datetime	X	X	X	Ngày ban hành văn bản, tài liệu do người dùng nhập trên hệ thống hoặc được đồng bộ từ CSDL của tỉnh/ CSDL quốc gia	1	
5	Loại văn bản, tài liệu	ContentTypeId	int	X	X		Loại văn bản, tài liệu được người dùng nhập trên hệ thống hoặc được đồng bộ từ CSDL của tỉnh/ CSDL quốc gia.	1	

TT	Tên trường	Mã trường	Định dạng	Dữ liệu chủ	Dữ liệu gốc	Dữ liệu tham chiếu	Mô tả	Bắt buộc:1 Không bắt buộc:2	Ghi chú
6	Tình trạng hiệu lực	Status	smallint	X	X	X	Tình trạng hiệu lực của văn bản, tài liệu được người dùng nhập trên hệ thống hoặc được đồng bộ từ CSDL của tỉnh/ CSDL quốc gia.	1	Tham chiếu tới CSDL Văn bản pháp luật của tỉnh hoặc của Trung ương
7	Dữ liệu đồng bộ	SyncId	nvarchar	X			Mã đồng bộ dữ liệu từ từ CSDL của tỉnh/ CSDL quốc gia	2	
8	Nội dung trích yếu của Văn bản, tài liệu	ShortContent	nvarchar	X	X	X	Nội dung trích yếu của văn bản, tài liệu được người dùng nhập trên hệ thống hoặc được đồng bộ từ CSDL của tỉnh/ CSDL quốc gia.	1	Tham chiếu tới CSDL Văn bản pháp luật của tỉnh hoặc của Trung ương
9	Lĩnh vực văn bản, tài liệu	FieldCatalogId	int	X	X		Lĩnh vực của văn bản, tài liệu do người dùng chọn từ danh mục của hệ thống.		
10	Chủ đề văn bản, tài liệu	SubjectCatalogId	int	X	X		Lĩnh vực của văn bản, tài liệu do người dùng chọn từ danh mục của hệ thống.		

TT	Tên trường	Mã trường	Định dạng	Dữ liệu chủ	Dữ liệu gốc	Dữ liệu tham chiếu	Mô tả	Bắt buộc:1 Không bắt buộc:2	Ghi chú
1.3	Tình huống phổ biến, giáo dục pháp luật theo chủ đề, lĩnh vực quan tâm (DocumentContent) (08 trường thông tin)								
1	Mã tình huống pháp luật	Id	bigint	X	X		Mã tình huống pháp luật được hệ thống tự gán theo quy định thống nhất dùng chung và có thể sử dụng để liên kết với các đối tượng liên quan khác.	1	
2	Tên tình huống pháp luật	Name	nvarchar	X	X		Tên tình huống pháp luật được người dùng nhập trên hệ thống.	1	
3	Ngày ban hành	PublishDate	datetime	X	X		Ngày ban hành tình huống pháp luật được người dùng nhập trên hệ thống.	1	
4	Ngày hiệu lực	ValidToDate	datetime	X	X		Ngày hiệu lực tình huống pháp luật được người dùng nhập trên hệ thống.	1	
5	Nội dung tình huống	Data	nvarchar	X	X		Nội dung tình huống pháp luật được người dùng nhập trên hệ thống.	1	
6	Tình trạng hiệu lực	Status	smallint	X	X		Tình trạng tình huống pháp luật được người dùng nhập trên hệ thống.	1	

TT	Tên trường	Mã trường	Định dạng	Dữ liệu chủ	Dữ liệu gốc	Dữ liệu tham chiếu	Mô tả	Bắt buộc:1 Không bắt buộc:2	Ghi chú
7	Lĩnh vực tình huống pháp luật	FieldCatalogId	int			X	Lĩnh vực tình huống pháp luật được người dùng nhập từ danh mục trên hệ thống.	1	Tham chiếu tới danh mục lĩnh vực
8	Chủ đề tình huống pháp luật	SubjectCatalogId	int			X	Chủ đề tình huống pháp luật được người dùng nhập từ danh mục trên hệ thống.	1	Tham chiếu tới danh mục chủ đề
1.4	Trắc nghiệm nhanh (hỏi - đáp) về pháp luật theo chủ đề, lĩnh vực quan tâm (Test) (03 trường thông tin)								
1	Mã bài trắc nghiệm nhanh	Id	bigint	X	X		Mã bài trắc nghiệm nhanh được hệ thống tự gán theo quy định thống nhất dùng chung và có thể sử dụng để liên kết với các đối tượng liên quan khác.	1	
2	Tên bài trắc nghiệm nhanh	Name	nvarchar	X	X		Tên bài trắc nghiệm nhanh được người dùng nhập trên hệ thống.	1	
3	Nội dung bài trắc nghiệm	Content	nvarchar	X	X		Nội dung bài trắc nghiệm nhanh được người dùng biên tập trên hệ thống.	1	

TT	Tên trường	Mã trường	Định dạng	Dữ liệu chủ	Dữ liệu gốc	Dữ liệu tham chiếu	Mô tả	Bắt buộc:1 Không bắt buộc:2	Ghi chú
III	CSDL của Hệ thống phòng họp không giấy tờ (Ecabinet) (61 trường thông tin)								
1	Tên đơn vị	TenDonVi	String		X	X	Tên cơ quan, đơn vị công tác của cá nhân tham gia họp	1	Tham chiếu đến Hệ thống quản lý CSDL về cán bộ, công chức, viên chức tỉnh Thanh Hóa
2	Đơn vị cha	DonViCha	String		X	X	Đơn vị cấp trên trực tiếp của một đơn vị trong cơ cấu tổ chức	1	Tham chiếu đến Hệ thống quản lý CSDL về cán bộ, công chức, viên chức tỉnh Thanh Hóa
3	Mã đơn vị	MaDonVi	String		X		Mã của cơ quan/đơn vị, được sử dụng để quản lý và phân biệt giữa các đơn vị trong hệ thống	1	

TT	Tên trường	Mã trường	Định dạng	Dữ liệu chủ	Dữ liệu gốc	Dữ liệu tham chiếu	Mô tả	Bắt buộc:1 Không bắt buộc:2	Ghi chú
4	Địa chỉ	DiaChi	String		X		Địa chỉ liên hệ của cơ quan, đơn vị	2	
5	Số điện thoại	DienThoai	String		X		Số điện thoại liên hệ của cơ quan, đơn vị	2	
6	Họ và tên	HoVaTen	String		X	X	Họ và tên đầy đủ của cá nhân tham gia họp	1	Tham chiếu đến Hệ thống quản lý CSDL về cán bộ, công chức, viên chức tỉnh Thanh Hóa
7	Email	Email	String		X	X	Địa chỉ thư điện tử của người dùng/cá nhân tham gia họp	1	Tham chiếu đến Hệ thống quản lý CSDL về cán bộ, công chức, viên chức tỉnh Thanh Hóa

TT	Tên trường	Mã trường	Định dạng	Dữ liệu chủ	Dữ liệu gốc	Dữ liệu tham chiếu	Mô tả	Bắt buộc:1 Không bắt buộc:2	Ghi chú
8	Chức danh	ChucDanh	String		X	X	Chức danh của cá nhân tham gia họp	1	Tham chiếu đến Hệ thống quản lý CSDL về cán bộ, công chức, viên chức tỉnh Thanh Hóa
9	Ngày sinh	NgaySinh	String		X	X	Ngày, tháng, năm sinh của cá nhân tham gia họp	2	Tham chiếu đến Hệ thống quản lý CSDL về cán bộ, công chức, viên chức tỉnh Thanh Hóa
10	Giới tính	GioiTinh	String		X	X	Giới tính của cá nhân tham gia họp	2	Tham chiếu đến Hệ thống quản lý CSDL về cán bộ, công chức,

TT	Tên trường	Mã trường	Định dạng	Dữ liệu chủ	Dữ liệu gốc	Dữ liệu tham chiếu	Mô tả	Bắt buộc:1 Không bắt buộc:2	Ghi chú
									viên chức tỉnh Thanh Hóa
11	Số điện thoại	DienThoai	String		X	X	Số điện thoại liên hệ của cá nhân tham gia họp	1	Tham chiếu đến Hệ thống quản lý CSDL về cán bộ, công chức, viên chức tỉnh Thanh Hóa
12	Số điện thoại ký số	DienThoaiKySo	String		X		Số điện thoại dùng để ký số/xác thực ký số của cá nhân	2	
13	Địa chỉ	DiaChi	String		X		Địa chỉ liên hệ của cá nhân tham gia họp	2	
14	Tài khoản	TaiKhoan	String		X		Tên tài khoản đăng nhập của người dùng	1	
15	Mật khẩu	MatKhau	String		X		Mật khẩu đăng nhập của người dùng	1	

TT	Tên trường	Mã trường	Định dạng	Dữ liệu chủ	Dữ liệu gốc	Dữ liệu tham chiếu	Mô tả	Bắt buộc:1 Không bắt buộc:2	Ghi chú
16	Xác nhận mật khẩu	XacNhanMatKhau	String		X		Thông tin xác nhận lại mật khẩu khi khởi tạo hoặc thay đổi mật khẩu	1	
17	Dung lượng upload tối đa	DungLuong	String		X		Dung lượng tối đa cho phép tải tệp lên hệ thống	2	
18	Vai trò	VaiTro	String		X		Vai trò/quyền hạn của người dùng trong hệ thống	2	
19	Ảnh đại diện	AnhDaiDien	String		X		Ảnh đại diện của người dùng	2	
20	Chữ ký	ChuKy	String		X		Hình ảnh chữ ký của người dùng phục vụ ký số/ký duyệt tài liệu	2	
21	Nhận SMS	NhanSMS	String		X		Thông tin cấu hình cho phép người dùng nhận thông báo qua SMS	2	
22	Nhận email	NhanEmail	String		X		Thông tin cấu hình cho phép người dùng nhận thông báo qua email	2	
23	Trạng thái hoạt động	TrangThai	String		X		Trạng thái hoạt động của tài khoản người dùng	2	
24	Mã chức danh	MaChucDanh	String		X		Mã chức danh	1	
25	Tên chức danh	TenChucDanh	String		X		Tên chức danh	1	

TT	Tên trường	Mã trường	Định dạng	Dữ liệu chủ	Dữ liệu gốc	Dữ liệu tham chiếu	Mô tả	Bắt buộc:1 Không bắt buộc:2	Ghi chú
26	Tên tiêu đề	TieuDe	String		X		Tiêu đề của phiên họp	1	
27	Thời gian bắt đầu	ThoiGianBatDau	DateTime		X		Thời gian bắt đầu diễn ra phiên họp	1	
28	Thời gian kết thúc	ThoiGianKetThuc	DateTime		X		Thời gian kết thúc phiên họp	1	
29	Loại phiên họp	LoaiPhienHopID	String		X		Loại phiên họp	1	
30	Chương trình họp	ChuongTrinhHop	String		X		Nội dung chương trình của phiên họp	1	
31	Địa điểm họp	DiaDiem	String		X		Địa điểm tổ chức phiên họp	1	
32	Tài liệu họp	Files	Number		X		Danh sách tệp/tài liệu được sử dụng trong phiên họp	1	
33	Danh sách lãnh đạo cuộc họp	ListLanhDao	List		X		Danh sách lãnh đạo chủ trì hoặc điều hành cuộc họp	1	
34	Danh sách thành phần tham dự	ListThanhPhan	List		X		Danh sách thành phần tham dự phiên họp	1	
35	Danh sách đơn vị tham dự	ListDonVi	List		X		Danh sách cơ quan, đơn vị tham dự phiên họp	2	

TT	Tên trường	Mã trường	Định dạng	Dữ liệu chủ	Dữ liệu gốc	Dữ liệu tham chiếu	Mô tả	Bắt buộc:1 Không bắt buộc:2	Ghi chú
36	Danh sách đơn vị chuẩn bị	ListDonViChuanBi	List		X		Danh sách cơ quan, đơn vị được giao chuẩn bị nội dung/tài liệu cho phiên họp	2	
37	Danh sách khách mời	ListKhachMoi	List		X		Danh sách khách mời tham dự phiên họp	2	
38	Danh sách nhóm tham dự	ListNhomThamDu	List		X		Danh sách nhóm người dùng tham dự phiên họp	2	
39	Danh sách người duyệt tài liệu	ListNguoiDuyet	List		X		Danh sách người có thẩm quyền duyệt tài liệu của phiên họp	2	
40	Trạng thái cập nhật tài liệu	TrangThaiCapNhatTaiLieu	Boolean		X		Trạng thái cho biết tài liệu của phiên họp đã được cập nhật hay chưa	2	
41	Cho phép xem trước lịch họp	ChoPhepTruocLich	Boolean		X		Thông tin cấu hình cho phép người tham gia xem lịch họp trước thời điểm diễn ra	2	
42	Hỗ trợ chuyển âm thanh thành text	CheckHoTro	Boolean		X		Thông tin cấu hình hỗ trợ chuyển đổi âm thanh phát biểu trong cuộc họp thành văn bản	2	

TT	Tên trường	Mã trường	Định dạng	Dữ liệu chủ	Dữ liệu gốc	Dữ liệu tham chiếu	Mô tả	Bắt buộc:1 Không bắt buộc:2	Ghi chú
43	Gửi SMS	CheckGuiSMS	Boolean		X		Thông tin cấu hình gửi thông báo phiên họp qua SMS	2	
44	Gửi Email	CheckGuiEmail	Boolean		X		Thông tin cấu hình gửi thông báo phiên họp qua email	2	
45	Tiêu đề biểu quyết	TieuDe	String		X		Tiêu đề của nội dung lấy ý kiến/biểu quyết	1	
46	Loại nội dung ý kiến	LoaiNoiDungLayYKien	Boolean		X		Loại nội dung lấy ý kiến (ví dụ: văn bản, câu hỏi, nội dung khác)	1	
47	Ký số	KySo	Boolean		X		Thông tin xác định nội dung lấy ý kiến/biểu quyết có áp dụng ký số hay không	2	
48	Có gửi SMS/Email	SMSEmail	Boolean		X		Thông tin xác định nội dung có gửi thông báo qua SMS/email hay không	2	
49	Danh sách tài liệu liên quan	ListTaiLieuLienQuan	List		X		Danh sách tài liệu liên quan kèm theo nội dung lấy ý kiến/biểu quyết	2	

TT	Tên trường	Mã trường	Định dạng	Dữ liệu chủ	Dữ liệu gốc	Dữ liệu tham chiếu	Mô tả	Bắt buộc:1 Không bắt buộc:2	Ghi chú
50	Thời gian phát hành	ThoiGianPhatHanh	DateTime		X		Thời gian phát hành nội dung lấy ý kiến/biểu quyết	1	
51	Thời gian hết hạn	ThoiGianHetHan	DateTime		X		Thời gian hết hạn lấy ý kiến/biểu quyết	1	
52	Danh sách nhân viên theo dõi	listIDNhanVienTheoDoi	List		X		Danh sách nhân viên được phân công theo dõi nội dung lấy ý kiến/biểu quyết	2	
53	Danh sách đơn vị lấy ý kiến	listIDDonViLayYKien	List		X		Danh sách cơ quan, đơn vị được lấy ý kiến/biểu quyết	1	
54	Danh sách nhân viên lấy ý kiến	listIDNhanVienLayYKien	List		X		Danh sách nhân viên/cá nhân được lấy ý kiến/biểu quyết	1	
55	Nội dung lấy ý kiến	CauHoi	String		X		Nội dung câu hỏi lấy ý kiến/biểu quyết	1	
56	Ý kiến khác	YKienKhac	Boolean		X		Thông tin xác định có cho phép nhập ý kiến khác ngoài các đáp án thiết lập sẵn hay không	2	

TT	Tên trường	Mã trường	Định dạng	Dữ liệu chủ	Dữ liệu gốc	Dữ liệu tham chiếu	Mô tả	Bắt buộc:1 Không bắt buộc:2	Ghi chú
57	Đáp án	ListDapAn	List		X		Danh sách đáp án/phương án trả lời cho nội dung lấy ý kiến/biểu quyết	1	
58	Tên người dùng	userId	String		X		Tên người dùng hiển thị trong chức năng trao đổi, thảo luận	1	
59	Danh sách người dùng	contacts	String		X		Danh sách người dùng có thể trao đổi/thảo luận	1	
60	Danh sách bạn bè	friends	String		X		Danh sách bạn bè/kết nối của người dùng trong chức năng trao đổi, thảo luận	2	
61	Danh sách nhóm	group	String		X		Danh sách nhóm trao đổi/thảo luận của người dùng	2	
IV	CSDL Công thông tin điện tử (73 trường thông tin)								
1.1	Tin tức (33 trường thông tin)								
1	Mã chuyên mục	ArticleCatID	integer		X	X		1	Tham chiếu đến CSDL Chuyên mục tin tức
2	Mã tin tức	ArticleID	integer	X				1	

TT	Tên trường	Mã trường	Định dạng	Dữ liệu chủ	Dữ liệu gốc	Dữ liệu tham chiếu	Mô tả	Bắt buộc:1 Không bắt buộc:2	Ghi chú
3	Tiêu đề tin	Title	string		X			1	
4	Tóm tắt tin	Summary	string		X			2	
5	Ảnh đại diện	ImagePath	string		X			2	
6	Chi tiết tin	Detail	string		X			1	
7	Thứ tự	OrderInList	integer		X			2	
8	Là tin nổi bật	isHot	bool		X			2	
9	Là tin mới	isNew	bool		X			2	
10	Ngày tạo	DateCreate	datetime		X			1	
11	Mã người tạo	CreatorID	integer		X			1	
12	Ngày bắt đầu	BeginDate	datetime		X			2	
13	Ngày kết thúc	EndDate	datetime		X			2	
14	Mở ra trên cửa sổ mới	ShowInNewWindow	bool		X			2	
15	Duyệt hiển thị	Approved	bool		X			1	
16	Lượt xem	Counter	integer		X			1	
17	Mã cổng	SiteId	integer		X			1	
18	Nội bộ	Private	bool		X			2	
19	URL	URL	string		X			2	
20	Tác giả	Author	string		X			2	
21	Ngôn ngữ	LanguageId	string		X			1	
22	Ghim tin bài	Pinned	bool		X			2	
23	State	State	integer		X			1	
24	Số lượng ảnh	TotalImages	integer		X			2	
25	Số từ chi tiết tin	TotalWords	integer		X			2	

TT	Tên trường	Mã trường	Định dạng	Dữ liệu chủ	Dữ liệu gốc	Dữ liệu tham chiếu	Mô tả	Bắt buộc:1 Không bắt buộc:2	Ghi chú
26	Số ký tự chi tiết tin	TotalCharacter	integer		X			2	
27	Số ký tự chi tiết tin không tính html	TotalCharacterWithoutHTML	integer		X			2	
28	Số ký tự tóm tắt tin	TotalCharacterSummary	integer		X			2	
29	Số ký tự tóm tắt tin không html	TotalCharacterSummaryWithoutHTML	integer		X			2	
30	Số từ tiêu đề	TotalWordTitle	integer		X			2	
31	Số trang file đính kèm	TotalFilePage	integer		X			2	
32	Ký số	Signed	bool		X			2	
33	File Ký số	SignFile	string		X			2	
1.2	Chuyên mục (22 trường thông tin)								
1	Mã chuyên mục	ArticleCatId	integer	X				1	
2	Mã chuyên mục cha	ParentId	integer		X			2	
3	Đường dẫn cây chuyên mục	TreePath	string		X			1	
4	Tên chuyên mục	ArticleCatName	string		X			1	
5	Mô tả chuyên mục	ArticleCatDescription	string		X			2	
6	Ảnh icon	IconPath	string		X			2	
7	Hiển thị nội dung	ShowContent	bool		X			1	
8	Loại chuyên mục	ContentType	integer		X			1	
9	Nhóm chuyên mục con	GroupSubContent	bool		X			1	
10	Hiển thị trên cửa sổ mới	ShowInNewWindow	bool		X			2	
11	Hiển thị trên menu ngang	IsHorizontal	bool		X			1	

TT	Tên trường	Mã trường	Định dạng	Dữ liệu chủ	Dữ liệu gốc	Dữ liệu tham chiếu	Mô tả	Bắt buộc:1 Không bắt buộc:2	Ghi chú
12	Thứ tự trên menu ngang	HOrder	integer		X			2	
13	Hiển thị trên menu dọc	IsVertical	bool		X			1	
14	Thứ tự trên menu dọc	VOrder	integer		X			2	
15	Đường dẫn chuyên mục	URL	string		X			2	
16	SEO	SEO	string		X			1	
17	Mã cổng	SiteId	integer		X			1	
18	Nội bộ	IsPrivate	bool		X			1	
19	Mã ngôn ngữ	LanguageId	string		X			1	
20	Mã trang hiển thị	PageId	integer		X			1	
21	Mã trang chi tiết	DetailPageId	integer		X			1	
22	Ngày tạo	CreatedDate	datetime		X			2	
1.3	Văn bản chỉ đạo điều hành (18 trường thông tin)								
1	Mã văn bản	SteeringId	int	X				1	
2	Số hiệu	CodeId	string		X			1	
3	Trích yếu	Epitomize	string		X			1	
4	Loại văn bản	TypeId	integer		X	X		1	Tham chiếu đến CSDL Các danh mục cơ bản
5	Cơ quan ban hành	AgencyIssued	integer		X	X		1	Tham chiếu đến CSDL Các danh mục cơ

TT	Tên trường	Mã trường	Định dạng	Dữ liệu chủ	Dữ liệu gốc	Dữ liệu tham chiếu	Mô tả	Bắt buộc:1 Không bắt buộc:2	Ghi chú
									bản
6	Ngày ban hành	DateOfIssued	datetime		X			1	
7	Ngày có hiệu lực	DateOfEffective	datetime		X			1	
8	Người ký	Signer	string		X			1	
9	File văn bản	DocURL	string		X			1	
10	Mã cổng	SiteId	integer		X			1	
11	Ngày tạo	DateCreated	datetime		X			1	
12	Ngày duyệt hiển thị	DatePublic	datetime		X			1	
13	Nội bộ	IsPrivate	bool		X			1	
14	Văn bản trọng điểm	IsKey	bool		X			1	
15	Người tạo	CreatorId	integer		X			1	
16	Lĩnh vực	FieldId	integer		X	X		1	Tham chiếu đến CSDL Các danh mục cơ bản
17	Nhóm văn bản	GroupID	integer		X	X		1	Tham chiếu đến CSDL Các danh mục cơ bản
18	Duyệt hiển thị	Approved	bool		X			1	

TT	Tên trường	Mã trường	Định dạng	Dữ liệu chủ	Dữ liệu gốc	Dữ liệu tham chiếu	Mô tả	Bắt buộc:1 Không bắt buộc:2	Ghi chú
V	CSDL Hệ thống thông tin báo cáo cấp tỉnh (37 trường thông tin)								
1.1	Chế độ báo cáo (16 trường thông tin)								
1	Mã chế độ báo cáo	header.Code	String	X	X		Mã chế độ báo cáo, dùng để định danh duy nhất chế độ báo cáo	1	
2	Tên chế độ báo cáo	header.Name	String		X		Tên chế độ báo cáo	1	
3	Nội dung yêu cầu báo cáo	header.Subject	String		X		Nội dung yêu cầu báo cáo	2	
4	Cơ quan ban hành chế độ báo cáo	header.IssueOrg	String		X		Cơ quan ban hành chế độ báo cáo: Mã cơ quan theo QCVN 102:2016/BTTTT	1	
5	Ngày phát hành văn bản	header.IssueDate	Date		X		Ngày phát hành văn bản quy định chế độ báo cáo	2	
6	Số văn bản quy định	header.Number	String		X		Số văn bản quy định chế độ báo cáo	2	
7	Ký hiệu văn bản quy định	header.Notation	String		X		Ký hiệu văn bản quy định chế độ báo cáo	2	
8	Số ký hiệu văn bản căn cứ	header.RefNotation	String		X		Số ký hiệu văn bản làm căn cứ ban hành chế độ báo cáo	2	
9	Loại chế độ báo cáo	header.ReportMode	Number		X		Loại chế độ báo cáo: 1-Định kỳ, 2-Đột xuất, 3-Chuyên đề	2	

TT	Tên trường	Mã trường	Định dạng	Dữ liệu chủ	Dữ liệu gốc	Dữ liệu tham chiếu	Mô tả	Bắt buộc:1 Không bắt buộc:2	Ghi chú
10	Tên tệp tin đính kèm	Attachments.File.Name	String		X		Tên tệp tin đính kèm (mẫu đề cương, biểu mẫu, hướng dẫn)	2	
11	Nội dung tệp tin đính kèm	Attachments.File.Data	Byte[] (base64)		X		Nội dung tệp tin đính kèm dạng base64	2	
12	Độ dài tệp tin	Attachments.File.Length	Integer		X		Độ dài nội dung tệp tin đính kèm	2	
13	Mã báo cáo	ReportList.Code	String	X	X		Mã báo cáo trong danh sách báo cáo của chế độ	2	
14	Tên báo cáo	ReportList.Name	String		X		Tên báo cáo trong danh sách	2	
15	Loại văn bản báo cáo	ReportList.Type	Number		X		Loại văn bản: 1-Nhóm báo cáo, 2-Báo cáo số liệu, 3-Báo cáo thuyết minh, 4-Báo cáo chỉ số (KPI)	2	
16	Mã báo cáo cha	ReportList.ParentCode	String		X		Mã báo cáo cha, không có parentCode mặc định là #	2	
1.2	Biểu mẫu báo cáo (21 trường thông tin)								
1	Mã báo cáo	header.Code	String	X	X		Mã báo cáo dùng để định danh duy nhất biểu mẫu	1	

TT	Tên trường	Mã trường	Định dạng	Dữ liệu chủ	Dữ liệu gốc	Dữ liệu tham chiếu	Mô tả	Bắt buộc:1 Không bắt buộc:2	Ghi chú
2	Tên báo cáo	header.Name	String		X		Tên báo cáo	1	
3	Mô tả báo cáo	header.Description	String		X		Mô tả báo cáo	2	
4	Loại báo cáo	header.Type	String		X		Loại báo cáo: 1-Đột xuất, 2-Tháng, 3-Quý, 4-Năm	1	
5	Mã đơn vị thực hiện	header.Org	String		X		Cơ quan thực hiện báo cáo: Mã cơ quan theo QCVN 102:2016/BTTTT	2	
6	Mô tả khác	header.Other	String		X		Mô tả khác về báo cáo	2	
7	Mã thuộc tính dữ liệu	Content.Attribute.DataAttr.Code	String	X	X		Mã thuộc tính (tiêu đề cột) báo cáo	1	
8	Tên thuộc tính dữ liệu	Content.Attribute.DataAttr.Name	String		X		Tên thuộc tính (tiêu đề cột) báo cáo	1	
9	Mã thuộc tính cha	Content.Attribute.DataAttr.ParentCode	String		X		Mã thuộc tính cha, không có parentCode mặc định là #	1	
10	Kiểu dữ liệu thuộc tính	Content.Attribute.DataAttr.Type	Number		X		Kiểu dữ liệu: 1-Số nguyên, 2-Số thực, 3-Chuỗi ký tự	1	
11	Công thức tính thuộc tính	Content.Attribute.DataAttr.Formula	String		X		Công thức tính toán dựa trên mã thuộc tính khác	2	

TT	Tên trường	Mã trường	Định dạng	Dữ liệu chủ	Dữ liệu gốc	Dữ liệu tham chiếu	Mô tả	Bắt buộc:1 Không bắt buộc:2	Ghi chú
12	Độ dài dữ liệu thuộc tính	Content.Attribute.DataAttr.Length	Number		X		Độ dài dữ liệu của thuộc tính	2	
13	Độ rộng cột thuộc tính	Content.Attribute.DataAttr.Width	Number		X		Độ rộng cột tính theo đơn vị pixel	2	
14	Mã chỉ tiêu	Content.Indicator.Code	String	X	X		Mã chỉ tiêu (hàng) báo cáo	1	
15	Tên chỉ tiêu	Content.Indicator.Name	String		X		Tên chỉ tiêu báo cáo	1	
16	Đơn vị tính chỉ tiêu	Content.Indicator.Unit	String		X		Đơn vị tính của chỉ tiêu (kg, nghìn tỷ, USD,...)	2	
17	Mã danh mục chuẩn hóa	Content.Indicator.Item	String				Mã danh mục quy định để chuẩn hóa dữ liệu, lấy theo danh mục dùng chung	2	
18	Mã chỉ tiêu cha	Content.Indicator.ParentCode	String		X		Mã chỉ tiêu cha, không có parentCode mặc định là #	1	
19	Kiểu chỉ tiêu	Content.Indicator.Type	Number		X		Kiểu chỉ tiêu: 1-Bình thường, 2-Không nhập, 3-Tổng con, 4-Trung bình con, 5-Max con, 6-Min con	1	

TT	Tên trường	Mã trường	Định dạng	Dữ liệu chủ	Dữ liệu gốc	Dữ liệu tham chiếu	Mô tả	Bắt buộc:1 Không bắt buộc:2	Ghi chú
20	Công thức ràng buộc	Content.Rule.Formula	String		X		Công thức ràng buộc dữ liệu báo cáo (biểu thức toán học với mã thuộc tính)	2	
21	Mô tả ràng buộc	Content.Rule.Description	String		X		Mô tả ý nghĩa công thức ràng buộc	2	
1.3	Dữ liệu báo cáo								
1	Mã báo cáo	header.code	String	X	X		Mã chỉ tiêu báo cáo cần lấy dữ liệu	1	
2	Mã đơn vị	header.org	String		X		Mã đơn vị thực hiện báo cáo theo QCVN 102:2016/BTTTT	1	
3	Kỳ báo cáo	header.period	String		X		Mã kỳ báo cáo: YYYY (năm), YYYYQ (quý), YYYYMM (tháng)	1	
4	Mã chỉ tiêu dữ liệu	Data.Indicator	String		X		Mã chỉ tiêu tương ứng trong biểu mẫu báo cáo	2	
5	Giá trị báo cáo	Data.Value	String		X		Giá trị số liệu của chỉ tiêu báo cáo	1	
6	Tên tệp thuyết minh	Attachments.File.Name	String		X		Tên tệp tin báo cáo thuyết minh đính kèm	2	
7	Nội dung tệp thuyết minh	Attachments.File.Data	Byte[] (base64)		X		Nội dung tệp tin báo cáo thuyết minh dạng base64	2	

TT	Tên trường	Mã trường	Định dạng	Dữ liệu chủ	Dữ liệu gốc	Dữ liệu tham chiếu	Mô tả	Bắt buộc:1 Không bắt buộc:2	Ghi chú
1.4	Trạng thái báo cáo								
1	Mã báo cáo	header.code	String	X	X		Mã báo cáo cần lấy thông tin trạng thái	1	
2	Mã đơn vị	header.org	String		X		Mã đơn vị thực hiện báo cáo theo QCVN 102:2016/BTTTT	1	
3	Kỳ báo cáo	header.period	String		X		Mã kỳ báo cáo: YYYY (năm), YYYYQ (quý), YYYYMM (tháng)	1	
4	Mã trạng thái báo cáo	status.code	String		X		Mã trạng thái: 1-Đã giao, 2-Đã trình lãnh đạo, 3-Đã gửi, 4-Đã duyệt, 5-Bị từ chối cấp giao, 6-Cần đính chính, 7-Đang nhập liệu, 8-Bị từ chối cấp đơn vị, 10-Không hoàn thành	1	
5	Nội dung phản hồi trạng thái	status.description	String		X		Nội dung phản hồi về trạng thái báo cáo	2	
1.5	Danh mục kỳ báo cáo								
1	Mã kỳ báo cáo	Period.Code	String	X	X		Mã kỳ báo cáo dùng để định danh duy nhất kỳ	1	

TT	Tên trường	Mã trường	Định dạng	Dữ liệu chủ	Dữ liệu gốc	Dữ liệu tham chiếu	Mô tả	Bắt buộc:1 Không bắt buộc:2	Ghi chú
2	Tên kỳ báo cáo	Period.Name	String		X		Tên kỳ báo cáo (ví dụ: Tháng 01/2024, Quý I/2024)	1	
3	Mã kỳ cha	Period.ParentCode	String		X		Mã kỳ báo cáo cha, không có parentCode mặc định là #	2	
1.6	Danh mục chỉ tiêu báo cáo								
1	Mã danh mục	Item	String	X	X		Mã danh mục chỉ tiêu báo cáo dùng để định danh	1	
2	Tên danh mục	Name	String		X		Tên danh mục chỉ tiêu báo cáo	1	
3	Mã danh mục cha	ParentItem	String		X		Mã danh mục cha, không có ParentItem mặc định là #	2	
VI	CSDL Phản hồi Thanh Hóa (38 trường thông tin)								
1.1	Dữ liệu danh mục (21 trường thông tin)								
1.1.1	Danh mục đơn vị thực hiện (Unit)								
1	Id đơn vị	_id	string	X	X		Id đơn vị do Hệ thống tự động tạo, duy nhất trong hệ thống.	1	
2	Mã đơn vị	code	string	X	X		Mã đơn vị thực hiện xử lý phản ánh, kiến nghị.	1	

TT	Tên trường	Mã trường	Định dạng	Dữ liệu chủ	Dữ liệu gốc	Dữ liệu tham chiếu	Mô tả	Bắt buộc:1 Không bắt buộc:2	Ghi chú
1	Id phường xã	_id	string	X	X		Id phường xã do Hệ thống tự động tạo, duy nhất trong hệ thống.	1	
2	Id tỉnh thành	province_id	string	X	X		Id tỉnh thành của phường xã.	1	
3	Mã phường xã	code	string	X	X		Mã phường xã được định nghĩa để sử dụng thống nhất trên hệ thống.	1	
4	Tên phường xã	name	string	X	X		Tên phường xã.	1	
1.2	Phản ánh, kiến nghị (Request) (09 trường thông tin)								
1	Id phản ánh, kiến nghị	_id	string	X	X		Id phản ánh, kiến nghị do Hệ thống tự động tạo, duy nhất trong hệ thống.	1	
2	Tiêu đề phản ánh, kiến nghị	title	string	X	X		Tiêu đề phản ánh, kiến nghị của công dân, doanh nghiệp gửi lên Hệ thống.	1	
3	Nội dung phản ánh, kiến nghị	content	string	X	X		Nội dung phản ánh, kiến nghị của công dân, doanh nghiệp gửi lên Hệ thống.	1	

TT	Tên trường	Mã trường	Định dạng	Dữ liệu chủ	Dữ liệu gốc	Dữ liệu tham chiếu	Mô tả	Bắt buộc:1 Không bắt buộc:2	Ghi chú
4	Id lĩnh vực	service_id	string	X	X		Id lĩnh vực của phản ánh, kiến nghị.	1	
5	Id đơn vị xử lý	unit_id	string	X	X		Id đơn vị xử lý phản ánh, kiến nghị.	1	
6	Id công dân, doanh nghiệp	citizen_id	string	X	X		Id công dân, doanh nghiệp gửi phản ánh, kiến nghị lên Hệ thống.	1	
7	Trạng thái xác nhận xử lý	confirmed	number	X	X		Trạng thái xác nhận xử lý phản ánh kiến nghị.	1	
8	Ngày tạo phản ánh, kiến nghị	created_at	datetime	X	X		Ngày gửi phản ánh, kiến nghị lên Hệ thống.	1	
9	Ngày xác nhận xử lý	date_confirm	datetime	X	X		Ngày xác nhận xử lý phản ánh, kiến nghị.	1	
1.3	CSDL Kết quả đơn vị xử lý (UnitProcess) (04 trường thông tin)								
1	Id kết quả đơn vị xử lý	_id	string	X	X		Id kết quả đơn vị xử lý do Hệ thống tự động tạo, duy nhất trong hệ thống.	1	
2	Id phản ánh, kiến nghị	request_id	string	X	X		Id phản ánh, kiến nghị của công dân, doanh nghiệp gửi lên Hệ thống.	1	
3	Id đơn vị xử lý	unit_id	string	X	X		Id đơn vị xử lý phản ánh, kiến nghị.	1	

TT	Tên trường	Mã trường	Định dạng	Dữ liệu chủ	Dữ liệu gốc	Dữ liệu tham chiếu	Mô tả	Bắt buộc:1 Không bắt buộc:2	Ghi chú
4	Nội dung kết quả xử lý	content	string	X	X		Nội dung kết quả xử lý phản ánh, kiến nghị.	1	
1.4	Kết quả đơn vị phối hợp (UnitCombine) (04 trường thông tin)								
1	Id kết quả đơn vị phối hợp	_id	string	X	X		Id kết quả đơn vị phối hợp do Hệ thống tự động tạo, duy nhất trong hệ thống.	1	
2	Id phản ánh, kiến nghị	request_id	string	X	X		Id phản ánh, kiến nghị của công dân, doanh nghiệp gửi lên Hệ thống.	1	
3	Id đơn vị phối hợp	unit_id	string	X	X		Id đơn vị phối hợp xử lý phản ánh, kiến nghị.	1	
4	Nội dung kết quả phối hợp	content	string	X	X		Nội dung kết quả phối hợp xử lý phản ánh, kiến nghị.	1	
VII	CSDL Quản lý văn bản và Hồ sơ công việc (42 trường thông tin)								
1.1	Văn bản đến (21 trường thông tin)								
1	Mã văn bản đến	docID	String		X		Mã văn bản được hệ thống tự gán theo quy định thống nhất dùng chung và có thể sử dụng để liên kết với các đối tượng liên quan khác.	1	

TT	Tên trường	Mã trường	Định dạng	Dữ liệu chủ	Dữ liệu gốc	Dữ liệu tham chiếu	Mô tả	Bắt buộc:1 Không bắt buộc:2	Ghi chú
2	Số ký hiệu gốc của văn bản đến	VBdenNhapmoi_sohieugoc	String		X	X		1	
3	Ngày ban hành	VBdenNhapmoi_ngayky	DateTime		X	X		1	
4	Ngày nhận	VBdenNhapmoi_ngaynhan	DateTime		X	X		1	
5	Người ký	VBdenNhapmoi_nguoiiky	String					2	
6	Cơ quan ban hành	VBdenNhapmoi_CQbanhanh	String					1	
7	Loại văn bản	VBdenNhapmoi_loaiVB	String		X			2	
8	Lĩnh vực	VBdenNhapmoi_linhvuc	String		X	X		2	
9	Trích yếu	VBdenNhapmoi_trichyeu	String					2	
10	Độ khẩn	VBdenNhapmoi_dokhan						2	
11	Hạn trả lời	VBdenNhapmoi_hantraloai	DateTime		X	X	Hạn phải trả lời cho đơn vị gửi	2	
12	Thời hạn xử lý văn bản	VBdenNhapmoi_thoihanxly	DateTime		X		Hạn xử lý trong đơn vị	2	
13	Đơn vị xử lý chính	VBdenNhapmoi_donvixuly	String		X			2	
14	Đơn vị phối hợp xử lý	VBdenNhapmoi_nguoihoiphohop	String		X			2	
15	Người xử lý chính	VBdenNhapmoi_chuyenchuyenvienXLC	String		X			2	

TT	Tên trường	Mã trường	Định dạng	Dữ liệu chủ	Dữ liệu gốc	Dữ liệu tham chiếu	Mô tả	Bắt buộc:1 Không bắt buộc:2	Ghi chú
16	Người phối hợp xử lý	VBdenNhapmoi_nguoi phoihop	String		X			2	
17	Người nhận để biết	VBdenNhapmoi_nhan debiet	String		X			2	
18	Tình trạng xử lý	VBdenNhapmoi_tinh trangxl	String		X			2	
19	Sổ văn bản	VBdenNhapmoi_sova nban	String		X			1	
20	Số đến	VBdenNhapmoi_so thutu	Int		X			1	
21	Tệp đính kèm	\$FILE	RichText		X			2	
1.2	Văn bản đi (21 trường thông tin)								
1	Mã văn bản đi	docID	String		X		Mã văn bản được hệ thống tự gán theo quy định thống nhất dùng chung và có thể sử dụng để liên kết với các đối tượng liên quan khác.	1	
2	Số ký hiệu của văn bản đi	VBdiNhapmoi_sohieu ht	String		X			1	
3	Ngày ký ban hành	VBdiNhapmoi_ngay ky	DateTime		X			1	
4	Ngày gửi	VBdiNhapmoi_ngay gui	DateTime		X			2	
5	Người ký	VBdiNhapmoi_nguoi ky	String		X			1	

TT	Tên trường	Mã trường	Định dạng	Dữ liệu chủ	Dữ liệu gốc	Dữ liệu tham chiếu	Mô tả	Bắt buộc:1 Không bắt buộc:2	Ghi chú
6	Người soạn thảo văn bản	VBdiNhapmoi_nguoisoanthao	String		X			2	
7	Đơn vị soạn thảo	VBdiNhapmoi_donvithao	String		X			2	
8	Loại văn bản	VBdiNhapmoi_loaiVB	String		X			2	
9	Lĩnh vực	VBdiNhapmoi_linhvuc	String		X			2	
10	Trích yếu	VBdiNhapmoi_trichyeu	String					2	
11	Phương thức	VBdiNhapmoi_phuongthuc			X		Phương thức gửi văn bản (Thường/Điện tử...)	2	
12	Hạn trả lời	VBdiNhapmoi_hantra loi	DateTime		X		Hạn đơn vị nhận phải trả lời	2	
13	Số trang	VBdiNhapmoi_sotrang	Int		X			2	
14	Mức độ	VBdiNhapmoi_mucdo	String		X		Mức độ quan trọng của văn bản	2	
15	Người nhận	VBdiNhapmoi_nguoinhan	String		X		Người nhận nội bộ	2	
16	Đơn vị nhận nội bộ	VBdiNhapmoi_noinhanNB	String		X			2	
17	Nơi nhận	VBdiNhapmoi_noinhan	String				Cơ quan bên ngoài nhận văn bản	2	
18	Số văn bản	VBdiNhapmoi_sovanban	String					1	

TT	Tên trường	Mã trường	Định dạng	Dữ liệu chủ	Dữ liệu gốc	Dữ liệu tham chiếu	Mô tả	Bắt buộc:1 Không bắt buộc:2	Ghi chú
19	Số thứ tự	VBdiNhapmoi_sothutu	Int				Số thứ tự theo sổ văn bản	1	
20	Ký hiệu	VBdiNhapmoi_kyhieu	String				Ký hiệu văn bản	1	
21	Tệp đính kèm	\$FILE	RichText					2	
VIII	CSDL Theo dõi nhiệm vụ (14 trường thông tin)								
1	Mã nhiệm vụ	docID	String		X		Mã văn bản được hệ thống tự gán theo quy định thống nhất dùng chung và có thể sử dụng để liên kết với các đối tượng liên quan khác.	1	
2	Số ký hiệu của văn bản	VBdiNhapmoi_sohieuh	String		X		Số ký hiệu gốc của văn bản giao nhiệm vụ	1	
3	Ngày ký ban hành	VBdiNhapmoi_ngayky	DateTime		X			1	
4	Người ký	VBdiNhapmoi_nguoi ky	String		X			1	
5	Trích yếu	VBdiNhapmoi_trichyeu	String		X			2	
6	Đơn vị thực hiện	donvithuchien	String		X		Đơn vị thực hiện nhiệm vụ	1	
7	Nội dung công việc	noidung	String		X		Nội dung giao việc cho đơn vị thực hiện nhiệm vụ	1	

TT	Tên trường	Mã trường	Định dạng	Dữ liệu chủ	Dữ liệu gốc	Dữ liệu tham chiếu	Mô tả	Bắt buộc:1 Không bắt buộc:2	Ghi chú
8	Ngày giao	VBdiNhapmoi_ngayg uidis	DateTime				Ngày giao nhiệm vụ	1	
9	Hạn trả lời	thoihan	DateTime		X		Hạn đơn vị thực hiện nhiệm vụ phải trả lời	2	
10	Người theo dõi	nguoitheodoi	String		X			2	
11	Tình trạng trả lời	TinhTrang	String		X			2	
12	Thời gian kết thúc	TimeKetthuc	String		X			2	
13	Kết quả xử lý	txtKetQuaXuLy	String		X			2	
14	Tệp đính kèm	\$FILE	RichText		X			2	
IX	CSDL Văn bản pháp luật (09 trường thông tin)								
1	Mã nhiệm vụ	docID	String		X		Mã văn bản được hệ thống tự gán theo quy định thống nhất dùng chung và có thể sử dụng để liên kết với các đối tượng liên quan khác.	1	
2	Số văn bản	OutNum	Int		X			1	
3	Ký hiệu văn bản	OutSymbol	String		X			1	
4	Ngày ký ban hành	OutDate	DateTime		X			1	
5	Người ký	OutSigner	String		X			1	
6	Chức vụ	OutSigner_Pos	String		X			1	
7	Trích yếu	Subject	String		X			1	
8	Phân loại văn bản	OutType	String		X			1	
9	Tệp đính kèm	\$FILE	RichText		X			1	